



Government
of Ireland
International
Development
Programme



Được thực hiện bởi



Quản trị và Tham gia

Loạt báo cáo nghiên cứu thảo luận chính sách

DƯỚI MỘT MÁI NHÀ

Tìm hiểu trải nghiệm, thách thức và nhu cầu
của các cặp đôi cùng giới tại Việt Nam

Tháng 12 năm 2025

Loạt báo cáo nghiên cứu thảo luận chính sách về Quản trị và Tham gia do nhóm chuyên gia phân tích chính sách và chương trình của Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam điều phối thực hiện.

Đây là những báo cáo đánh giá quá trình thực hiện chính sách và đề xuất phương án đổi mới chính sách và phương thức thực thi chính sách trong các lĩnh vực liên quan đến quản trị công, hành chính công và cung ứng dịch vụ công ở Việt Nam. Để giải quyết những thách thức kinh tế, xã hội, chính trị và môi trường ở Việt Nam, các nhà hoạch định chính sách cần có thông tin, dữ liệu có chất lượng làm dẫn cứ, dẫn chứng làm cơ sở ra quyết định. Những báo cáo thảo luận chính sách này nhằm mục đích đóng góp dẫn cứ từ thực tiễn cho các cuộc thảo luận chính sách, cung cấp ý kiến chuyên gia cho các nhà hoạch định chính sách, hướng tới đổi mới chính sách, từ đó đóng góp cho những nỗ lực phát triển của Việt Nam.



Ba nguyên tắc chủ đạo của nghiên cứu thảo luận chính sách: (i) dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, (ii) chặt chẽ về học thuật, liên chính trong nghiên cứu và độc lập trong phân tích, và (iii) có sự tham gia của tất cả các bên liên quan. Để bảo đảm được ba nguyên tắc này, các nghiên cứu được thực hiện phải đảm bảo tính nghiêm cẩn, tính chính đáng và tính hệ thống trong lựa chọn vấn đề chính sách cần thảo luận.

Tên trích dẫn nguồn: Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (ISEE) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) (2025). **"Dưới Một Mái Nhà" 2025: Tìm hiểu trải nghiệm, thách thức và nhu cầu pháp lý của cặp đôi LGBTI tại Việt Nam.** Trong loạt Báo cáo nghiên cứu thảo luận chính sách về Quản trị và Tham gia. ISEE và UNDP tại Việt Nam phối hợp thực hiện năm 2025. Hà Nội, Việt Nam: Tháng 12 năm 2025.

Biên tập trích dẫn: Các trích dẫn đã được biên tập nhẹ để loại bỏ từ đệm và lặp, không làm thay đổi nội dung chia sẻ của người tham gia.

Bảo hộ bản quyền: Không có phần nào của ấn phẩm này được sao chép, lưu trữ trong hệ thống phục hồi, truyền đi, dưới mọi hình thức hoặc bằng bất kỳ phương tiện, điện tử, cơ khí, photocopy, ghi âm hoặc các hình thức khác mà không có sự cho phép trước.

Các quan điểm và ý kiến trình bày trong chính sách tài liệu này là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam.

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU

DƯỚI MỘT MÁI NHÀ

TÌM HIỂU TRẢI NGHIỆM, THÁCH THỨC VÀ NHU CẦU CỦA CÁC CẶP ĐÔI CÙNG GIỚI TẠI VIỆT NAM

Nhóm nghiên cứu

Lương Thế Huy (Trưởng nhóm)
Đoàn Khánh Linh
Đặng Thùy Dương
Vũ Hoa

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE), với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các chuyên gia đã dành thời gian, chia sẻ góc nhìn và đóng góp nhiều ý kiến quý báu trong suốt quá trình xây dựng báo cáo, bao gồm Marina Ruzzi, Trần Nhật Quang, Phạm Thị Kiều Loan và Federica Dispenza (UNDP tại Việt Nam).

Nội dung của báo cáo phản ánh quan điểm của nhóm nghiên cứu và không nhất thiết đại diện cho quan điểm của UNDP tại Việt Nam, iSEE hoặc bất kỳ tổ chức nào khác.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại sứ quán Ireland và UNDP tại Việt Nam.

GIỚI THIỆU

Trong hơn 15 năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều bước tiến quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng thúc đẩy bình đẳng và công bằng xã hội, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV cũng đặt ra yêu cầu đổi mới căn bản về tư duy, đồng thời tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nền tảng pháp lý nhằm tháo gỡ những điểm nghẽn trong tổ chức thi hành pháp luật. Những nỗ lực này hướng tới bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới theo tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Theo tinh thần đó, Báo cáo “Dưới một mái nhà” đi sâu vào tìm hiểu những mô hình gia đình “phi truyền thống”, với những mái ấm được tạo ra không bởi những tuyên bố pháp lý, mà bởi nhịp sống rất đời thường: bữa cơm bày sẵn trên bàn, lịch làm việc của các thành viên chồng lên nhau, một lần ốm nặng run người, những cuộc bàn bạc thâu đêm về tiền bạc, nhà cửa... Với nhiều cặp đôi cùng giới ở Việt Nam, đời sống gia đình ấy đang diễn ra mỗi ngày, họ “thành gia”, “lập thất”, “lập gia đình” mỗi ngày bằng những thực hành đời sống chung rất bình dị.

Trên nền dữ liệu định lượng và định tính, báo cáo này ghi lại hai tầng hiện thực song hành. Một tầng là những con số, giúp nhận diện các mô thức sống chung, nhu cầu pháp lý, những khó khăn xã hội, mức độ công khai, kế hoạch gia đình, các trải nghiệm đổ vỡ hoặc bạo lực. Tầng còn lại là những câu chuyện, cho thấy đời sống không chỉ là lựa chọn cá nhân, mà còn là quá trình thương lượng với những điều kiện xã hội và pháp lý chưa hoàn toàn đầy đủ.

Báo cáo kỳ vọng đóng góp thêm bằng chứng về sự tồn tại và phát triển của các mô hình gia đình phi truyền thống, một xu hướng ngày càng phổ biến trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay. Qua đó, báo cáo mong muốn hỗ trợ các quá trình nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật trong tương lai, nhằm đáp ứng tốt hơn những nhu cầu đang thay đổi của xã hội.

Nhóm nghiên cứu

MỤC LỤC

BẢNG THUẬT NGỮ VÀ CHỮ VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ	ix
TÓM TẮT NGHIÊN CỨU	xii
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU	1
I. TỔNG QUAN	1
1. Lý do thực hiện nghiên cứu	1
2. Bối cảnh pháp lý tại Việt Nam	1
3. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu	2
4. Điểm luận tài liệu	3
5. Đạo đức nghiên cứu, bảo mật thông tin	4
II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	4
1. Thiết kế nghiên cứu hỗn hợp	4
2. Khảo sát định lượng	4
3. Phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm	5
III. NHÂN KHẨU HỌC CỦA MẪU ĐỊNH LƯỢNG	6
1. Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu định lượng	6
2. Đặc điểm giới tính, bản dạng giới và xu hướng tính dục của mẫu định lượng	8
3. Tình trạng hôn nhân khác giới	9
CHƯƠNG 2. CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH	12
I. Sống chung cùng giới dần trở thành một mô thức đời sống ổn định và phổ biến của người LGBTI tại Việt Nam	12
1. Chiến lược bán công khai bản dạng tính dục và quan hệ cùng giới	12
2. Tổ chức nghi lễ cam kết để chính thức hóa mối quan hệ	13
3. Tình trạng mối quan hệ và điểm xuất phát cho việc chung sống	15
II. Các cặp đôi cùng giới "lập gia đình" mỗi ngày từ những thực hành cuộc sống thường nhật	18
1. Chia sẻ nghĩa vụ tài chính thường nhật, hạn chế hợp nhất tài sản gia đình	19
2. Chia sẻ lao động chăm sóc, bình đẳng thương lượng cùng quyết định	20
3. Giới hạn không gian thân mật, tham gia nghĩa vụ thân tộc	22
4. Có con và nuôi con như là mảnh ghép lớn của việc chung sống	24
III. Khó khăn và nhu cầu trong quá trình chung sống	27
1. Các khó khăn khi xây dựng cuộc sống gia đình chung	27
1.1. Khó khăn pháp lý và đời sống công	28

1.2. Khó khăn xã hội và không gian tư	33
2. Hình thức pháp lý mong muốn cho quan hệ cùng giới	36
3. Đánh giá mức độ cần thiết của các quyền pháp lý đối với chung sống cùng giới	37
4. Nhận định hệ quả của việc pháp luật chưa thừa nhận hôn nhân cùng giới	39
5. Lợi ích kỳ vọng khi pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới	41
6. Hôn nhân cùng giới có yếu tố nước ngoài	42
IV. Bạo lực gia đình, ly thân và đổ vỡ	45
1. Bạo lực gia đình	45
1.1. Tỷ lệ từng trải qua bạo lực trong mối quan hệ cùng giới	45
1.2. Các dạng bạo lực thường gặp và nguồn hỗ trợ	46
2. Ly thân và đổ vỡ trong mối quan hệ sống chung cùng giới	48
2.1. Thực trạng và lý do đổ vỡ mối quan hệ	48
2.2. Tìm kiếm hỗ trợ và im lặng	49
CHƯƠNG 3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ	50
1. Các khung pháp lý chung sống có đăng ký trên quốc tế	50
2. Thống kê các quốc gia hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới và chung sống có đăng ký	52
3. Bối cảnh tại Châu Á	53
CHƯƠNG 4. HÀM Ý TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH	55
I. Cấp độ pháp luật	55
II. Cấp độ chính sách	56
III. Cấp độ xã hội	57
IV. Lộ trình triển khai gợi ý	57
KẾT LUẬN	59
TÀI LIỆU THAM KHẢO	61
PHỤ LỤC	63
Các câu chuyện từ phỏng vấn	
I. Công khai	63
II. Đám cưới	64
III. Chung sống	65
IV. Chia sẻ	66
V. Chăm sóc	67
VI. Thân tộc	67
VII. Con cái	67
VIII. Pháp lý	69
IX. Nước ngoài	70

BẢNG THUẬT NGỮ VÀ VIẾT TẮT

Bảng dưới đây thống nhất cách dùng một số thuật ngữ và chữ viết tắt trong báo cáo để đảm bảo diễn giải nhất quán.

LGBTI	Lesbian, Gay, Bisexual, Transgender, Intersex; dùng trong báo cáo để chỉ cộng đồng đa dạng xu hướng tính dục và bản dạng giới.
LGBT	Lesbian, Gay, Bisexual, Transgender; thuật ngữ phổ biến trong truyền thông và vận động chính sách.
SOGIESC	Sexual Orientation, Gender Identity and Expression, Sex Characteristics; khung khái niệm quốc tế về đa dạng xu hướng tính dục, bản dạng giới và đặc điểm giới tính.
Sống chung cùng giới (SCCG)	Hai người có cùng giới tính trên giấy tờ (có thể nhận mình là người đồng tính, song tính, chuyển giới hay các bản dạng khác) thiết lập đời sống chung như một gia đình (ở chung, chia sẻ chi tiêu, chăm sóc, trách nhiệm), có thể có hoặc không có nghi lễ cam kết.
Cặp đôi cùng giới	Hai người có cùng giới tính trên giấy tờ (có thể nhận mình là người đồng tính, song tính, chuyển giới hay các bản dạng khác)
Hôn nhân cùng giới	Hôn nhân giữa hai người cùng giới tính trên giấy tờ được pháp luật thừa nhận, tương đương về quyền và nghĩa vụ với hôn nhân khác giới.
Kết đôi dân sự	Cơ chế đăng ký quan hệ sống chung không nhất thiết gọi là “hôn nhân”, nhưng tạo tư cách pháp lý và một gói quyền, nghĩa vụ nhất định.
Gia đình	Gồm gia đình gốc (bố mẹ, anh chị em, họ hàng) và gia đình do cặp đôi thiết lập (vợ chồng, bạn đời, con cái, người phụ thuộc).
Come out, công khai	Việc chia sẻ xu hướng tính dục, bản dạng giới hoặc quan hệ cùng giới với người khác; có thể ở mức độ hoàn toàn, một phần, hoặc không công khai.

DANH MỤC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ

Bảng	Trang
Bảng 1: Nhóm tuổi người tham gia khảo sát	6
Bảng 2: Phân bố khu vực sinh sống người tham gia khảo sát	7
Bảng 3: Mức thu nhập người tham gia khảo sát	7
Bảng 4: Bản dạng giới người tham gia khảo sát	8
Bảng 5: Xu hướng tính dục người tham gia khảo sát	9
Bảng 6: Tình trạng hôn nhân khác giới của người tham gia khảo sát	9
Bảng 7: Lý do lựa chọn hôn nhân khác giới của người tham gia khảo sát	10
Bảng 8: Ý định kết hôn khác giới của người tham gia khảo sát	11
Bảng 9: Mức độ công khai với các nhóm đối tượng	12
Bảng 10: Tình trạng tổ chức nghi lễ cam kết	13
Bảng 11: Lý do không tổ chức nghi lễ cam kết	14
Bảng 12. Tình trạng mối quan hệ của người tham gia khảo sát	15
Bảng 13. Lý do không muốn chung sống của nhóm chưa từng sống chung cùng giới	15
Bảng 14. Lý do quyết định sống chung của người tham gia khảo sát	17
Bảng 15. Thời gian của mối quan hệ gần nhất	17
Bảng 16. Thực hành chia sẻ tài chính	19

DANH MỤC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ (TIẾP)

Bảng	Trang
Bảng 17. Thực hành chia sẻ công việc chăm sóc và thương lượng	21
Bảng 18. Hình thức nơi sống chung	23
Bảng 19. Tình trạng con cái của người tham gia khảo sát	24
Bảng 20. Nguồn gốc con trong các gia đình có con	25
Bảng 21. Các khó khăn liên quan sinh con và nhận nuôi con chung	26
Bảng 22. Khó khăn pháp lý từng gặp	28
Bảng 23: Nhóm khó khăn pháp lý	32
Bảng 24. Khó khăn xã hội từng gặp	33
Bảng 25: Nhóm khó khăn xã hội	35
Bảng 26. Hình thức pháp lý mong muốn	36
Bảng 27. Điểm trung bình mức độ cần thiết theo từng nhóm quyền	38
Bảng 28. Tổng hợp mức độ đồng ý theo từng mệnh đề	40
Bảng 29. Lợi ích kỳ vọng khi pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới	41
Bảng 30. Ý định kết hôn cùng giới với người nước ngoài	43
Bảng 31. Tình trạng pháp lý quốc gia của bạn đời	43

DANH MỤC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ (TIẾP)

Bảng	Trang
Bảng 32. Vấn đề pháp lý có yếu tố nước ngoài	44
Bảng 33. Trải nghiệm bạo lực từ bạn đời cùng giới	46
Bảng 34. Hình thức bạo lực	46
Bảng 35. Nguồn hỗ trợ	48
Bảng 36. Trải nghiệm ly thân/đổ vỡ trong mối quan hệ sống chung cùng giới	48
Bảng 37. Lý do ly thân/đổ vỡ	49
Bảng 38. Mô hình hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới ở các quốc gia/vùng lãnh thổ Châu Á	54

TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

Hơn mười năm sau khi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 bỏ quy định cấm kết hôn cùng giới, hiện tượng chung sống cùng giới và các mô hình gia đình phi truyền thống ngày càng trở nên rõ nét tại Việt Nam, dù phần lớn vẫn nằm ngoài các cơ chế công nhận và bảo vệ pháp lý chính thức. Nghiên cứu này tìm hiểu cách người LGBTI tại Việt Nam xây dựng và duy trì đời sống gia đình trong thực tế, thương lượng với các ràng buộc pháp lý và xã hội, cũng như trải nghiệm đời sống thường nhật liên quan tới thân mật, chăm sóc, trách nhiệm và cảm giác thuộc về.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, bao gồm 1.070 phiếu khảo sát định lượng hợp lệ cùng với các cuộc phỏng vấn và thảo luận định tính. Mẫu khảo sát định lượng tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi 18-34 (47,8% từ 18-24 tuổi; 40,5% từ 25-34 tuổi), với 76% người tham gia sinh sống tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Về bản dạng giới và xu hướng tính dục, 89,2% xác định là đồng tính nữ, đồng tính nam hoặc song tính; 9,7% là người chuyển giới; và 10,3% là người phi nhị nguyên giới. Nghiên cứu tập trung vào những trải nghiệm đời sống thường nhật của các cặp đôi cùng giới, cũng như cách họ “làm-lập gia đình” trong bối cảnh thiếu vắng sự công nhận pháp lý chính thức. Các nội dung được chú ý bao gồm công khai mối quan hệ, chung sống, sắp xếp tài chính, chăm sóc, nghĩa vụ thân tộc, nuôi dạy con cái, tan vỡ mối quan hệ, khó khăn pháp lý và kỳ vọng liên quan đến công nhận quan hệ.

Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu cho thấy chung sống cùng giới tại Việt Nam không phải là hiện tượng bên lề hay tạm thời, mà đang trở thành một hình thức đời sống thân mật ngày càng ổn định và có ý nghĩa xã hội rõ nét. Nhiều cặp đôi cùng giới trên thực tế đã vận hành như những đơn vị gia đình, cùng chia sẻ trách nhiệm, chăm sóc và cam kết dài hạn theo những cách tương đồng với các cặp đôi dị tính hợp giới. Đồng thời, các vấn đề liên quan đến công nhận và bảo vệ pháp lý vẫn là những chủ đề cần tiếp tục được nghiên cứu và thảo luận chính sách trong thời gian tới.

PHÁT HIỆN CHÍNH TỪ NGHIÊN CỨU

1 Sống chung cùng giới đã trở thành một mô thức đời sống ổn định và ngày càng phổ biến: Dữ liệu cho thấy quan hệ cùng giới không chỉ hiện diện như “tình yêu riêng tư”, mà được tổ chức như đời sống gia đình với các thực hành thường nhật, nghĩa vụ và trách nhiệm. Nhiều cặp đôi chia sẻ chi tiêu, tích lũy tài sản, phân công việc nhà và chăm sóc, đồng thời thương lượng vai trò giới theo cách linh hoạt hơn so với khuôn mẫu truyền thống. Một đặc điểm nổi bật là chiến lược “bán công khai”: nhiều người lựa chọn công khai có điều kiện để bảo đảm an toàn, duy trì quan hệ với gia đình hai bên, và giảm xung đột xã hội, trong khi vẫn cố gắng giữ sự ổn định cho đời sống chung.

2 Việc thiếu cơ chế công nhận chính thức cho mối quan hệ tạo ra những hệ quả cụ thể trong đời sống gia đình thường nhật: Trong bối cảnh chưa có cơ chế công nhận quan hệ chính thức, nhiều khía cạnh cơ bản của đời sống gia đình, vốn thường được hỗ trợ hoặc điều chỉnh bởi các khuôn khổ pháp lý và xã hội, nay phải do chính các cặp đôi cùng giới tự sắp xếp và thương lượng. Những vấn đề này bao gồm sở hữu tài sản và hợp đồng, quyền thừa kế và ra quyết định, cũng như việc chuyển giao quyền đại diện trong quyết định y tế và đại diện pháp lý. Những hệ quả thực tiễn của các khoảng trống pháp lý này thường chỉ trở nên rõ nét trong các tình huống quan trọng như nhập viện, tai nạn, mất năng lực hành vi dân sự hoặc chấm dứt quan hệ. Trong các tình huống này, người bạn đời có thể không được nhìn nhận như người thân, dẫn đến hạn chế ra quyết định, khó tiếp cận thông tin, hoặc khó bảo vệ tài sản và quyền lợi đã cùng tạo dựng.

3 Nuôi dạy con cái, an sinh xã hội và tiếp cận dịch vụ vẫn là những điểm nghẽn bền vững: Nhu cầu liên quan tới nuôi dạy con cái, chăm sóc và an sinh xã hội xuất hiện rõ, nhưng thường vướng rào cản pháp lý và định kiến xã hội, đặc biệt trong các thủ tục hành chính liên quan tới hộ tịch, giáo dục, y tế và tiếp cận phúc lợi. Khi mối quan hệ không được công nhận về mặt pháp lý, “tư cách gia đình” vẫn chưa được xác định rõ, dẫn tới sự không tương xứng giữa trách nhiệm chăm sóc và quyền ra quyết định. Vì vậy, nhiều gia đình phải dựa vào các sắp xếp không chính thức hoặc tạm thời, chẳng hạn như đứng tên tài sản hoặc vai trò cha mẹ thông qua người thân, các thỏa thuận miệng, hoặc những hình thức công nhận pháp lý hạn chế nhằm tiếp cận các thủ tục và dịch vụ cần thiết. Tuy nhiên, những giải pháp này thiếu tính bền vững và có thể làm gia tăng bất bình đẳng trong mối quan hệ.

4 Bạo lực, ly thân và chấm dứt quan hệ vẫn tồn tại trong các cặp đôi cùng giới chung sống, trong khi các cơ chế bảo vệ còn hạn chế: Dữ liệu về bạo lực trong quan hệ cùng giới cũng như trải nghiệm ly thân và chấm dứt quan hệ cho thấy hai thách thức song song. Thứ nhất, các cơ chế pháp lý liên quan đến bảo vệ, can thiệp và giải quyết tranh chấp, bao gồm các vấn đề về tài sản, nghĩa vụ chăm sóc và quyền liên quan tới người phụ thuộc khi quan hệ chấm dứt, vẫn còn hạn chế. Thứ hai, các mạng lưới hỗ trợ hiện có có thể chưa đủ nhạy cảm hoặc phù hợp với đặc điểm của các mối quan hệ cùng giới, trong bối cảnh kỳ thị xã hội vẫn có thể khiến người trong cuộc e ngại tìm kiếm hỗ trợ.

Trong bối cảnh thiếu vắng các cơ chế pháp lý rõ ràng, bạo lực và chấm dứt quan hệ có thể dẫn tới những hệ quả lâu dài đối với sức khỏe, tài chính và đời sống xã hội của những bên dễ bị tổn thương liên quan.

5 Nhu cầu chính sách tiếp tục tồn tại trong khi bối cảnh ngày càng phức tạp hơn: So sánh với các nghiên cứu năm 2013 và 2019 cho thấy các nhu cầu chính sách cốt lõi hầu như chưa thay đổi đáng kể. Công nhận quan hệ vẫn là một mối quan tâm lặp lại, trong khi cảm nhận về sự bất bình đẳng trong tiếp cận quyền vẫn tiếp tục tồn tại. Một đặc điểm mới trong giai đoạn hiện nay là sự xuất hiện ngày càng rõ của các yếu tố xuyên biên giới, bao gồm quan

hệ có yếu tố nước ngoài, di cư và nhu cầu xử lý các vấn đề liên quan đến tư pháp quốc tế.

Trong bối cảnh các gia đình và cá nhân ngày càng vận hành trong không gian xuyên quốc gia, những khoảng trống pháp lý trong nước có thể tạo ra hiệu ứng dây chuyền trong nhiều hệ thống khác nhau, từ cư trú và hộ tịch đến quyền tài sản và chăm sóc.

HÀM Ý TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH VÀ THÔNG ĐIỆP

Các phát hiện của báo cáo này gợi mở một số vấn đề có thể hữu ích cho các thảo luận chính sách trong tương lai, được trình bày dưới đây theo ba cấp độ.

Ở cấp độ pháp luật, dữ liệu cho thấy việc tiếp tục nghiên cứu các cơ chế công nhận chung sống cùng giới có thể góp phần giải quyết tình trạng thiếu chắc chắn về pháp lý hiện đang tác động tới đời sống thường nhật của nhiều cặp đôi cùng giới. Những nội dung có thể cần được xem xét bao gồm đăng ký quan hệ, tài sản và thừa kế, nuôi dạy và chăm sóc con cái, thủ tục áp dụng trong trường hợp chấm dứt quan hệ, cơ chế bảo vệ trước bạo lực, cũng như một số quyền liên quan đến lao động, an sinh xã hội, thuế và bảo hiểm. Việc rà soát tính thống nhất giữa các lĩnh vực và công cụ pháp luật liên quan, bao gồm cả những vấn đề có yếu tố nước ngoài, cũng có thể góp phần hỗ trợ việc triển khai nhất quán hơn cho bất kỳ khuôn khổ pháp lý nào trong tương lai.

Ở cấp độ chính sách, các bằng chứng cho thấy có thể cân nhắc một số bước đi thực tiễn trong ngắn hạn, song song hoặc trước các thảo luận pháp lý rộng hơn, nhằm giảm bớt các rào cản thực tế và tăng cường bảo vệ pháp lý, xã hội cho các cặp đôi cùng giới chung sống và gia đình của họ. Những bước đi này bao gồm làm rõ hướng dẫn hiện hành liên quan đến ủy quyền và đại diện trong quyết định y tế; tăng cường khả năng tiếp cận các cơ chế hòa giải và giải quyết tranh chấp dân sự; nâng cao năng lực nhận diện và ứng phó với bạo lực trong các bối cảnh quan hệ đa dạng; tích hợp dữ liệu về các hình thức hộ gia đình phi truyền thống vào các hệ thống thống kê liên quan; đồng thời khuyến khích các cơ quan, trường học và doanh nghiệp xem xét áp dụng các tiêu chuẩn bao trùm hơn trong việc công nhận bạn đời và người phụ thuộc.

Ở cấp độ xã hội, các phát hiện cho thấy giá trị của việc tiếp tục thúc đẩy đối thoại công chúng dựa trên quyền trẻ em, lợi ích tốt nhất của trẻ em và phúc lợi gia đình; phát triển các nguồn lực hỗ trợ dành cho cha mẹ và người thân của người LGBTI; mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe tâm thần và trợ giúp pháp lý; cũng như khuyến khích các thực hành truyền thông có trách nhiệm nhằm giảm kỳ thị và phản ánh đa dạng các hình thức gia đình tại Việt Nam.

CÁCH TIẾP CẬN TRIỂN KHAI

Báo cáo này không đề xuất một lộ trình duy nhất cho tương lai. Thay vào đó, các phát hiện nghiên cứu cho thấy một cách tiếp cận theo từng giai đoạn, ưu tiên xử lý các khoảng

trống thực tiễn và những khó khăn trong đời sống thường nhật, đồng thời tạo không gian cho các thảo luận rộng hơn về quyền và công nhận quan hệ, có thể góp phần thúc đẩy quá trình học hỏi từng bước và tiếp tục xem xét các tác động thực tiễn của những cơ chế pháp lý và chính sách khác nhau. Cách tiếp cận này có thể bao gồm việc nghiên cứu các hình thức pháp lý cụ thể nhằm công nhận chung sống cùng giới, dựa trên cả bằng chứng trong nước và kinh nghiệm quốc tế có liên quan.

Việc tiếp tục nghiên cứu và thúc đẩy đối thoại đa bên sẽ có ý nghĩa quan trọng trong các lĩnh vực như quy định về nhận con nuôi, đăng ký quan hệ, sắp xếp tài sản, bảo vệ trong trường hợp bạo lực hoặc chấm dứt quan hệ, lao động và an sinh xã hội, tính thống nhất giữa các lĩnh vực pháp luật chuyên ngành, cũng như xử lý các quan hệ có yếu tố nước ngoài. Báo cáo kỳ vọng các phát hiện nghiên cứu này có thể đóng góp thêm cho quá trình thảo luận và hoàn thiện đó trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU

I. TỔNG QUAN

1. LÝ DO THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU

Trong hơn một thập kỷ qua, Việt Nam đã chứng kiến nhiều thay đổi xã hội và pháp lý quan trọng liên quan đến việc ghi nhận các mô hình gia đình phi truyền thống và quyền của những người có xu hướng tính dục và bản dạng giới đa dạng. Một dấu mốc đáng chú ý diễn ra vào năm 2014, khi Quốc hội thông qua Luật Hôn nhân và Gia đình với chính sách “bỏ cấm nhưng không công nhận”, nghĩa là hôn nhân cùng giới không còn bị cấm nhưng vẫn chưa được pháp luật công nhận.

Sau mười năm triển khai, đời sống và nhu cầu của cộng đồng LGBTI đã có nhiều thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, việc thu thập và phân tích một cách hệ thống các bằng chứng và trải nghiệm thực tế của các cặp đôi cùng giới đang chung sống vẫn còn hạn chế, đặc biệt liên quan đến những khó khăn pháp lý và xã hội mà họ gặp phải. Nghiên cứu này kỳ vọng góp phần bổ sung khoảng trống tri thức đó, đồng thời cung cấp thêm cơ sở thực chứng cho các khuyến nghị chính sách trong tương lai.

Nghiên cứu này là sự kế thừa và phát triển từ nghiên cứu "Sống chung cùng giới" năm 2019 của Viện iSEE, và mở rộng các chủ đề về ly thân, chấm dứt mối quan hệ, con cái, và các yếu tố giao thoa như di cư, hôn nhân xuyên biên giới.

2. BỐI CẢNH PHÁP LÝ TẠI VIỆT NAM

Khung pháp luật tại Việt Nam đã có nhiều thay đổi đáng kể trong những thập kỷ gần đây. Đối với các cặp đôi cùng giới, khuôn khổ pháp lý hiện nay chủ yếu được định hình bởi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, với cách tiếp cận “bỏ cấm nhưng không công nhận”. Khoản 2 Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định rõ: “Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.” Quy định này tạo ra một trạng thái pháp lý chưa rõ ràng, khi các cặp đôi cùng giới có thể tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau nhưng không thể tiếp cận chế định hôn nhân hợp pháp cũng như các quyền và bảo vệ pháp lý đi kèm.

Đối với người chuyển giới, việc sửa đổi Bộ luật Dân sự năm 2015 đánh dấu một bước tiến lịch sử khi lần đầu tiên ghi nhận quyền chuyển đổi giới tính (Điều 37). Việc tiếp tục xây dựng các quy định hướng dẫn thi hành, bao gồm điều kiện, thủ tục và cách thức áp dụng trên thực tế, hiện vẫn là một nội dung đang được xem xét trong quá trình hoàn thiện pháp luật. Trong khi đó, Luật Bình đẳng giới năm 2006 tập trung vào bình đẳng

giữa nam và nữ, nhưng vẫn được xây dựng trên khuôn khổ nhị nguyên giới và chưa bao quát các bản dạng giới đa dạng.

Hiện nay, chưa có việc ghi nhận chính thức các hộ gia đình cùng giới trong mục tiêu điều tra dân số quốc gia, chưa có cơ chế thể chế chuyên biệt nhằm bảo vệ quyền của cộng đồng LGBTI, và cũng chưa có các công cụ pháp lý toàn diện công nhận các quyền của nhóm này.

Trong quá trình tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, một số lĩnh vực liên quan tới các cặp đôi cùng giới hiện vẫn chưa có quy định chuyên biệt, bao gồm:

- Công nhận hôn nhân cùng giới hoặc các cơ chế pháp lý tương đương nhằm công nhận mối quan hệ
- Quy định bảo vệ tài sản chung của các cặp đôi cùng giới
- Cơ chế ủy quyền hoặc đại diện pháp lý/y tế giữa các bạn đời cùng giới
- Quy định về quyền nhận con nuôi chung và quyền giám hộ
- Quy định về phân chia tài sản và nghĩa vụ trong trường hợp ly thân hoặc chấm dứt quan hệ
- Các quy định liên quan đến chống phân biệt đối xử dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới

3. MỤC TIÊU VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Mục tiêu tổng quát:

- Phác họa bối cảnh pháp luật và chính sách liên quan đến quyền của cá nhân và cặp đôi LGBTI trong khuôn khổ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 hiện hành và các khuôn khổ liên quan.
- Ghi nhận các trải nghiệm sống và những khó khăn thực tiễn mà các cặp đôi LGBTI gặp phải khi tổ chức đời sống hằng ngày trong bối cảnh pháp lý hiện nay.
- Đóng góp các phát hiện dựa trên bằng chứng nhằm hỗ trợ đối thoại chính sách về quyền và nghĩa vụ của các cặp đôi LGBTI tại Việt Nam.

Câu hỏi nghiên cứu:

- Những nội dung nào trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và các văn bản pháp luật liên quan có liên quan đến tài sản, nuôi dạy con cái, đại diện pháp lý và an sinh xã hội của các cặp đôi LGBTI trong quá trình chung sống và khi quan hệ chấm dứt?
- Các cặp đôi LGBTI tổ chức đời sống chung như thế nào, bao gồm tài chính, tài sản, chăm sóc y tế, phúc lợi và trách nhiệm nuôi dạy con cái, và họ gặp những khó khăn thực tiễn nào trong khuôn khổ pháp lý hiện nay?
- Các cách tiếp cận khác nhau đối với việc công nhận quan hệ, chẳng hạn như hôn nhân, chung sống có đăng ký hoặc cơ chế ủy quyền, đáp ứng ra sao đối với các nhu cầu ưu tiên được ghi nhận ở những nhóm dân số khác nhau?

4. ĐIỂM LUẬN TÀI LIỆU

Sau sửa đổi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, các nghiên cứu về cộng đồng LGBTI tại Việt Nam đã tập trung vào hai mạch chính: (1) thực trạng sống chung giới và các vấn đề liên quan đến bảo vệ pháp lý cho các cặp đôi; (2) quan điểm xã hội đối với hôn nhân cùng giới.

Một số nghiên cứu hiện có cho thấy các cặp đôi cùng giới đã xây dựng đời sống gia đình trên nhiều phương diện, bao gồm tổ chức tài chính, sắp xếp tài sản, đại diện y tế/pháp lý, quyền lợi liên quan đến lao động, cũng như mong muốn có con.¹ Trong khuôn khổ pháp lý hiện nay, nhiều khó khăn thực tiễn đã được ghi nhận, bao gồm các vấn đề liên quan đến hợp đồng và quyền sở hữu nhà ở, tiếp cận quyền lợi dành cho người phụ thuộc, ủy quyền y tế, thủ tục công chứng, thừa kế và quyền giám hộ trẻ em.

Các nghiên cứu cũng chỉ ra sự tồn tại của một nhóm “trung lập”, tức những người chưa có lập trường rõ ràng đối với hôn nhân cùng giới. Điều này cho thấy thông tin dựa trên bằng chứng và các trải nghiệm sống có thể đóng vai trò quan trọng trong việc định hình nhận thức xã hội theo thời gian.²

Một báo cáo kinh tế giới do VESS và iSEE thực hiện năm 2022 đã xây dựng mô hình ước tính dựa trên các khung lý thuyết nhằm đánh giá cả tác động trực tiếp và gián tiếp của việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam đối với GDP và môi trường kinh doanh.³ Bên cạnh đó, các nghiên cứu về trải nghiệm của mạng lưới cha mẹ, người thân và bạn bè cũng cho thấy khi gia đình trở thành nguồn hỗ trợ, mức độ an toàn xã hội, khả năng tiếp cận dịch vụ và sức khỏe tinh thần của các cặp đôi LGBTI được cải thiện đáng kể.⁴

Phần lớn các nghiên cứu được tham chiếu trong nghiên cứu này, chủ yếu thực hiện trong giai đoạn 2015-2019 và trước đó, tập trung nhiều hơn vào việc phân tích các trường hợp chung sống ổn định thay vì các khủng hoảng, ly thân hoặc chấm dứt quan hệ. Những lĩnh vực vẫn còn ít được nghiên cứu và còn hạn chế về dữ liệu bao gồm sắp xếp tài sản và quyền giám hộ con cái trong trường hợp quan hệ chấm dứt, cũng như tác động của các yếu tố giao thoa, chẳng hạn như khuyết tật, dân tộc thiểu số, bối cảnh nông thôn, nhóm lớn tuổi và các mối quan hệ xuyên biên giới, đối với trải nghiệm sống và khả năng tiếp cận quyền.

¹ Báo cáo "Sống chung cùng giới - Tình yêu và quan hệ chung sống của người LGBT (2019)" - Vũ Thành Long, Đỗ Quỳnh Anh, Chu Lan Anh (iSEE)

² Báo cáo "Quan điểm xã hội về hôn nhân đồng giới - Nghiên cứu định tính tại Hà Nội và TP.HCM (2019)" - Đỗ Quỳnh Anh; Chu Lan Anh; Đặng Thùy Dương; Vương Khả Phong; Nguyễn Bảo Ngọc (iSEE)

³ Báo cáo nghiên cứu "Đánh giá tác động kinh tế của hôn nhân cùng giới tại Việt Nam (2022)" - iSEE/VESS (thực hiện)

⁴ Báo cáo nghiên cứu "Đánh giá thực trạng và xác định nhu cầu kết nối và phát triển của cha mẹ, người thân, và bạn bè của người LGBTI (2024)." - Trung tâm ICS (thực hiện).

5. ĐẠO ĐỨC NGHIÊN CỨU, BẢO MẬT THÔNG TIN

Nghiên cứu này tuân thủ các nguyên tắc đạo đức cốt lõi như tôn trọng người tham gia, tự nguyện tham gia, không gây hại, và bảo vệ quyền riêng tư. Trước khi trả lời khảo sát hoặc tham gia phỏng vấn sâu, người tham gia được cung cấp thông tin về mục đích nghiên cứu, nội dung tham gia, cách sử dụng dữ liệu, quyền từ chối bất kỳ câu hỏi nào, và quyền rút lui khỏi nghiên cứu ở bất kỳ thời điểm nào.

Dữ liệu khảo sát được thu thập trực tuyến và chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu. Các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm được thực hiện trên cơ sở đồng thuận của người tham gia; việc ghi âm, ghi hành (theo yêu cầu) và ghi chép nhằm bảo đảm phản ánh trung thực trải nghiệm. Trong báo cáo, tên riêng được viết tắt và các chi tiết có thể dẫn đến nhận diện cá nhân (ví dụ địa chỉ cụ thể, đơn vị làm việc cụ thể, hoặc thông tin quá đặc thù) được lược bỏ khi cần thiết.

Việc quản lý dữ liệu được thực hiện theo nguyên tắc tối thiểu hóa và phân quyền truy cập. Dữ liệu gốc (file trả lời khảo sát, bản ghi âm, bản chép lời) được lưu trữ trong môi trường bảo mật; chỉ những thành viên nhóm nghiên cứu được phân công mới có quyền truy cập. Khi chia sẻ nội bộ cho mục đích phân tích, dữ liệu được ẩn danh trước; khi chia sẻ ra bên ngoài, báo cáo chỉ sử dụng dữ liệu tổng hợp hoặc trích đoạn đã xử lý nhằm giảm nguy cơ liên đới đến người tham gia.

Do chủ đề nghiên cứu liên quan đến xu hướng tính dục, bản dạng giới, đời sống gia đình và trải nghiệm bạo lực, nhóm nghiên cứu chú trọng giảm rủi ro cảm xúc cho người tham gia. Người tham gia được nhắc rằng họ có thể dừng lại, bỏ qua câu hỏi, hoặc kết thúc cuộc trao đổi bất kỳ lúc nào. Khi phát sinh nội dung nhạy cảm, phỏng vấn viên ưu tiên lắng nghe và tôn trọng, đồng thời giới thiệu các nguồn hỗ trợ phù hợp khi người tham gia có nhu cầu.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU HỖN HỢP

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp (mixed-methods), kết hợp khảo sát định lượng online với phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm định tính để có cái nhìn toàn diện về trải nghiệm của các cặp đôi LGBTI. Thiết kế này cho phép chúng tôi vừa đo lường quy mô và xu hướng thông qua số liệu thống kê, vừa hiểu sâu về bối cảnh, cảm xúc và trải nghiệm sống động qua các câu chuyện cá nhân.

2. KHẢO SÁT ĐỊNH LƯỢNG

Đối tượng khảo sát: Người từ 18 tuổi trở lên tự nhận là LGBTI.

Cỡ mẫu: Bộ dữ liệu gồm tổng cộng 1070 phiếu trả lời hợp lệ. Người tham gia đến từ nhiều

tỉnh/thành phố khác nhau, nhưng tập trung chủ yếu tại hai đô thị lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, cùng với một nhóm đáng kể tới từ các tỉnh/thành khác.

Phương pháp tuyển mẫu: Lấy mẫu có định hướng (purposive sampling) qua:

- Kênh cộng đồng: iSEE, ICS, các tổ chức cộng đồng (CBOs).
- Hội nhóm theo địa phương và bản dạng giới.
- Tiêu chí mềm theo vùng, tuổi, bản dạng giới, tình trạng khuyết tật, dân tộc, đã chia tay, đã có con.

Công cụ:

Bảng câu hỏi trực tuyến (online survey) được thiết kế trên nền tảng JotForm, điều hướng từ tên miền www.duoimotmainha.com, bao gồm các phần:

- Phần A: Thông tin nhân khẩu học (13 câu hỏi)
- Phần B: Bản dạng giới và xu hướng tính dục (3 câu hỏi)
- Phần C: Tình trạng quan hệ và chung sống (8 câu hỏi)
- Phần D: Đời sống chung và tổ chức gia đình (6 câu hỏi)
- Phần E: Thách thức pháp lý và xã hội (5 câu hỏi)
- Phần F: Ly thân/đổ vỡ và con cái (7 câu hỏi)
- Phần G: Nhu cầu pháp lý và kỳ vọng (4 câu hỏi)

Kiểm soát chất lượng: Kiểm tra nhất quán nội bộ, chống trùng lặp (IP/device), làm sạch dữ liệu bằng phần mềm SPSS 24.0.

3. PHÒNG VẤN SÂU VÀ THẢO LUẬN NHÓM

Phòng vấn sâu trường hợp điển hình: Tổng cộng 25 cuộc phỏng vấn sâu với:

- Các cặp đôi đang chung sống: đồng tính nam (10), đồng tính nữ (16), song tính (1), chuyển giới (2), phi nhị nguyên giới (1)
- Các cặp đôi đã ly thân/đổ vỡ (1 trường hợp)
- Các cặp đôi có con, đang mang thai (4 trường hợp)
- Người khuyết tật (2 trường hợp)
- Dân tộc thiểu số (2 trường hợp)
- Cha mẹ và người thân của người LGBTI (3 người)
- Bác sĩ, nhân viên nhân sự, nhân viên bảo hiểm, công chứng viên (6 người)

Thảo luận nhóm tập trung (FGD): 2 buổi thảo luận nhóm với:

- Nhóm 1: Người LGBTI đang chung sống (8 người, Hà Nội)
- Nhóm 2: Người hỗ trợ chuyên môn, gồm luật sư, bác sĩ, người LGBTI (3 người, Hà Nội)

Thời gian thu thập dữ liệu: Từ 01/10/2025 đến 22/11/2025

III. NHÂN KHẨU HỌC CỦA MẪU ĐỊNH LƯỢNG

1. ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC CỦA MẪU ĐỊNH LƯỢNG

Khảo sát thu được 1070 phiếu trả lời hợp lệ từ người LGBTI từ 18 tuổi trở lên từ 32 tỉnh thành (trong tổng số 34 tỉnh thành toàn quốc). Dưới đây là những đặc điểm chính của mẫu nghiên cứu.

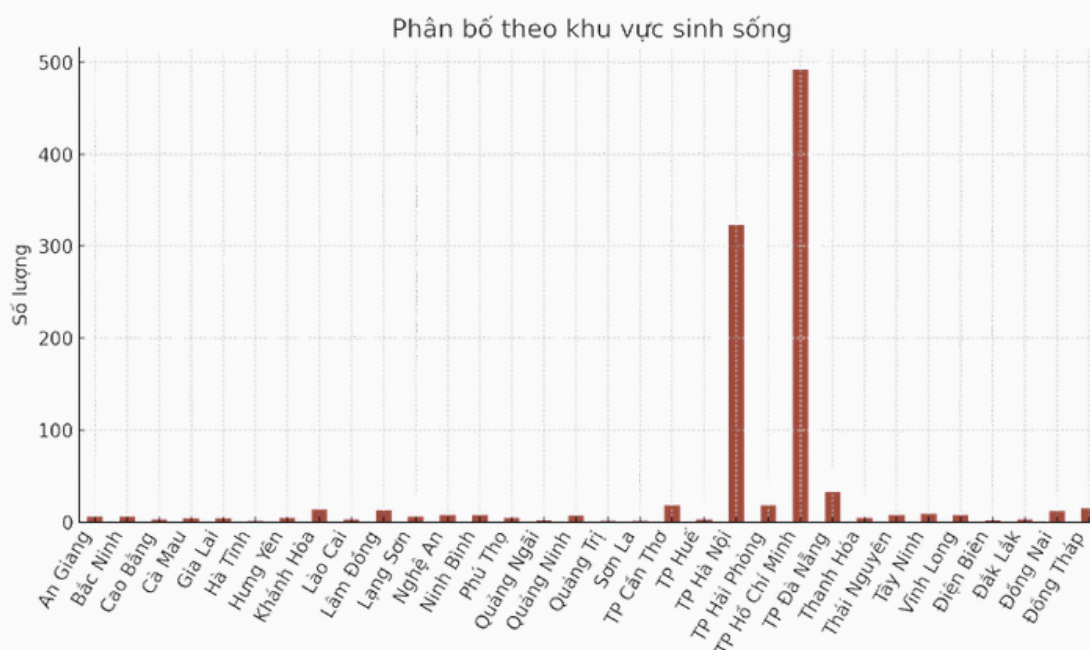
Nhìn chung, cấu trúc tuổi cho thấy khảo sát phản ánh mạnh mẽ trải nghiệm của thế hệ trẻ và trưởng thành trẻ trong cộng đồng LGBTI. Nhóm 18-24 tuổi chiếm tỉ lệ cao nhất (47,8%) trong khi nhóm 25-34 cũng chiếm tới 40,5%. Đây là những người có xu hướng cởi mở hơn về bản dạng tính dục và quan hệ cùng giới, đồng thời có khả năng tiếp cận công nghệ tốt hơn.

Bảng 1. Nhóm tuổi người tham gia khảo sát

Nhóm tuổi	Số lượng năm 2025 (n=1070)	Tỷ lệ (%) năm 2025	Tỷ lệ (%) năm 2019
Từ 18-24 tuổi	511	47,8%	80,9%
Từ 25-34 tuổi	433	40,5%	17,8%
Từ 35-44 tuổi	117	10,9%	-
Từ 45-54 tuổi	8	7%	-
Từ 55-64 tuổi	1	1%	-

Đa số người tham gia (76%) hiện đang sinh sống tại các hai đô thị lớn nhất cả nước là TP. Hồ Chí Minh (46%) và Hà Nội (30,2%), phản ánh phần nào sự chênh lệch về khả năng tiếp cận khảo sát giữa khu vực đô thị lớn và các đô thị nhỏ hơn hoặc vùng ngoài đô thị khác. Mẫu nghiên cứu chủ yếu là người sống ở khu vực thành thị (81,8%), chỉ một tỷ lệ nhỏ sống ở ngoại thành (11%) hoặc nông thôn (6,7%). Điều này cần được cân nhắc khi khái quát kết quả cho toàn bộ cộng đồng LGBTI trên phạm vi cả nước, đồng thời gợi ý rằng khi thiết kế chính sách hoặc dịch vụ, cần lưu ý tới sự tập trung của cộng đồng ở các đô thị, đồng thời cân nhắc các rào cản tiếp cận ở khu vực tỉnh/thành khác.

Bảng 2. Phân bố khu vực sinh sống người tham gia khảo sát



Mẫu khảo sát có xu hướng tập trung ở các nhóm có trình độ học vấn từ trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên (88,2%). Phần lớn người tham gia đang có việc làm (toàn thời gian hoặc bán thời gian, hơn 55%), bên cạnh một tỷ lệ đáng kể là sinh viên (30,4%) hoặc đang tìm việc (8%). Cấu trúc này phù hợp với cấu trúc tuổi, nhấn mạnh đặc điểm của khảo sát phản ánh rõ nét nhóm đang ở giai đoạn chuyển tiếp giữa học tập và lao động, hoặc đang ổn định hoá vị thế trên thị trường lao động.

Phân bố thu nhập cho thấy mẫu có sự đa dạng về mức thu nhập, tập trung nhiều nhất ở nhóm thu nhập dưới 10 triệu (57,8%). Điều này có ý nghĩa quan trọng khi phân tích khả năng tiếp cận các dịch vụ pháp lý, bảo hiểm, y tế, cũng như khả năng tổ chức đời sống chung và bảo vệ tài sản cho các cặp đôi LGBTI.

Bảng 3. Mức thu nhập người tham gia khảo sát

Mức thu nhập	Số lượng (n=1070)	Tỷ lệ (%)
Không có thu nhập	171	16%
Dưới 5 triệu đồng	181	16,9%
Từ 5 đến dưới 10 triệu	266	24,9%
Từ 10 đến dưới 20 triệu	242	22,6%
Từ 20 đến dưới 30 triệu	100	9,3%
Từ 30 triệu trở lên	101	9,4%
Không trả lời	9	0,8%

Người dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ áp đảo trong mẫu (93,4%), trong khi 67,6% cho biết mình không thực hành tôn giáo nào, tiếp theo là Phật giáo (20,1%) và Công giáo (5,5%). Phần lớn người tham gia cho biết không có tình trạng khuyết tật (94,7%), một tỷ lệ nhỏ (2,9%) báo cáo các dạng khuyết tật liên quan đến thần kinh, tâm thần, thị giác, thính giác hoặc dạng khác.

Những đặc điểm nhân khẩu học vừa nêu trên là những chỉ báo cho thấy dữ liệu sẽ phản ánh sát trải nghiệm của người LGBTI thuộc nhóm đa số dân tộc, tôn giáo, có điều kiện tiếp cận giáo dục, internet và các mạng lưới xã hội đô thị, trong khi các nhóm ở nông thôn, thu nhập thấp hoặc ít cơ hội tiếp cận công nghệ có thể chưa được đại diện đầy đủ.

2. ĐẶC ĐIỂM GIỚI TÍNH, BẢN DẠNG GIỚI VÀ XU HƯỚNG TÍNH DỤC CỦA MẪU ĐỊNH LƯỢNG

Dữ liệu ở khảo sát định lượng cho thấy cộng đồng tham gia khảo sát rất đa dạng, bao gồm cả người hợp giới, chuyển giới, phi nhị nguyên cùng với nhiều nhóm xu hướng tính dục khác nhau (đồng tính, song tính, toàn tính, vô tính...). Sự đa dạng này là tiền đề quan trọng để phân tích các nhu cầu pháp lý khác biệt, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến thừa nhận bản dạng, quyền tự quyết về cơ thể, và quyền tổ chức đời sống chung.

Giới tính được ghi trên giấy khai sinh cho thấy đa số người tham gia được ghi nhận là nữ (62,5%) theo hệ thống nhị nguyên giới hiện hành. Để đảm bảo người tham gia hiểu rõ định nghĩa của những khái niệm về bản dạng giới được nêu ra, mỗi lựa chọn đều được ghi định nghĩa ngắn gọn kèm theo. Có 9,7% người tham gia nhận mình là người chuyển giới, trong khi có 10,3% người tham gia nhận mình là người phi nhị nguyên giới. Đáng chú ý có 31 trường hợp khai báo mình là người liên giới tính, tức những người sinh ra với giới tính sinh học không điển hình là nam hay nữ, chiếm 2,9%.

Mặc dù không chia tách riêng trong các phân tích về quan hệ chung sống của những người liên giới tính, sự hiện diện không nhỏ của nhóm liên giới tính cho thấy tính đa dạng trong nội tại của cộng đồng LGBTI, đồng thời gợi ý rằng các nhu cầu pháp lý và xã hội của các nhóm trong vấn đề sống chung với bạn đời của họ có thể không đồng nhất với nhau.

Bảng 4. Bản dạng giới người tham gia khảo sát

Bản dạng giới	Số lượng (n=1070)	Tỷ lệ (%)
<i>Người hợp giới (có giới tự nhận trùng với giới tính sinh học)</i>	814	76,1%
<i>Phi nhị nguyên giới (không nhận là nam hay nữ, hoặc cả nam và nữ)</i>	110	10,3%
<i>Người chuyển giới (có giới tự nhận khác với giới tính sinh học)</i>	104	9,7%
<i>Người liên giới tính (giới tính sinh học không điển hình là nam hay nữ)</i>	31	2,9%
<i>Không trả lời</i>	4	0,4%
<i>Khác</i>	7	0,7%

Kết quả phân bố xu hướng tính dục chỉ ra rằng người đồng tính (gay/lesbian) chiếm tỷ trọng lớn trong mẫu (65,1%), bên cạnh một tỷ lệ đáng kể người song tính/toàn tính (24,1%) và các bản dạng tính dục khác (10,8%), cho phép khảo sát tiếp cận trải nghiệm của nhiều nhóm trong cộng đồng LGBTI, chứ không chỉ tập trung vào một nhóm duy nhất.

Bảng 5. Xu hướng tính dục người tham gia khảo sát

Xu hướng tính dục	Số lượng (n=1070)	Tỷ lệ (%)
<i>Đồng tính (thích người cùng giới)</i>	697	65,1%
<i>Song tính/Toàn tính (thích cả người cùng giới và khác giới)</i>	258	24,1%
<i>Dị tính (thích người khác giới)</i>	55	5,1%
<i>Vô tính (không hấp dẫn tình dục với bất kì ai)</i>	27	2,5%
<i>Chưa xác định/Không rõ</i>	23	2,1%
<i>Không trả lời</i>	2	0,2%
<i>Khác</i>	9	0,9%

3. TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN KHÁC GIỚI

Một thông tin nhân khẩu học được chúng tôi tìm hiểu là tình trạng hôn nhân khác giới. Có 17 trường hợp (khoảng 1,6%) đã từng kết hôn với người khác giới, 5 trường hợp đang trong hôn nhân với người khác giới và 2 trường hợp đang trong quá trình làm thủ tục ly hôn hoặc đang ly thân. Các lý do kết hôn khác giới được được những người này cho biết là bản thân là người song tính, toàn tính, hoặc do là người chuyển giới và kết hôn với bạn đời khác giới. Các lý do còn lại xoay quanh các yếu tố như để tuân thủ chuẩn mực gia đình, hôn nhân giả tạo (vợ/chồng biết rõ về xu hướng tính dục, 6 trường hợp), để giảm áp lực xã hội, mong muốn có con hoặc vì chưa rõ ràng về bản dạng/ xu hướng tính dục tại thời điểm kết hôn.

Bảng 6. Tình trạng hôn nhân khác giới của người tham gia khảo sát

Tình trạng hôn nhân khác giới	Số lượng (n=1070)	Tỷ lệ (%)
<i>Chưa từng</i>	1044	97,6%
<i>Đã từng kết hôn với người khác giới</i>	17	1,6%
<i>Đang trong hôn nhân với người khác giới</i>	5	0,5%
<i>Đang ly thân/trong quá trình làm thủ tục ly hôn</i>	2	0,2%
<i>Không trả lời</i>	2	0,2%

Mặc dù chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, tình trạng hôn nhân khác giới của một số người tham gia cho thấy sự tồn tại của những quỹ đạo đời sống phức tạp hơn, khi cá nhân phải đồng thời thương lượng cả khía cạnh bản dạng và pháp lý. Điều này phản ánh sự căng thẳng giữa mong muốn được sống đúng với bản thân và việc duy trì các kỳ vọng, nghĩa vụ gia đình truyền thống, một động lực tiếp tục định hình lựa chọn và hoàn cảnh sống của người LGBTI trong bối cảnh pháp lý và xã hội hiện nay vẫn còn nhiều giới hạn.

Những người từng hoặc có ý định kết hôn khác giới nêu ra nhiều lý do khác nhau (Bảng 7), trong đó nổi bật là: bản thân là người song tính/toàn tính, mong muốn làm hài lòng cha mẹ, chịu áp lực xã hội và công việc, mong muốn có gia đình để sinh con, hoặc bước vào hôn nhân giả tạo (vợ/chồng biết về xu hướng tính dục của họ).

Bảng 7. Lý do lựa chọn hôn nhân khác giới của người tham gia khảo sát

Lý do kết hôn khác giới	Số người chọn
<i>Tôi là người song tính, toàn tính</i>	61
<i>Để làm hài lòng cha mẹ, gia đình</i>	27
<i>Do áp lực xã hội, công việc</i>	23
<i>Muốn có gia đình để sinh con</i>	19
<i>Hôn nhân giả tạo (vợ/chồng biết rõ về xu hướng tính dục của tôi)</i>	16
<i>Tôi là người chuyển giới và vợ/chồng của tôi có giới tính trên giấy tờ khác với tôi</i>	13
<i>Khác</i>	5

Những phát hiện này cho thấy quyết định kết hôn khác giới không chỉ phản ánh lựa chọn cá nhân mà còn là một chiến lược thích nghi với các chuẩn mực xã hội dị tính. Đối với một số người, khi quá trình hiểu về bản dạng của chính mình dần thay đổi theo thời gian, sự căng thẳng có thể xuất hiện giữa cảm nhận nội tại về bản thân và những vai trò

xã hội mà họ được kỳ vọng phải thực hiện trong một cuộc hôn nhân khác giới. Điều này thường dẫn đến mâu thuẫn, bế tắc và cuối cùng là chấm dứt quan hệ, tác động không chỉ tới chính người trong cuộc mà còn tới bạn đời và con cái của họ nếu có.

Về ý định kết hôn khác giới trong tương lai, trong nhóm 1041 người trả lời, 728 người (69,9%) cho biết không có ý định, 99 người (9,5%) cho biết có ý định, và 214 người chọn phương án không biết/không muốn trả lời.

Bảng 8. Ý định kết hôn khác giới của người tham gia khảo sát

Ý định kết hôn khác giới	Số người (n=1041)	Tỷ lệ trong người trả lời (%)
<i>Không</i>	728	69,9%
<i>Không biết/Không muốn trả lời</i>	214	20,6%
<i>Có</i>	99	9,5%

CHƯƠNG 2

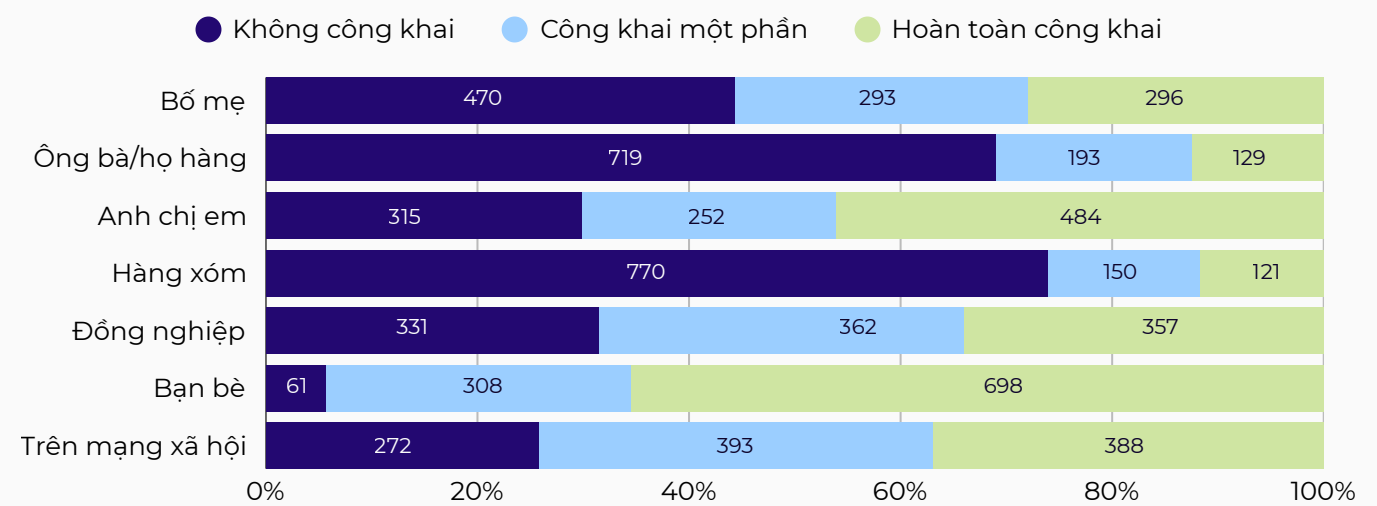
CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

I. SỐNG CHUNG CÙNG GIỚI DẪN TRỞ THÀNH MỘT MÔ THỨC ĐỜI SỐNG ỔN ĐỊNH VÀ PHỔ BIẾN CỦA NGƯỜI LGBTI TẠI VIỆT NAM

1. CHIẾN LƯỢC BÁN CÔNG KHAI BẢN DẠNG TÍNH DỤC VÀ QUAN HỆ CÙNG GIỚI

Nhóm câu hỏi về mức độ công khai với từng nhóm đối tượng (bố mẹ, anh/chị/em, họ hàng, bạn bè, hàng xóm, đồng nghiệp, mạng xã hội, nhóm khác) được thiết kế với ba mức cơ bản: không công khai, công khai một phần, và hoàn toàn công khai. Người tham gia khảo sát công khai cao nhất với bạn bè, anh chị em, công khai thấp nhất với bố mẹ, họ hàng, hàng xóm, và có sự trung lập, phân hóa khi công khai với mạng xã hội và nơi làm việc. Các vòng quan hệ có quyền lực chế tài mạnh như gia đình, những người định nghĩa “thanh danh gia đình”, chính là nơi có mức độ công khai thấp nhất do nguy cơ mất kết nối, trừng phạt hay gây tổn thương.

Bảng 9. Mức độ công khai với các nhóm đối tượng



Mức độ công khai bản dạng tính dục và quan hệ cùng giới không tồn tại dưới dạng tuyến tính từ “hoàn toàn công khai” tới “hoàn toàn ẩn giấu”. Thay vào đó, mức độ công khai của người LGBTI tại Việt Nam mang tính phân tầng, được thương lượng linh hoạt giữa các nhóm đối tượng. Điều này phù hợp với khái niệm thân mật phi chuẩn, rằng đời sống thân mật của người LGBTI luôn gắn với các quan hệ quyền lực và chuẩn mực xã hội. Việc công khai hay không công khai không chỉ phản ánh mức “tự tin” hay “tự chấp nhận”, mà còn phản ánh sự tổng hòa đánh giá rủi ro và nguồn lực xã hội mà cá nhân phải cân nhắc để bảo vệ sự an toàn của bản thân, mối quan hệ và gia đình mình.

“Ở đây thì không có công khai với mọi người. Tức là với những cặp ở đây thì OK, cụ thể là một cặp LGBT khác ở ngay gần nhà; còn những hàng xóm khác, những người dân bản địa ở đây, thì gần như mình không công khai, vì cũng không muốn có vấn đề gì, nhất là khi mình là người lạ ở đây.”

- V. và L., nữ, 39 tuổi, Đắk Lắk

Các cặp đôi cùng giới vận hành trong không gian “bán công khai”, nơi họ có thể được nhìn nhận trong các cộng đồng thân thiện nhưng phải ẩn mình trong các không gian bị chuẩn mực dị tính thống trị.⁵ Phát hiện từ khảo sát cho thấy động năng tương tự trong người tham gia nghiên cứu: chọn chiến lược công khai có chọn lọc để giảm xung đột gia đình, tránh kỳ thị và bảo vệ sự an toàn cá nhân.

“Bố mẹ anh lúc đó cứ hỏi là đang ở chung với ai. Về cơ bản thì anh vẫn giấu, chỉ nói là ở chung với bạn, chưa nói rõ là ở với ai hay như thế nào. Nhưng khi thấy anh quyết sống chết ra ở nhà bạn thì bố mẹ cũng hiểu rồi.”

- M., người tham gia thảo luận nhóm LGBTI, Hà Nội

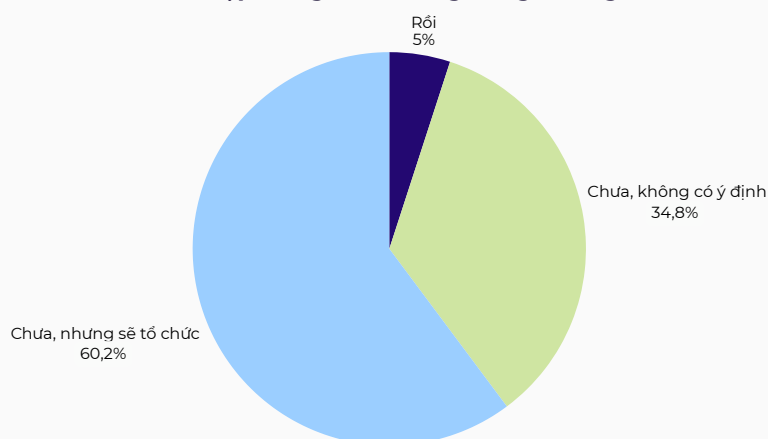
Sống chung trở thành một hình thức tạo “không gian an toàn” để quan hệ thân mật được duy trì mà không cần đối đầu trực tiếp với rủi ro từ các mạng lưới xã hội bất lợi. Sự phân mảnh trong mức độ công khai càng làm rõ tính dễ tổn thương của các gia đình cùng giới. Một cặp đôi có thể sống chung toàn thời gian, nhưng giới thiệu với hàng xóm như “bạn cùng nhà”, lại công khai hoàn toàn trong mạng lưới bạn bè, và chỉ công khai một phần với bố mẹ. Điều này tạo ra một mô hình gia đình tồn tại song song giữa nhìn thấy được và không nhìn thấy được.

2. TỔ CHỨC NGHI LỄ CAM KẾT ĐỂ CHÍNH THỨC HÓA MỐI QUAN HỆ

Phần lớn người tham gia khảo sát định lượng (95%) chưa tổ chức nghi lễ cam kết (như đám cưới, tiệc đính hôn, báo hỷ, lễ kỷ niệm...), nhưng dữ liệu cho thấy mong muốn rất lớn đối với hình thức này (60% muốn sẽ tổ chức).

Bảng 10. Tình trạng tổ chức nghi lễ cam kết

Tình trạng đám cưới/nghi lễ cam kết trong các cặp đang/chưa từng sống chung



⁵ Weeks, J., Heaphy, B. & Donovan, C. (2001) Same Sex Intimacies: Families of Choice and Other Life Experiments. London: Routledge.

Nghi lễ cam kết còn được thương lượng như một không gian vừa xác lập tính thân mật, thể hiện mối gắn kết với các thành viên trong gia đình, vừa trở thành một ký ức chung giàu cảm xúc của những người tham gia lễ cưới.

“Lúc đó mẹ chị đã gần 90 tuổi, sức khỏe yếu nên không đến được. Thật ra nếu mẹ khỏe thì chị nghĩ mẹ sẽ ủng hộ chị nhiều lắm. Sau đó gia đình chị đến nhà N. để thưa chuyện và chính thức xin cưới. Hôm đó cũng vui lắm. Rồi tụi chị xin phép ba mẹ cho tổ chức một đám cưới theo ý mình, không phải đám cưới truyền thống mà là một buổi tiệc thân mật. Tụi chị cũng nói trước với ba mẹ là chỉ có khách của tụi con, không có khách của ba mẹ. Bạn bè chị nói rằng đi đám cưới của chị rất mệt, vì vừa cười xong lại khóc, khóc xong lại cười, rồi ăn xong lại khóc tiếp. Mọi người đều khóc em à. Mọi người hiểu đặc thù của một đám cưới ngoài trời vốn đã dễ xúc động, nhưng khi chứng kiến và hiểu được quá trình tụi chị đã vượt qua để có được đám cưới đó thì ai cũng rất xúc động. Đến bây giờ chị vẫn tự hào về đám cưới của mình.”

- A., nữ, 49 tuổi, và N., nữ, 35 tuổi, TP.HCM

Lý do không tổ chức chủ yếu là “không cần thiết”, “chưa công khai”, và “lo ngại kỳ thị”. Họ xem đó như một cách khẳng định bản sắc gia đình, tìm kiếm chứng nhận từ cộng đồng thay vì từ cơ quan nhà nước. Khi chưa được pháp luật công nhận, nghi lễ trở thành một cách tạo ra “chứng nhận xã hội” (social fact) về gia đình. Sự kiện mang tính biểu tượng này củng cố cam kết, nâng cao mức độ được nhìn nhận thông qua nghi lễ và sự tham gia của mạng lưới thân hữu, tạo ra một khuôn mẫu gia đình không chính thức nhưng có tính ràng buộc mạnh. Tuy vậy, trong khảo sát trực tuyến có một người cho biết lý do họ chưa muốn tổ chức đám cưới là "chờ pháp luật công nhận", cho thấy dù hoàn toàn mang ý nghĩa xã hội nhưng với một số người, sự thừa nhận của pháp luật lại là điều kiện đủ để họ thực hiện nghi thức mang tính biểu tượng này.

Bảng 11. Lý do không tổ chức nghi lễ cam kết

Lý do	Số lượt chọn	Tỷ lệ trên tổng lựa chọn (%)
Thấy không cần thiết	82	24,1%
Tôi hoặc bạn đời không sẵn sàng	68	20,0%
Lo sợ bị kỳ thị và áp lực dư luận	57	16,8%
Chưa công khai	56	16,5%
Gia đình không chấp nhận	53	15,6%
Khác	24	7,0%

3. TÌNH TRẠNG MỐI QUAN HỆ VÀ ĐIỂM XUẤT PHÁT CHO VIỆC CHUNG SỐNG

“Mình nghĩ là lúc yêu thì lúc nào cũng thấy cuộc sống màu hồng. Mà lúc sống chung thì mình mới tìm hiểu và biết những tật xấu của nhau, rồi biết cách làm cho mối quan hệ gắn kết hơn, với lại biết cách xử lý những mâu thuẫn lúc hai người giận đối nhau.”

- H., nam, 29 tuổi, Bình Dương (TP.HCM)

Trong khảo sát định lượng, hơn một nửa người tham gia đang trong mối quan hệ tình cảm (53%), 47% từng hoặc đang sống chung với bạn đời cùng giới, chỉ một tỷ lệ nhỏ chưa từng có trải nghiệm một mối quan hệ cùng giới (11,1%). 53% người tham gia đang trong quan hệ tình cảm với một người, 6% đang trong quan hệ đa ái (tham gia vào nhiều mối quan hệ lãng mạn với sự đồng thuận của tất cả những người liên quan). 30% không đang trong quan hệ nhưng đã từng có quan hệ tình cảm cùng giới, và 11% chưa bao giờ có quan hệ tình cảm cùng giới. Như vậy, đa số người tham gia (89%) đã hoặc đang có trải nghiệm về quan hệ tình cảm cùng giới.

Bảng 12. Tình trạng mối quan hệ của người tham gia khảo sát

Tình trạng quan hệ	Số lượng (n=1067)	Tỷ lệ (%)
Đang trong quan hệ tình cảm với 1 người	562	52,5%
Không, nhưng đã từng có quan hệ tình cảm cùng giới	319	29,8%
Không, chưa bao giờ có quan hệ tình cảm cùng giới	119	11,1%
Đang trong quan hệ tình cảm với hơn 1 người, có sự đồng thuận của các bên liên quan	67	6,3%
Không trả lời	3	0,3%

Ý định sống chung của người trả lời ở mức rất cao (80%). Ngay cả trong nhóm chưa từng sống chung, chỉ 4% chắc chắn không muốn. Ba lý do nổi bật nhất là: (i) không cảm thấy cần một mối quan hệ mang tính cam kết và ràng buộc, (ii) không muốn ảnh hưởng đến bố mẹ và người thân, và (iii) lo ngại bị kỳ thị từ xã hội. Các lý do này phản ánh sự giằng co giữa nhu cầu tự do cá nhân, trách nhiệm với gia đình và áp lực xã hội đối với quan hệ cùng giới.

Bảng 13. Lý do không muốn chung sống của nhóm chưa từng sống chung cùng giới

Ý định	Số lượng (n=570)	Tỷ lệ (%)
Có	454	79,6%
Vẫn còn đang băn khoăn, không chắc chắn	94	16,5%
Không	22	3,9%

Lý do không muốn ảnh hưởng đến bố mẹ còn thể hiện ở không gian sống chung. Một cặp đôi cho biết họ lấy việc có nhà riêng để làm điều kiện cho quyết định sống chung:

“Đúng rồi, có nhà thì mới có cơ sở để hai đứa sống chung thoải mái; còn nếu thuê thì cũng hơi bất tiện. Nhà bố mẹ hai đứa đều ở thành phố, các cụ cũng sẵn sàng, nhưng tụi mình vẫn hơi ngại nếu ở lại. Muốn tự do, thoải mái trong cuộc sống cá nhân thì dù là song tính hay dị tính cũng cần có không gian riêng; nhà bố mẹ là nhà bố mẹ, nhà mình là nhà mình.”

- T., nam, 39 tuổi và H., nam, 28 tuổi, Hải Phòng

Sống chung cùng giới đang thay thế vai trò mà hôn nhân thực hiện đối với các cặp dị tính, là dấu mốc chuyển tiếp quan trọng trong lộ trình quan hệ của các cặp đôi cùng giới. Việc lựa chọn sống chung thể hiện nhu cầu thực hiện những thực hành thân mật như người nhà: quyền được yêu, quyền tổ chức đời sống chung.⁷ Gia đình cùng giới được mô tả như những cấu trúc thân mật sáng tạo do bối cảnh, phản ánh cả nhu cầu ổn định về cả kinh tế, cảm xúc lẫn mong muốn tự định nghĩa bản sắc gia đình.⁸

“Bọn anh đã muốn ra ở riêng với nhau từ rất lâu rồi. Quen nhau khoảng hai năm là đã muốn ở chung. [...] Từ lúc đó bọn anh bắt đầu sắp xếp từng mảnh ghép để chuẩn bị cho một ngày nào đó sẽ chính thức sống cùng nhau. Có những hôm 12 giờ đêm, bạn ấy đợi bố mẹ đi ngủ hết rồi mới sang, sáng hôm sau lại về để đi làm. Thực ra cũng giống như đã ở chung rồi, nhưng không chính thức, chỉ là bán thời gian. Cuối tuần thì cũng đi chơi với nhau suốt, hầu như không ở nhà. Việc ở chung vì thế không phải là một dấu mốc quá lớn, vì tụi anh đã thực hành điều đó từ rất lâu rồi. Chỉ là vẫn phải giấu.”

- C., nam, 32 tuổi và T., nam, 32 tuổi, Hà Nội

Kết quả cho thấy lý do phổ biến nhất để sống chung là thể hiện tình yêu và cam kết chung thủy, chiếm khoảng một phần ba tổng lượt chọn. Tiếp theo là chia sẻ tài chính, chi tiêu và chuẩn bị kế hoạch lâu dài về tài sản, con cái. Các lý do liên quan đến thái độ cởi mở của xã hội, sự thừa nhận của gia đình và thay đổi pháp luật cũng xuất hiện, nhưng với tỷ lệ thấp hơn, cho thấy yếu tố tình cảm và nhu cầu tổ chức đời sống thực tế vẫn là động lực chính.

⁷ Plummer, K. (2003) *Intimate Citizenship: Private Decisions and Public Dialogues*. Seattle: University of Washington Press.

⁸ Weeks, J., Heaphy, B. & Donovan, C. (2001) *Same Sex Intimacies: Families of Choice and Other Life Experiments*. London: Routledge.

Bảng 14. Lý do quyết định sống chung của người tham gia khảo sát

Lý do quyết định sống chung	Số lượt chọn (n=1381)	Tỷ lệ trên tổng lựa chọn (%)
<i>Thể hiện tình yêu, cam kết chung thủy</i>	461	33,4%
<i>Chia sẻ về tài chính, chi tiêu</i>	326	23,6%
<i>Chuẩn bị kế hoạch lâu dài (tài sản, con cái...)</i>	250	18,1%
<i>Do xã hội đã có thái độ cởi mở hơn với người LGBTI</i>	131	9,5%
<i>Được gia đình (bố mẹ) thừa nhận và ủng hộ</i>	127	9,2%
<i>Do pháp luật đã bỏ điều cấm kết hôn cùng giới</i>	68	4,9%
<i>Khác</i>	18	1,8%

Đối với những người đã từng hoặc đang chung sống, câu hỏi “Bạn và người yêu/bạn đời đã chung sống với nhau bao lâu?” giúp phác họa mức độ bền vững của các mối quan hệ này.

Độ dài của mối quan hệ gần nhất phân bố tương đối đồng đều giữa các nhóm thời gian ngắn hạn (dưới hai năm), trung hạn và dài hạn (trên năm năm). Sự hiện diện đáng kể của các mối quan hệ dài hạn cho thấy có một bộ phận không nhỏ đang duy trì quan hệ ổn định đủ lâu để nghĩ đến việc sống chung, chia sẻ tài chính và lên kế hoạch dài hạn về tài sản, con cái hoặc chăm sóc lẫn nhau.

Bảng 15. Thời gian của mối quan hệ gần nhất

Thời gian của mối quan hệ gần nhất	Số lượng (n=496)	Tỷ lệ (%)
<i>Dưới 1 năm</i>	114	18,1%
<i>Từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	139	22,1%
<i>Từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	100	15,9%
<i>Từ 3 năm đến dưới 5 năm</i>	106	16,9%
<i>Từ 5 năm đến dưới 10 năm</i>	117	18,6%
<i>Từ 10 năm trở lên</i>	53	8,4%

Kết quả khảo sát cho thấy nhiều mối quan hệ kéo dài từ 3 đến trên 10 năm. Mô hình chung sống thường là lựa chọn thay thế hoặc bổ sung cho hôn nhân khi điều kiện pháp lý hoặc xã hội không cho phép các cặp đôi tiếp cận quyền hôn nhân. Quan hệ sống chung giữa các cặp đôi cùng giới không phải hiện tượng ngoại lệ hay bất thường, mà đang vận hành như một mô thức quan hệ ổn định và phổ biến, không hề kém bền vững hơn so với các cặp đôi khác giới.

“Chị từ xưa đến giờ, yêu ai cũng thế, chị không bao giờ thích thay đổi. Ví dụ có những mối tình của chị kéo dài mười mấy năm, vì chị không thích sự thay đổi.”

- N. và H., nữ, U50, Hưng Yên

II. CÁC CẶP ĐÔI CÙNG GIỚI "LẬP GIA ĐÌNH" MỖI NGÀY TỪ NHỮNG THỰC HÀNH CUỘC SỐNG THƯỜNG NHẬT

Đời sống thân mật không chỉ là lĩnh vực cảm xúc, mà là nơi sản xuất ra đặc tính công dân như quyền, nghĩa vụ, quan hệ quyền lực và trật tự xã hội. Các phát hiện của nghiên cứu này cho thấy các gia đình cùng giới tại Việt Nam đang mở rộng không gian thực hành gia đình trong một bối cảnh xã hội và pháp lý vẫn chưa chính thức công nhận các hình thức quan hệ này. Việc không bị cấm đoán, tức không cấm đời sống gia đình chung sống cùng giới, không đồng nghĩa với việc được bảo vệ, tức được pháp luật công nhận và bảo đảm cho tư cách gia đình đó.

“Tất cả mọi thứ với mình đều là một gia đình, mình là một gia đình đấy. Nhưng người khác không coi mình là một gia đình, và mình cũng không được bảo vệ như một gia đình.”

- T., nữ, 29 tuổi, và H., nữ, 25 tuổi, Hà Nội

Gia đình không chỉ là một cấu trúc cố định mà là tập hợp các thực hành đời sống gia đình được tạo ra hàng ngày. Trong “Những kết nối gia đình”, David Morgan đã hệ thống hóa khung lý thuyết của mình trong việc nghiên cứu gia đình và đời sống cá nhân như những mạng lưới của các thực hành đời sống thường nhật và các mối gắn kết cảm xúc (Morgan, 1996). Phần dưới đây tập trung vào cách các cặp đôi cùng giới tại Việt Nam tổ chức, duy trì và tái sản xuất đời sống chung trong các lĩnh vực cốt lõi như kinh tế, chăm sóc, phân công lao động, ra quyết định và gắn kết liên thế hệ.

Việc xem xét những thực hành cụ thể này giúp làm rõ mối quan hệ giữa cách các cặp đôi tổ chức đời sống trên thực tế và các khuôn khổ pháp lý hiện đang điều chỉnh đời sống gia đình. Qua đó, nghiên cứu cung cấp thêm cơ sở thực chứng để hiểu rõ hơn việc công nhận quan hệ, dưới bất kỳ hình thức nào, có thể mang ý nghĩa như thế nào trong thực tiễn đối với những người liên quan.

Các kết quả về chia sẻ tài chính, phân công việc nhà, quan hệ với gia đình hai bên và kế hoạch con cái cho thấy đời sống chung của các cặp đôi cùng giới tại Việt Nam là một thực thể xã hội đầy đủ, vận hành với hầu hết các chức năng của một gia đình. Sống chung cùng giới không phải là trạng thái tạm thời, mang tính ứng phó, mà là hình thức tổ chức đời

sống thân mật ổn định, nơi các cá nhân chia sẻ nguồn lực, thương lượng trách nhiệm và cùng xây dựng các dự án tương lai.

Dữ liệu cho thấy đời sống chung của các cặp đôi cùng giới tại Việt Nam phản ánh nhiều đặc điểm thường gắn với các đơn vị gia đình ổn định, bao gồm chia sẻ nguồn lực, thương lượng trách nhiệm, lập kế hoạch dài hạn và tham gia vào các mạng lưới thân tộc rộng hơn. Về phân công lao động trong gia đình và quá trình ra quyết định, các phát hiện cho thấy xu hướng hợp tác khá rõ nét, khi các cặp đôi cùng chia sẻ trách nhiệm trong đời sống thường nhật cũng như cùng đưa ra quyết định liên quan đến các vấn đề cá nhân và công việc.

Quan hệ với gia đình hai bên và ý định có con cho thấy gia đình cùng giới không tách rời khỏi cấu trúc văn hóa - xã hội rộng hơn. Khi các cặp đôi cùng tham gia nghĩa vụ gia đình và mong muốn có con, họ đang khẳng định vị trí của mình trong các chuỗi kế thừa và liên kết giữa các thế hệ.

Tổng thể, những phát hiện này cho thấy các gia đình cùng giới đang được “làm-lập” mỗi ngày thông qua việc chia sẻ tài chính, chăm sóc lẫn nhau, duy trì quan hệ với hai bên gia đình, cùng gánh vác trách nhiệm và lên kế hoạch nuôi dạy con cái. Việc hiểu sâu hơn những thực hành này có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình xem xét cách các khuôn khổ pháp luật và chính sách có thể phản ánh tốt hơn thực tế của các mô hình gia đình phi truyền thống tại Việt Nam.

1. CHIA SẺ TRÁCH NHIỆM TÀI CHÍNH HÀNG NGÀY, NHƯNG MỨC ĐỘ HỢP NHẤT TÀI SẢN CÒN HẠN CHẾ

Hai chỉ báo chính cho khía cạnh kinh tế trong đời sống chung là cùng đóng góp quỹ chi tiêu chung (trả góp, điện nước, mua sắm...) và đứng tên chung hoặc đồng sở hữu tài sản giá trị lớn (nhà, xe...). Các thông tin này cho phép quan sát mức độ hợp nhất tài chính và tài sản giữa các cặp đôi cùng giới.

Bảng 16. Thực hành chia sẻ tài chính

Thực hành	Số người chọn	Tỉ lệ trên người trả lời (%)
Cùng đóng góp quỹ chi tiêu chung (trả góp, điện nước, mua sắm...)	419	84,8%
Đứng tên chung hoặc đồng sở hữu tài sản giá trị lớn (nhà, xe...)	73	14,8%

Tỷ lệ rất cao (85%) các cặp đôi cùng góp quỹ chi tiêu cho thấy việc chung sống đang vận hành như một đơn vị kinh tế chung, nơi thu nhập và chi phí được điều phối theo logic

“gia đình” chứ không chỉ là bạn cùng phòng. Ngược lại, tỷ lệ các cặp đôi cùng đứng tên hoặc đồng đăng ký các tài sản có giá trị lớn vẫn còn khá khiêm tốn (15%). Sự khác biệt này có thể phản ánh sự kết hợp của nhiều yếu tố thực tiễn, bao gồm tính phức tạp của việc đăng ký tài sản chung, mức độ tin tưởng và kế hoạch gắn bó dài hạn cần có để thực hiện các sắp xếp như vậy, cũng như sự thiếu chắc chắn về cách các tài sản này sẽ được xử lý trong trường hợp quan hệ chấm dứt trong bối cảnh khuôn khổ pháp lý hiện nay chưa công nhận đầy đủ các gia đình cùng giới.

Dữ liệu cho thấy sự chênh lệch giữa kết nối tài chính ở mức vận hành và kết nối tài sản ở mức pháp lý. Đóng góp quỹ chi tiêu chung đáp ứng nhu cầu hằng ngày và ít đòi hỏi thủ tục pháp lý. Ngược lại, đồng sở hữu tài sản giá trị lớn đòi hỏi mức độ tin cậy cao và kéo theo rủi ro khi quan hệ đổ vỡ, nhất là khi quan hệ chưa có sự bảo vệ pháp lý chính thức. Có trường hợp người tham gia phỏng vấn sâu mô tả việc “gộp chung” chi tiêu như một nguyên tắc vận hành thường nhật, khó tách bạch:

“Tụi em cái gì cũng dùng chung hết, không chia ra là cái này mày mua hay cái kia tao mua. Ví dụ thấy cái gì đẹp, thấy hợp với tụi mình thì mua; thấy cái gì có lợi cho tụi mình thì mua. Vì vậy em nghĩ nếu hai đứa mà chia tay rồi phải chia ra thì chắc phải nhờ người ngoài quá.”

- M., 27 tuổi, nữ, và H., 21 tuổi, nữ, TP. HCM

Một số người tham gia phỏng vấn sâu phân biệt giữa sự rõ ràng phần đóng góp riêng của mỗi người hay tài sản chung của cả hai, phản ánh cơ chế hợp nhất tài chính trong đời sống chung.

“Khi tụi em đầu tư chung, hai đứa nghĩ đó là tiền chung, là khoản tài sản mà hai người cùng làm với nhau. Dù tụi em vẫn sẽ rõ ràng là một nửa của anh, một nửa của em, nhưng tại thời điểm mang đi đầu tư thì đó là tiền của chúng mình.”

- T., 30 tuổi, chuyển giới nam, TP.HCM

2. CHIA SẺ LAO ĐỘNG CHĂM SÓC, BÌNH ĐẲNG THƯƠNG LƯỢNG CÙNG QUYẾT ĐỊNH

“Mình bắt đầu cảm thấy ý kiến của mình có ảnh hưởng đến người kia, và cũng để người kia có ý kiến trong những việc liên quan đến mình.”

- M., nữ, 27 tuổi, và H., nữ, 21 tuổi, TP. HCM.

Hai trục nổi bật của đời sống chung là chia sẻ việc nhà, công việc chăm sóc, và cùng thương lượng ra quyết định. Đây là dấu hiệu cho thấy quan hệ được tổ chức bằng cách gắn với lý tưởng bình đẳng và phân công vai trò giới. Ở cấp độ định lượng, tỉ lệ lựa chọn các thực hành này rất cao, phản ánh tính phổ biến của các chuẩn mực chia sẻ và đồng quyết trong mẫu khảo sát.

Bảng 17. Thực hành chia sẻ công việc chăm sóc và thương lượng

Phương án	Số người chọn	Tỉ lệ trên người trả lời (%)
Cùng chia sẻ công việc nhà, công việc chăm sóc	455	92,1%
Cùng thảo luận, quyết định các vấn đề công việc, cá nhân	421	85,2%

Trong dữ liệu định tính, nhiều người tham gia mô tả phân công lao động theo nguyên tắc tương hỗ và luân phiên, như một “cơ chế vận hành” hằng ngày giúp duy trì đời sống chung.

“Thường thì hôm nào người này nấu cơm thì người kia rửa bát; hôm nào người này nấu ăn thì người kia quét nhà, kiểu vậy đấy.”

- H., 29 tuổi, nam, Bình Dương TP. HCM

Bên cạnh sự luân phiên, cũng có trường hợp phân công dựa trên sở trường, mức độ sẵn sàng và sự tự nhận vai trò, cho thấy mô hình phân công linh hoạt, không mặc định gắn với giới tính sinh học mà gắn với năng lực và thỏa thuận.

“Mèo thì bọn anh cùng chăm. Còn việc dọn dẹp thì anh lười nên để T. làm; nấu nướng và pha chế thì anh làm. Những việc như sửa điện, sửa nước cũng do anh làm.”

- C., nam, 32 tuổi và T., nam, 32 tuổi, Hà Nội

Trong dữ liệu định lượng, có tới 92,1% trên nhóm đã trả lời có đời sống chung cho biết họ “cùng chia sẻ công việc nhà, công việc chăm sóc” và 85,2% cho biết họ “cùng thảo luận, quyết định các vấn đề công việc, cá nhân.” Những số liệu này cho thấy các hình thức sắp xếp mang tính hợp tác là một đặc điểm khá phổ biến trong các mối quan hệ chung sống cùng giới của nhóm khảo sát này.

Nhiều cặp đôi dường như phát triển những cách sắp xếp linh hoạt, trong đó vai trò được phân chia dựa trên khả năng, quỹ thời gian và sự thỏa thuận giữa hai bên. Bình đẳng và sự cân nhắc lẫn nhau nổi lên như những giá trị mà chính các cặp đôi xem là trung tâm trong đời sống chung của họ. Tuy nhiên, dữ liệu hiện tại chưa đo lường cụ thể mức độ cân bằng trong công

việc chăm sóc trên thực tế, qua đó gợi mở một hướng nghiên cứu hữu ích cho tương lai.

Trong phỏng vấn sâu, một số cặp đôi mô tả việc ra quyết định như một quy trình thương lượng liên tục, trong đó việc tham gia của mỗi người được xác lập qua việc “bàn tính” các kế hoạch và chỉ tiêu chung.

“Tất cả mọi thứ tụi chị đều bàn tính hết, ví dụ như tạo lập tài sản, mua sắm thêm hay chỉ tiêu như thế nào thì đều trao đổi. Thật ra N. là người giữ tiền, nhưng chị vẫn có một nguồn tài chính riêng mà tụi chị hay gọi là ‘quỹ đen’ mà N. không quản lý được. Nhưng mà quỹ đen cũng thường xuyên bị đánh sập. Bị N. đánh sập.”

- A., nữ, 49 tuổi và N., nữ, 35 tuổi, TP.HCM

“Bình đẳng” không phải trạng thái ổn định mà là một quá trình liên tục điều chỉnh, vừa bao hàm hợp tác và hỗ trợ, vừa có thể phát sinh căng thẳng hay những chiến lược tự chủ nhỏ trong quan hệ. Theo nghĩa đó, gia đình cùng giới nổi lên như một không gian nơi các chuẩn mực gia đình được tái tạo và thử nghiệm thông qua đời sống thường nhật, đồng thời đặt ra gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo cần đo lường sâu hơn mức độ cân xứng của lao động chăm sóc và quyền ra quyết định trong các cặp đôi cùng giới.

3. GIỚI HẠN KHÔNG GIAN THÂN MẬT, THAM GIA NGHĨA VỤ THÂN TỘC

“Nhà em bây giờ thì cả hai bên đều gọi là bố mẹ và xưng con với nhau, họ hàng hai bên cũng biết rồi. Những dịp như cúng bái hay các sự kiện gia đình khác thì tụi em vẫn đến dự như bình thường.”

- T., nam, 39 tuổi, và H., nam, 28 tuổi, Hải Phòng

Các dữ liệu về nơi sống chung và mức độ tham gia nghĩa vụ với gia đình, dòng họ hai bên cho phép quan sát “biên độ” của đời sống chung, tức mức độ mà quan hệ thân mật được đặt vào và tương tác với mạng lưới thân tộc rộng hơn. Trong bối cảnh Việt Nam, sống chung không chỉ là một sắp đặt cư trú vật lý mà còn là một vị trí xã hội, nơi tính chính danh của quan hệ được thử thách qua các nghi thức, nghĩa vụ và kỳ vọng liên thế hệ.

Bảng 18. Hình thức nơi sống chung

Hình thức nơi sống chung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nhà thuê/mua riêng để sống chung	363	73,2%
Cùng tham gia các nghĩa vụ với gia đình, dòng họ hai bên	187	37,9%
Sống chung với gia đình (bố mẹ/người thân)	65	13,1%
Không thường xuyên sống cùng nhau	51	10,3%
Đã chia tay/không còn sống chung	8	1,6%
Khác	9	1,8%

Mặt khác, xu hướng ở riêng và tỷ lệ thấp sống chung với gia đình gốc trong nghiên cứu cho thấy các cặp đôi thường phải tự kiến tạo không gian an toàn cho thân mật:

“Mình thích ở riêng, không thích ở chung với bố mẹ, vì ở riêng thì thứ nhất là riêng tư, và cũng thoải mái hơn nhiều cái.”

- V., nữ, 39 tuổi, và L., nữ, 39 tuổi, Đắk Lắk

Chỉ một phần nhỏ các cặp đôi sống chung với gia đình (bố mẹ/người thân), điều này phản ánh hai xu hướng đồng thời: (1) nhu cầu tự chủ và tạo không gian an toàn cho đời sống thân mật; (2) sự hạn chế trong việc được thừa nhận như một gia đình đầy đủ trong không gian gia đình, nơi các chuẩn mực dị tính vẫn chiếm ưu thế. Mặc dù việc ở riêng cho phép các cặp đôi xây dựng không gian thân mật an toàn, nhưng đồng thời cũng khiến họ phải gánh thêm chi phí kinh tế và giảm bớt sự hỗ trợ mà nhiều cặp đôi dị tính nhận được từ gia đình hai bên khi lập gia đình.

“Ở ngoài Bắc có một truyền thống là nếu gia đình có điều kiện, khi hai bạn trẻ lấy nhau thì họ hàng mỗi người sẽ góp một chút để giúp hai người bắt đầu cuộc sống dễ dàng hơn, ví dụ như cho vốn làm ăn hoặc hỗ trợ để có nhà cửa. [...] Nhưng vì bọn em trong mắt mọi người chỉ là hai người ở cùng nhà, nên sẽ không có sự hỗ trợ lớn để đủ tạo thành một đòn bẩy khi sống ở thành phố.”

- T., nữ, 29 tuổi và H., nữ, 25 tuổi, Hà Nội

Một bộ phận đáng kể người trả lời (37,9%) cho biết họ cùng tham gia nghĩa vụ với gia đình, dòng họ hai bên, cho thấy sống chung không tách rời mạng lưới thân tộc. Thực hành này bao gồm việc về quê, tham gia giỗ chạp, hỗ trợ tài chính, chăm sóc cha mẹ già, hoặc hiện diện trong các sự kiện của dòng họ.

Mức độ các cặp đôi được hòa nhập vào đời sống gia đình có sự khác biệt đáng kể, phụ thuộc chủ yếu vào thái độ và động lực quan hệ trong từng gia đình cụ thể. Đối với nhiều cặp đôi, quan hệ với hai bên gia đình gốc vừa là một nguồn hỗ trợ quan trọng, vừa là một yếu tố tạo ra những ràng buộc trong đời sống chung, đồng thời đòi hỏi quá trình thương lượng liên tục với các kỳ vọng gia đình.

4. CÓ CON VÀ NUÔI CON NHƯ LÀ MẢNH GHÉP LỚN CỦA VIỆC CHUNG SỐNG

“Nhà nước đang lo về những khó khăn như tỉ lệ sinh giảm. Thực ra nhiều bạn L. cũng rất thích có con lắm. Nếu nhà nước cho dễ mấy cái đó thì thực ra nhiều khi cũng góp phần nâng tỉ lệ sinh.”

- L., nữ, 39 tuổi, TP. HCM

Tỷ lệ các cặp đôi đang cùng nuôi con (con đẻ hay con nuôi) tuy không chiếm nhiều (4,6% trong nhóm đang chung sống cùng giới), hưng có ý nghĩa biểu tượng rất lớn: nó chứng minh rằng các gia đình cùng giới với sự hiện diện của con cái đã là một thực tại xã hội ở Việt Nam, chứ không chỉ là khả năng trừu tượng. Trong bối cảnh chưa có khuôn khổ pháp lý bảo vệ quyền làm cha mẹ của các cặp đôi cùng giới, các cặp đôi phải tự thương lượng và tìm kiếm những phương án hiện có để xây dựng đời sống gia đình, đồng thời đối mặt với nhiều bất định trong thực tế.

Bảng 19. Tình trạng con cái của người tham gia khảo sát

Tình trạng con cái	Số người	Tỷ lệ trong người trả lời (%)
Chưa/Không có con	473	95,4%
Đang/đã có con	23	4,6%

Như vậy, phần lớn người trả lời hiện tại chưa có con. Trong nhóm nhỏ đã có con, loại con phổ biến nhất là con đẻ từ trước mối quan hệ cùng giới hoặc của bạn đời, tiếp theo là con đẻ trong thời gian chung sống nhờ thụ tinh nhân tạo hoặc mang thai hộ, và con nuôi chung. Điều này phản ánh rằng việc trở thành cha mẹ trong bối cảnh quan hệ cùng giới đang diễn ra qua nhiều con đường khác nhau, chủ yếu dựa trên những khuôn khổ pháp lý và xã hội vốn được thiết kế cho gia đình dị tính.

Bảng 20. Nguồn gốc con trong các gia đình có con

Loại con	Số người chọn
<i>Con đẻ của tôi hoặc của bạn đời cùng giới từ trước</i>	13
<i>Con đẻ của tôi hoặc bạn đời cùng giới trong thời gian chung sống (nhờ thụ tinh nhân tạo, mang thai hộ)</i>	8
<i>Con nuôi của tôi và bạn đời cùng giới trong thời gian chung sống</i>	4
<i>Con nuôi của tôi hoặc bạn đời cùng giới từ trước</i>	2

Chỉ có 25 người trả lời câu hỏi về ý định có con trong tương lai. Trong nhóm này, 12 người (48.0%) cho biết có ý định có con, 9 người (36.0%) không có ý định, và 4 người (16.0%) chưa nghĩ đến việc này. Dù số người trả lời câu hỏi này hạn chế, kết quả vẫn cho thấy con cái là một phần của quỹ đạo gia đình được nhiều người LGBTI hình dung và nghĩ tới. Khi được xem xét cùng với những khó khăn liên quan đến sinh con và nhận con nuôi chung, có thể thấy rằng các vấn đề liên quan đến con cái và quyền làm cha mẹ là một lĩnh vực cần được quan tâm và nghiên cứu thêm trong thời gian tới.

“Con cái thì các cụ đều rất muốn, cả bố mẹ anh và bố mẹ H. đều muốn. Nhưng bọn anh vẫn chưa biết thế nào, cũng có tìm hiểu một số thông tin trên mạng nhưng hiện chưa có cách nào để hai đứa có thể có con. Thực ra hai đứa cũng chưa thực sự sẵn sàng với đám trẻ con; hiện giờ mong muốn của các cụ nhiều hơn là mong muốn của hai đứa.”

- T., nam, 39 tuổi và H., nam, 28 tuổi, Hải Phòng

Tuy nhiên, mong muốn có con thường đi kèm với nhiều băn khoăn. Người tham gia đặt câu hỏi về khả năng pháp lý trong việc đăng ký khai sinh, quyền giám hộ, quyền quyết định khi con ốm đau hoặc gặp vấn đề ở trường học. Nhiều người lo lắng rằng nếu mối quan hệ cùng giới không được công nhận, chỉ một người có thể đứng tên trên giấy tờ, khiến người còn lại trở nên “vô hình” về mặt pháp lý trong mối quan hệ với con. Những quan ngại này phản ánh tính phức tạp của quá trình làm cha mẹ trong khuôn khổ hiện nay, đặc biệt trong các tình huống đòi hỏi giấy tờ chính thức hoặc sự công nhận từ các cơ quan và thiết chế liên quan.

Trong nhóm nhỏ người đã có con hoặc từng cân nhắc sinh/nhận nuôi con chung, các khó khăn thường gặp nhất liên quan đến: quan hệ và đại diện pháp lý với con, đăng ký tên bạn đời cùng giới trên giấy khai sinh, sự kỳ thị xã hội đối với cha mẹ là người LGBTI và tác động tới con, đăng ký nhận nuôi con chung, tiếp cận tình trùng hoặc mang thai hộ một cách hợp pháp.

Bảng 21. Các khó khăn liên quan sinh con và nhận nuôi con chung

Các khó khăn	Số lượng (n=25)	Tỷ lệ (%)
<i>Quan hệ và đại diện pháp lý với con</i>	16	64%
<i>Đăng ký tên bạn đời cùng giới trên giấy khai sinh cho con</i>	15	60%
<i>Sự kỳ thị của xã hội với người LGBTI ảnh hưởng đến con cái</i>	11	44%
<i>Đăng ký nhận nuôi con chung</i>	9	36%
<i>Không có khó khăn nào</i>	8	32%
<i>Tiếp cận tinh trùng (với nữ) hợp pháp</i>	8	32%
<i>Tiếp cận mang thai hộ (với nam) hợp pháp</i>	5	20%
<i>Tôi và người bạn cùng giới trong thời gian sống chung không có con chung</i>	1	4%
<i>Không được thụ tinh nhân tạo bằng trứng của người kia.</i>	1	4%

Những phát hiện này có ý nghĩa đối với các thảo luận rộng hơn liên quan đến lợi ích tốt nhất của trẻ em đang sống trong các bối cảnh gia đình phi truyền thống, một lĩnh vực mà khuôn khổ pháp luật Việt Nam, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền trẻ em, luôn đặt ở vị trí trung tâm của chính sách gia đình. Dữ liệu cho thấy việc làm rõ các cơ chế và sắp xếp thực tiễn dành cho các cặp đôi cùng giới đã có con hoặc đang cân nhắc có con có thể góp phần giảm bớt những bất định mà cả cha mẹ và trẻ em đang phải đối mặt.

“Nghị định 207 về IVF, tức là về hỗ trợ sinh sản, có thay đổi: từ ngày 1 tháng 10, phụ nữ đơn thân chỉ cần có nguyện vọng là có thể làm IVF. Trước đây phụ nữ đơn thân vẫn được, nhưng phải có chỉ định của bác sĩ chuyên khoa; còn bây giờ thì không cần nữa. Chị cho rằng nghị định đó hay đấy.”

- A., nữ, 49 tuổi, và N., nữ, 35 tuổi, TP.HCM

Các phát hiện cũng cho thấy quyết định có con không chỉ được định hình bởi sự sẵn sàng về mặt cá nhân và tài chính, mà còn bởi cách người trong cuộc đánh giá bối cảnh thực tiễn và thể chế xung quanh mình. Một số người tham gia cho biết họ chỉ cân nhắc có con nếu có thể di cư hoặc sinh sống trong những bối cảnh mà các gia đình cùng giới được công nhận và bảo vệ tốt hơn. Một số khác đặt ra những điều kiện cá nhân rõ ràng, chẳng hạn chỉ có con sau khi đạt được mức độ ổn định nhất định về sự nghiệp, tài chính và cảm xúc. Nhìn chung, các phát hiện cho thấy mong muốn có con là tương đối phổ biến trong cộng đồng LGBTI, nhưng đồng thời cũng chịu ảnh hưởng mạnh bởi những đánh giá về rủi ro và trách nhiệm trong một bối cảnh pháp lý và xã hội còn nhiều bất định.

Dữ liệu hiện tại cung cấp những gợi mở ban đầu hữu ích, tuy nhiên để hiểu sâu hơn về trải nghiệm, nhu cầu và quá trình ra quyết định liên quan đến việc làm cha mẹ của các cặp đôi cùng giới sẽ cần thêm những nghiên cứu chuyên biệt với mẫu nghiên cứu lớn hơn và đa dạng hơn. Đây vẫn là một lĩnh vực quan trọng cần tiếp tục được nghiên cứu trong tương lai, đặc biệt khi các vấn đề liên quan đến trẻ em giữ vai trò đáng kể trong những thảo luận chính sách rộng hơn về các mô hình gia đình phi truyền thống.

III. KHÓ KHĂN VÀ NHU CẦU TRONG QUÁ TRÌNH CHUNG SỐNG

1. CÁC KHÓ KHĂN KHI XÂY DỰNG CUỘC SỐNG GIA ĐÌNH CHUNG

“Trong đời sống chung, ngoài niềm vui thì còn có rất nhiều trách nhiệm và những ràng buộc khác. Nên là nếu được pháp luật bảo vệ như một tấm lưới bảo vệ thì mọi thứ sẽ đơn giản hơn, từ tài sản đến con cái và các giấy tờ ủy quyền.”

- T., nữ, 29 tuổi, và H., nữ, 25 tuổi, Hà Nội

Dữ liệu nghiên cứu cho thấy ba nhóm vấn đề mà các cặp đôi cùng giới gặp nhiều khó khăn thực tiễn trong bối cảnh pháp lý và xã hội hiện nay:

- (1) các vấn đề liên quan đến địa vị pháp lý của mối quan hệ, như hôn nhân hoặc kết đôi dân sự, cùng những hệ quả kéo theo đối với quyền, nghĩa vụ và đại diện pháp lý;
- (2) các sắp xếp thực tiễn liên quan đến tài sản, con cái và chấm dứt quan hệ;
- (3) khả năng tiếp cận các cơ chế bảo vệ trong những tình huống dễ bị tổn thương, chẳng hạn như bạo lực gia đình và các mối quan hệ có yếu tố nước ngoài.

Ở cấp độ công nhận quan hệ, người tham gia đánh giá rất cao tầm quan trọng của việc có thể đăng ký kết hôn hoặc một hình thức quan hệ được pháp luật công nhận. Có tới 89% cho rằng yếu tố này là “cần thiết” hoặc “rất cần thiết” khi cân nhắc việc chung sống cùng giới.

Ở cấp độ tài sản, con cái và chấm dứt quan hệ, các quyền thường gắn với tình huống xung đột hoặc khủng hoảng cũng được ưu tiên ở mức rất cao, đều trên 85%. Trong bối cảnh chưa có cơ chế công nhận quan hệ, các cặp đôi thường phải dựa vào các thỏa thuận cá nhân hoặc công cụ dân sự như giấy ủy quyền. Tuy nhiên, những công cụ này còn rời rạc và chưa đủ để giải quyết toàn diện các tranh chấp khi phát sinh.

Ở cấp độ bảo vệ trong các tình huống dễ bị tổn thương, các cơ chế liên quan đến phòng, chống bạo lực gia đình và xử lý vi phạm hình sự được đánh giá là ưu tiên cao nhất (87%). Trên thực tế, bạo lực và xung đột trong quan hệ thân mật thường là thời điểm cá nhân cần nhất sự can thiệp pháp lý rõ ràng. Đối với các trường hợp có yếu tố nước ngoài, dữ liệu cho thấy các khó khăn chủ yếu tập trung ở các rào cản thủ tục và vấn đề công nhận pháp lý.

Khi đặt trong tiến trình của các nghiên cứu trước đây, nhu cầu về công nhận quan hệ và các quyền liên quan cho thấy tính liên tục khá rõ. Cả nghiên cứu năm 2013 và năm 2019 đều ghi nhận mức độ ủng hộ cao đối với việc công nhận pháp lý các mối quan hệ cùng giới, đồng thời nhấn mạnh các vấn đề liên quan đến tài sản, con cái và bảo vệ trong trường hợp tranh chấp là những mối quan tâm trọng yếu. Dữ liệu hiện tại cho thấy đây vẫn tiếp tục là những lĩnh vực có ý nghĩa thực tiễn đối với các cặp đôi cùng giới, đặc biệt trong những sự kiện lớn của cuộc sống hoặc các tình huống khủng hoảng, nơi tính rõ ràng của pháp luật trở nên đặc biệt quan trọng.

1.1. KHÓ KHĂN PHÁP LÝ VÀ ĐỜI SỐNG CÔNG

“Em nghĩ là với em, ở lứa tuổi này, việc có một sự xác nhận pháp lý cho mối quan hệ là đủ. Có nhiều người mong muốn phải có sự đồng ý của gia đình hay sự ủng hộ của bà con lối xóm thì mới có thể sống cùng nhau, nhưng thật ra dù không có sự ủng hộ đó thì chúng ta vẫn đang sống với nhau.”

- T., 30 tuổi, chuyển giới nam, TP.HCM

Trong 439 người trả lời câu hỏi về khó khăn pháp lý trong quá trình chung sống, tỷ lệ cho biết đã từng gặp ít nhất một khó khăn pháp lý là 98,6%, và số loại khó khăn pháp lý được chọn trung bình là 4.01 (trung vị = 4).

Bảng 22. Khó khăn pháp lý từng gặp

Phương án	Số lượng (n=439)	Tỷ lệ trên người trả lời (%)
Làm người đại diện hợp pháp cho bạn đời	340	77,4%
Làm thủ tục hành chính, hộ tịch	265	60,4%
Mua bán, quản lý, phân chia tài sản chung	247	56,3%
Sinh con, quyền và nghĩa vụ với con	200	45,6%
Ưu đãi chính sách thuế, lao động	220	50,1%
Thừa kế tài sản cho bạn đời và con cái	194	44,2%
Nhận nuôi con	152	34,6%
Chế độ thai sản, nghỉ thai sản	113	25,7%
Khác, tự điền	31	7,1%
Chưa từng gặp (chưa có khó khăn)	6	1,4%

Có thể xếp các khó khăn pháp lý của các cặp đôi cùng giới thành ba nhóm:

(i) Đại diện pháp lý của bạn đời

Những khó khăn được nhắc tới nhiều nhất liên quan đến địa vị pháp lý của một người trong vai trò đại diện cho bạn đời của mình, bao gồm việc đại diện pháp lý, ký thay, đưa ra quyết định y tế hoặc xử lý các thủ tục khi một người bị ốm đau. Trong khuôn khổ hiện nay, khi quan hệ chưa được đăng ký chính thức, bạn đời cùng giới không được công nhận theo cách tương tự như thân nhân hợp pháp được xác định thông qua quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân dân sự. Một số người tham gia phỏng vấn bày tỏ những lo ngại kéo dài rằng, dù là người gần gũi nhất với bạn đời của mình, họ vẫn có thể không có thẩm quyền đại diện hoặc đưa ra quyết định thay cho đối phương trong các tình huống khẩn cấp.

“Thình thoảng em cũng nghĩ rằng nếu bây giờ vẫn ở Hà Nội thì em gái vẫn ở đâu đó gần mình. Nhưng giả sử sau này bọn em có cuộc sống riêng, ra nước ngoài, thì người ở gần gũi với mình nhất, người hiểu mình rõ nhất, người có khả năng đồng hành với mình nhiều nhất lại không có đủ thẩm quyền để ký cho mình. Lúc đó thì rất dở.”

- T., nữ, 29 tuổi, và H., nữ, 25 tuổi, Hà Nội

Một cặp đôi mô tả các tình huống y tế cụ thể đã từng xảy ra, nơi quyền ra quyết định y tế bị đẩy về bố mẹ ruột của người đang cần chăm sóc y tế, dù bạn đời của họ có mức độ phù hợp để làm công việc chăm sóc hơn bố mẹ ruột.

“Nếu bệnh viện cho làm thì mình làm, còn không thì phải ngồi chờ mẹ T. lên.”
“T. thấy điều đó vô lý. Thật ra sau tám năm thì những điều J. biết về T. chắc cũng không kém mẹ là bao nhiêu. Mẹ còn phải lo nhiều thứ khác nữa. Nhiều khi T. nghĩ nếu được thì không cần mẹ phải lên; mẹ cũng không khỏe, T. cũng không muốn đến tuổi này mà ba mẹ vẫn phải lo cho mình hàng ngày.”

- J, phi nhị nguyên giới, U40, và T., nữ, U40, TP.HCM

(ii) Tài sản, thủ tục hành chính và thừa kế

Những khó khăn liên quan đến tài sản, thủ tục hành chính và thừa kế cũng được ghi nhận với tỷ lệ cao, phản ánh tính phức tạp trong thực tế khi các cặp đôi cùng quản lý tài chính và tài sản chung mà không có một mối quan hệ được đăng ký chính thức.

Một số người tham gia phỏng vấn sâu nêu rõ rủi ro của việc tài sản đứng tên một người.

“M. để anh đứng tên hết. Bây giờ nếu anh có chuyện gì thì toàn bộ tài sản sẽ thuộc về anh trai ruột và ba mẹ của anh, chứ không phải của M.”

- T., nam, 37 tuổi, Huế

Cũng có người cho thấy lựa chọn “đứng tên riêng luân phiên” hoặc cùng đứng tên chung như hai người bạn là một cách tự tạo cơ chế đảm bảo.

“Thực ra pháp luật có quy định cho hai người cùng đứng tên, nhưng tụi anh thấy khá phức tạp, lại phải đóng nhiều thuế hơn, nói chung là có nhiều vấn đề khác. Anh M. có nói với anh rằng căn nhà đầu tiên đã đứng tên anh rồi, thì sau này sẽ mua thêm một căn nữa và căn đó sẽ đứng tên em.”

- H., 35 tuổi, nam và M., 45 tuổi, nam, Hà Nội.

Trên thực tế, việc đồng sở hữu tài sản giữa các cặp đôi cùng giới không được xem là tương đương về mặt pháp lý với trường hợp của các cặp vợ chồng khác giới đã kết hôn, nơi tư cách “vợ chồng” được pháp luật công nhận như một cơ sở đặc thù cho việc đồng sở hữu tài sản.

“Hai người độc thân bình thường, nếu muốn làm thủ tục đứng tên chung trên một căn nhà hay một miếng đất, thì ở cơ quan quản lý nhà nước họ yêu cầu phải lập một văn bản để một người đại diện đứng tên. Họ giải thích rằng cơ chế quản lý hiện nay theo từng cá nhân, theo mã định danh, nên một tài sản chỉ có một người đứng tên; còn nếu là vợ chồng thì mới được đứng tên hai người.”

- A., nữ, 49 tuổi, và N., nữ, 35 tuổi, TP.HCM

Người tham gia phỏng vấn cũng cho biết họ thường phải bổ sung thêm nhiều giấy tờ khi thực hiện các thủ tục có yếu tố nước ngoài, chẳng hạn như xin thị thực.

“Trong quá trình làm visa, em mình tư vấn là phải viết một lá thư tay để xin bảo lãnh, xác nhận mối quan hệ của hai người là người yêu. Nói chung khá phiền phức: phải đăng một loạt ảnh, dán vào rồi gửi cho đại sứ quán. Nếu quan hệ của hai người rõ ràng thì chỉ cần một tờ giấy xác nhận là xong.”

- T., nam, 39 tuổi, Hải Phòng; H., nam, 28 tuổi, Hải Phòng

Ở khía cạnh thừa kế và ủy quyền, một cặp đôi mô tả việc phải dùng đồng thời nhiều công cụ pháp lý thay thế để bù đắp khoảng trống bảo hộ, nhưng vẫn đối mặt giới hạn:

“Làm di chúc cho nhau, rồi cũng ủy quyền cho nhau. Nhưng giấy ủy quyền thì nếu một trong hai bên qua đời sẽ không còn hiệu lực, nên phải vừa có ủy quyền vừa có di chúc thì mới hỗ trợ được cho nhau.”

- A., nữ, 49 tuổi, và N., nữ, 35 tuổi, TP.HCM

(iii) Nhận con nuôi, sinh sản và quyền làm cha mẹ

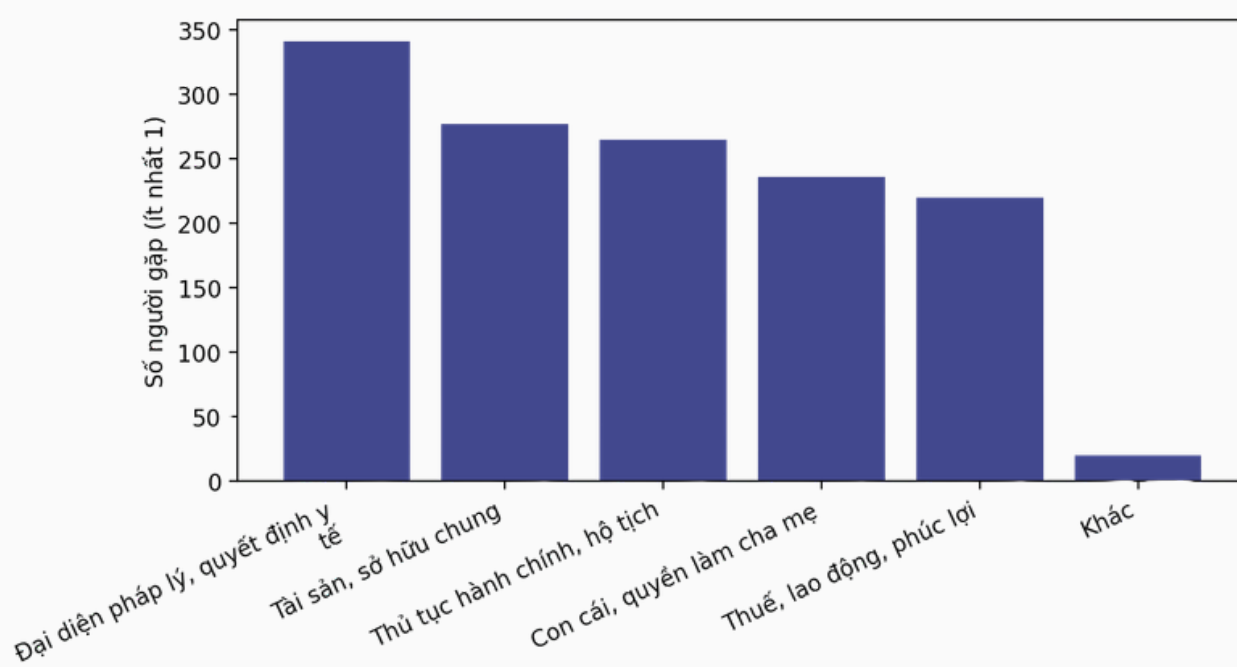
Những khó khăn liên quan đến nhận con nuôi, sinh con và quyền làm cha mẹ cũng được ghi nhận với tần suất cao, cho thấy sự hình thành của những định hướng gia đình trong tương lai gắn với một trong những khía cạnh pháp lý nền tảng nhất của hôn nhân và gia đình, đó là con cái.

“Các cặp đôi đồng tính nữ ở Việt Nam thì theo T. thấy không có vấn đề gì quá đáng kể, chủ yếu là chi phí hoặc hơi vất vả. Còn các cặp đồng tính nam thì mới gặp khó khăn, vì họ phải tìm người mang thai hộ, mà theo luật Việt Nam thì không cho phép. Hầu hết các cặp mà T. biết thì có một số vẫn làm chui được, khai giả là vợ hoặc người phụ nữ mang thai hộ sẽ khai là mẹ đơn thân. Nhưng sau đó lại vướng ở chuyện nhận con nữa.

Ngược lại, nếu đi qua nước ngoài, ví dụ các bạn hay đi qua Thái Lan, thì khâu đầu làm thủ tục không vướng, nhưng lại vướng ở khúc nhận con sau đó. Đứa trẻ phải được đưa vô trung tâm mồ côi, tức là cái thủ tục nhận con nuôi này rất phức tạp. Kèm theo tình trạng buôn bán người ngày càng được quan tâm nên việc nhận con nuôi cũng khó hơn.”

- T., 39 tuổi, Bác sĩ, TP.HCM

Bảng 23: Nhóm khó khăn pháp lý (tỉ lệ gặp ít nhất 1)



Mô hình khó khăn được phản ánh trong dữ liệu định lượng cho thấy một câu hỏi nền tảng chung: làm thế nào để các cặp đôi cùng giới có thể tiếp cận những cơ chế thực tiễn liên quan đến đại diện, quản lý tài sản và chăm sóc lẫn nhau theo cách thuận lợi như các cặp đôi có hôn nhân đăng ký. Điều này phần nào lý giải vì sao nhóm vấn đề liên quan đến “đại diện pháp lý và quyết định y tế” nổi lên như một mối quan tâm đặc biệt, bởi đây thường là những tình huống mà việc công nhận quan hệ trở nên có ý nghĩa thực tiễn rõ rệt nhất.

Một tình huống thường được các cặp đôi cùng giới nhắc tới là việc không thể đại diện cho nhau trong các trường hợp cấp cứu y tế. Một chuyên gia y tế tham gia phỏng vấn trong nghiên cứu này đã đưa ra một số làm rõ hữu ích về thực tiễn hiện nay.

“Thực ra theo luật định thì không cần người nhà; bọn em vẫn phải cấp cứu và làm những gì tốt nhất, đúng chỉ định nhất cho bệnh nhân. [...] Các bạn lo rằng việc nói ra có thể ảnh hưởng đến kết quả điều trị, hay sợ bị kỳ thị. Em nghĩ đây là một suy nghĩ bình thường, nhưng nếu mình thấy cần nói thì cứ nói. [...] Bác sĩ thật sự không đánh giá đâu; điều quan trọng nhất là có nhiều thông tin để chẩn đoán bệnh giúp bệnh nhân. [...] Có nói là bạn, là vợ, là chồng hay là người có mối quan hệ đặc biệt cũng chả vấn đề gì.”

- M., Bác sĩ cấp cứu tim mạch, Hà Nội

Góc nhìn này bổ sung một cách hữu ích cho những quan ngại được người tham gia chia sẻ, cho thấy rằng trong một số bối cảnh, các sắp xếp thực tiễn trên thực tế có thể linh hoạt hơn so với những gì nhiều người hình dung. Đồng thời, dữ liệu cũng cho thấy chính sự thiếu chắc chắn, về việc điều gì được phép và điều gì không, đang ảnh hưởng đến cách các cặp đôi lên kế hoạch và đưa ra quyết định trong đời sống hằng ngày. Vì vậy, việc làm rõ hơn các hướng dẫn hiện hành trong những lĩnh vực như đại diện y tế và thủ tục ủy quyền có thể góp phần giảm bớt sự bất định này, tách biệt với các thảo luận rộng hơn liên quan đến công nhận pháp lý.

1.2. KHÓ KHĂN XÃ HỘI VÀ KHÔNG GIAN TƯ

Khó khăn xã hội trong quá trình chung sống của các cặp đôi cùng giới có tính phổ biến rất cao, đồng thời mang cấu trúc đa tầng, trải từ áp lực gia đình đến các cơ chế loại trừ trong thiết chế phúc lợi và rủi ro xâm phạm riêng tư.

Trong 405 người trả lời câu hỏi về khó khăn xã hội trong quá trình chung sống, tỷ lệ cho biết đã từng gặp ít nhất một khó khăn xã hội là 98.8%, và số loại khó khăn xã hội được chọn trung bình là 1,93 (trung vị = 2).

Bảng 24. Khó khăn xã hội từng gặp

Phương án	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Khó khăn khi đăng ký người thụ hưởng hợp đồng bảo hiểm	200	49,4%
Gia đình ngăn cản, gây áp lực	195	48,1%
Bị từ chối phúc lợi doanh nghiệp dành cho thành viên gia đình	149	36,7%
Bị chia sẻ thông tin riêng tư của cả hai trái ý muốn	135	33,3%
Khác, tự điền	36	8,9%
Cơ sở dịch vụ từ chối cho cả hai (khách sạn, phòng gym...)	28	6,9%
Chủ nhà thuê, hàng xóm gây sức ép cả hai phải chuyển đi	28	6,9%
Chưa từng gặp (chưa có khó khăn)	15	3,7%

Những khó khăn xã hội mà các cặp đôi cùng giới phải đối mặt có thể được chia thành hai nhóm chính: (i) sự phản đối từ gia đình và áp lực xã hội; và (ii) những khó khăn liên quan đến bảo hiểm, phúc lợi và tư cách “người thụ hưởng”. Dữ liệu cho thấy các thách thức xã hội không chỉ dừng lại ở các tương tác giữa cá nhân với cá nhân, mà còn mở rộng tới những vấn đề thực tiễn liên quan đến cách các hệ thống phúc lợi và chế độ quyền lợi hiện hành xác định điều kiện thụ hưởng.

“Nếu là các cặp LGBT thì không được ghi trên hợp đồng là người thụ hưởng, vì người ta không có mối quan hệ pháp lý. [...] Ví dụ mình mua cho chồng mình thêm thẻ sức khỏe trong gói bảo hiểm, nhưng các bạn LGBT thì không có thêm được, vì không có giấy tờ pháp lý để chứng minh mối quan hệ. Nếu muốn tham gia bảo hiểm, bắt buộc mấy bạn đó phải mua gói riêng. Điều đó khiến người ta không được hưởng các quyền lợi đi kèm của nhau, và khi muốn mua thì lại phải trả chi phí cao hơn những người khác.”

- T., nữ, 30 tuổi, nhân viên bảo hiểm, TP. HCM

Người tham gia phỏng vấn sâu nhấn mạnh khía cạnh cảm xúc khi phải đối mặt với những giới hạn này trong thực tế.

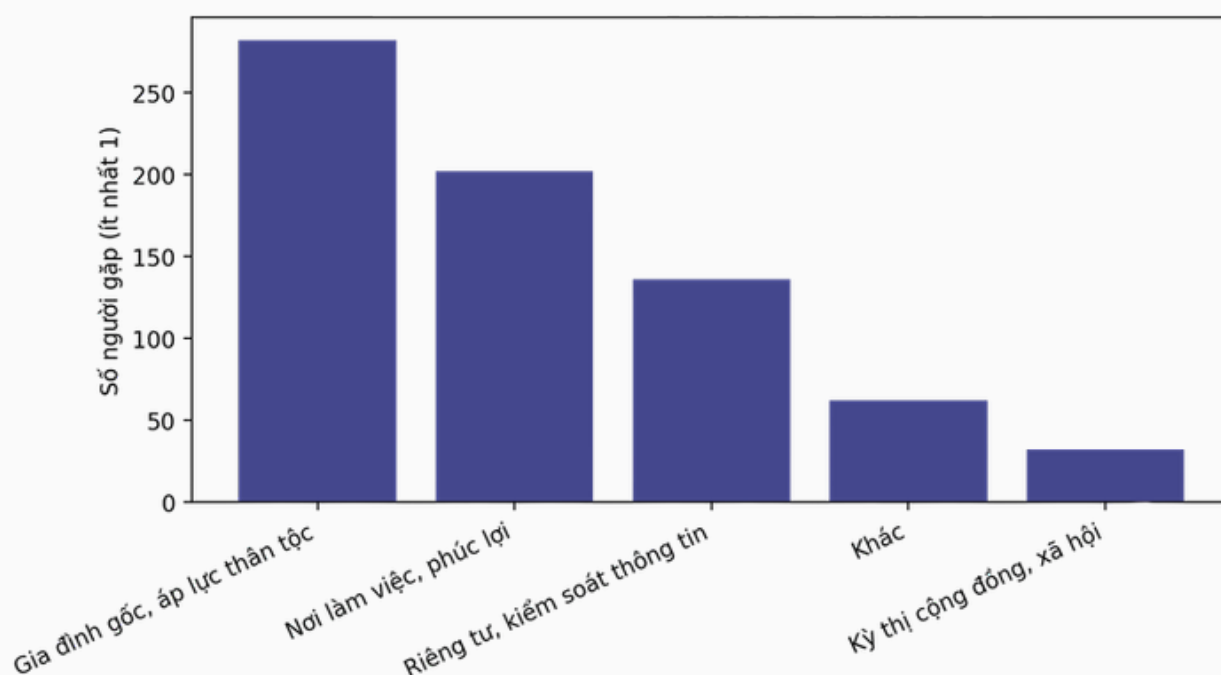
“Chị nhớ có một lần chị khóc, khi chị nói với bạn bên bảo hiểm rằng chị muốn để người thụ hưởng là chị L., thì bạn ấy nói với chị là không được, vì người thụ hưởng hợp pháp phải là người thân trong gia đình chị. [...] Và lúc đó chị rất buồn. Chị L. cũng vậy, làm ở công ty nước ngoài có rất nhiều quyền lợi dành cho người thân trong gia đình mà chị C. không được hưởng. [...] Mà quyền lợi nó nhiều lắm, gần như là em đi khám sức khỏe hay nằm bệnh viện quốc tế đều được công ty trả 100%. Vì vậy đó là một cái chị hơi bất mãn chút xíu.”

- C., nữ, 45 tuổi, và L., nữ, 33 tuổi, Bình Dương, TP. HCM

Tình trạng bị tiết lộ thông tin riêng tư khi chưa có sự đồng ý xuất hiện với tỷ lệ đáng chú ý, cho thấy tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền riêng tư đối với những người trong các mối quan hệ cùng giới, đặc biệt trong các bối cảnh xã hội nơi thông tin cá nhân có thể dễ dàng lan truyền trong mạng lưới gia đình và cộng đồng.

Trải nghiệm bị từ chối dịch vụ hoặc chịu áp lực trong các sắp xếp liên quan đến nhà ở xuất hiện với tỷ lệ thấp hơn, nhưng vẫn đáng lưu ý, bởi một nơi ở ổn định là điều kiện quan trọng để duy trì đời sống chung sống lâu dài.

Bảng 25: Nhóm khó khăn xã hội (tỉ lệ người gặp ít nhất 1)



Khi được xem xét tổng thể, các khó khăn pháp lý và xã hội phản ánh hai chiều cạnh gần bó chặt chẽ với nhau trong đời sống thường nhật của các cặp đôi cùng giới. Trong bối cảnh các hệ thống phúc lợi và chế độ quyền lợi xác định điều kiện thụ hưởng dựa trên tư cách gia đình đã đăng ký, các cặp đôi không có quan hệ được công nhận chính thức có thể nằm ngoài phạm vi tiếp cận của một số quyền lợi nhất định. Điều này không nhất thiết xuất phát từ sự loại trừ có chủ đích, mà phản ánh cách các khuôn khổ hiện hành được thiết kế, chủ yếu xoay quanh hôn nhân đăng ký như cơ sở để xác định tư cách thành viên gia đình. Như một chuyên gia trong lĩnh vực bảo hiểm chia sẻ:

“Theo luật bảo hiểm ở Việt Nam mình, để hai cá thể cùng song hành trên một hợp đồng, hoặc chọn làm người thụ hưởng hoặc bên mua, thì phải có pháp lý: một là giấy kết hôn, hai là phải là cùng cha cùng mẹ, hoặc có mối quan hệ huyết thống F1. Có hai chị này khi mua cũng có hỏi, và những khách khác của chị cũng hỏi. Tuy nhiên người ta không có giấy tờ để chứng minh nên chuyện đó không diễn ra được. Thành ra cũng rất tội cho những cặp đôi yêu nhau lâu hoặc chung sống với nhau như vợ chồng.”

- T, nữ, 30 tuổi, Nhân viên bảo hiểm, TP. HCM

Dữ liệu cũng cho thấy mối liên hệ giữa công nhận pháp lý và các thiết chế khác, bao gồm cả các tổ chức tôn giáo, là một yếu tố được một số người quan tâm. Một người tham gia cho biết việc được công nhận giới tính hợp pháp và đăng ký kết hôn, theo quan điểm của họ, cũng sẽ tạo điều kiện cho sự công nhận từ phía tôn giáo:

“Người yêu của em nói rằng để xin cha làm lễ ở nhà thờ. Nếu luật thông qua, em có thể đổi giới tính trên giấy tờ xong rồi tại em có thể đăng ký kết hôn. Cha nhà thờ sẽ dựa trên giấy đăng ký kết hôn để tiến tới lễ hôn phối ở nhà thờ. Đó giống như một bước bảo đảm về mặt pháp lý trước khi ra hội thánh.”

- T., 30 tuổi, chuyển giới nam, TP.HCM

2. HÌNH THỨC PHÁP LÝ MONG MUỐN CHO QUAN HỆ CÙNG GIỚI

Hầu hết (86,4%) người trả lời chọn "kết hôn bình đẳng như những cặp khác giới" làm lựa chọn cho hình thức pháp lý mong muốn cho mối quan hệ của mình, trong khi 12,7% chọn hình thức sống chung có đăng ký (hay còn gọi là "kết đôi dân sự"), và chỉ có chưa tới 1% không mong muốn hoặc không chắc.

Bảng 26. Hình thức pháp lý mong muốn

Phương án	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Kết hôn bình đẳng như những cặp khác giới	922	86,4%
Sống chung có đăng ký (kết đôi dân sự)	135	12,7%
Không	2	0,2%
Không biết/Không chắc	8	0,7%

“Mình thì muốn giống như bên Thái Lan hiện tại, người ta cho phép hai người cùng giới đăng ký kết hôn.”

- H., nam, 29 tuổi, Bình Dương TP. HCM

Dữ liệu cho thấy hôn nhân bình đẳng là lựa chọn được ưu tiên nhiều nhất, phản ánh cả ý nghĩa biểu tượng của hôn nhân lẫn phạm vi rộng của các quyền và nghĩa vụ gắn liền với chế định này. Tại nhiều quốc gia, kết đôi dân sự thường được xem là một hình thức trung gian, cung cấp cho cả các cặp đôi cùng giới và khác giới một lựa chọn nằm giữa “hôn nhân” và “không có công nhận pháp lý”. Mặc dù mang lại nhiều quyền và nghĩa vụ tương tự hôn nhân, hình thức này thường đi kèm với các thủ tục đơn giản và linh hoạt hơn. Vì vậy, kết đôi dân sự có thể được hiểu là một lựa chọn có chức năng tương đối tương đồng nhưng khác biệt về mặt thủ tục, dù hiện vẫn còn khá xa lạ trong truyền thống pháp lý của Việt Nam.

Dữ liệu định tính phản ánh nhiều góc nhìn khác nhau về các hình thức pháp lý này. Một người tham gia phỏng vấn bày tỏ lo ngại rằng các mô hình “kết đôi dân sự” hoặc các cơ chế thay thế có thể tạo ra những thứ bậc mang tính biểu tượng, qua đó nhấn mạnh tầm quan trọng của sự bình đẳng về vị thế:

“Sẽ có những quốc gia gọi là [kết hợp] dân sự mối quan hệ, thì nó giống như một mối quan hệ bảo hộ, chứ không còn là một mối quan hệ kết hôn hay tình cảm nữa. Đối với em, khi nghe vậy thì em cảm thấy nó hơi bị đánh tráo khái niệm. Nói chung là vẫn phải là kết hôn, vẫn phải đảm bảo quyền giống như một cặp nam nữ.”

- M., 27 tuổi, nữ, và H., 21 tuổi, nữ, TP. HCM

Những người khác, bao gồm cả thành viên gia đình của người LGBTI, lại bày tỏ kỳ vọng theo hướng từng bước hơn, nhấn mạnh giá trị của các cơ chế bảo vệ mang tính thực tiễn ngay cả trong một khuôn khổ công nhận còn hạn chế:

“Cũng mong rằng pháp luật có thể hiểu thêm về [nhóm] người như vậy, để có những quy định giúp các bạn có được quyền lợi. Nói thật là nếu đòi hỏi thì cũng hơi khó, nhưng chỉ cần đạt được khoảng bảy, tám mươi phần trăm là cũng được.”

- H., Phụ huynh người chuyển giới, Hà Nội

3. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CẦN THIẾT CỦA CÁC QUYỀN PHÁP LÝ ĐỐI VỚI CHÚNG SỐNG CÙNG GIỚI

“Cũng nghĩ là sống chung được như vậy, có không gian gia đình chấp nhận là đã quý lắm rồi. Nhưng sau đó bắt đầu nghĩ đến việc kết hôn và chuẩn bị có con thì là tiến tới những bước ngoặt khác trong cuộc sống đòi hỏi nhiều yếu tố pháp lý hơn. Khi đó mới thấu hiểu là mình cần những quyền đó.”

- G., nữ, 37 tuổi, TP. HCM

Người trả lời khảo sát định lượng đánh giá mức độ cần thiết của 8 nhóm quyền pháp lý. Bảng dưới đây xếp hạng theo điểm trung bình (1 = rất không cần thiết, 5 = rất cần thiết), loại trừ lựa chọn “Không biết/Không muốn trả lời.”

Gần như tất cả người trả lời đều đánh giá rất cao mức độ cần thiết của các quyền pháp lý

được nêu ra, dao động ở điểm trung bình 4,4 tới 4,5 tức ở mức giữa của “cần thiết” và “rất cần thiết”. Đứng đầu là “Quyền đăng ký kết hôn và đại diện cho nhau” chiếm tới 89% cho rằng đây là quyền “cần thiết” hoặc “rất cần thiết”.

Bảng 27. Điểm trung bình mức độ cần thiết theo từng nhóm quyền

Yếu tố	Điểm trung bình (1-5)	N hợp lệ
<i>Quyền được đăng ký kết hôn và đại diện cho nhau</i>	4,547	1068
<i>Quy định về tư pháp hình sự, bạo lực gia đình</i>	4,512	1051
<i>Quyền và nghĩa vụ với con cái (mang thai hộ, thụ tinh nhân tạo, nhận con nuôi chung, chăm sóc con...)</i>	4,487	1052
<i>Quyền và nghĩa vụ với tài sản (đứng tên chung, quản lý, thừa kế...)</i>	4,444	1062
<i>Quyền và nghĩa vụ khi ly thân/đổ vỡ (phân chia tài sản, con cái, cấp dưỡng...)</i>	4,438	1054
<i>Quy định về hôn nhân có yếu tố nước ngoài, bảo lãnh, nhập cư</i>	4,414	1035
<i>Quyền lợi về thuế, bảo hiểm</i>	4,412	1052
<i>Quyền lợi về lao động, phúc lợi doanh nghiệp</i>	4,395	1046

“Trong luật lao động, nếu mình kết hôn với người khác giới thì sẽ được nghỉ và đó vẫn là ngày nghỉ có lương. Nhưng nếu bạn đời là người đồng tính thì các bạn phải nghỉ ngày đó như một ngày nghỉ không lương. Hoặc trong trường hợp thai sản chẳng hạn, ví dụ một cặp đồng tính nữ: nếu bản thân bạn đó mang thai thì cũng sẽ được nhận bảo hiểm thai sản; nhưng nếu bạn đời của bạn đó mang thai thì những phúc lợi thai sản dành cho người đối tác lại không được nhận.”

- T., 30 tuổi, Nhân viên nhân sự, TP.HCM

Mức độ “cần thiết” rất cao và tương đối đồng đều giữa các nhóm quyền, cho thấy nhu cầu pháp lý không chỉ tập trung vào hôn nhân như một biểu tượng, mà trải rộng sang an sinh, bảo vệ khi tan vỡ, và quyền với con cái. Khi mối quan hệ được gia đình hóa, các vấn đề về tài sản, con cái, và phúc lợi trở nên không thể tránh khỏi.

Nhóm quyền bạo lực gia đình, tư pháp hình sự cũng có điểm cao, gợi ý nhu cầu pháp lý không chỉ hướng tới việc công nhận, mà còn hướng tới bảo vệ trong các tình huống rủi ro và tổn thương.

4. NHẬN ĐỊNH HỆ QUẢ CỦA VIỆC PHÁP LUẬT CHƯA THỪA NHẬN HÔN NHÂN CÙNG GIỚI

“Việc đăng ký không chỉ là một quyền lợi, mà còn thể hiện sự công bằng và tiến bộ của xã hội.”

- T., nữ, 35 tuổi, và Th., nữ, 24 tuổi, Huế.

Các phát hiện của nghiên cứu cho thấy việc thiếu vắng cơ chế công nhận pháp lý hiện nay có liên quan đến hệ quả trên ba phương diện:

- (i) bất bình đẳng về quyền và địa vị pháp lý;
- (ii) mức độ bảo vệ hạn chế trong các tình huống xung đột và chấm dứt quan hệ;
- (iii) sự thiếu vắng công nhận chính thức trong bối cảnh gia đình và xã hội.

Dữ liệu cũng cho thấy những lợi ích mà người tham gia kỳ vọng từ việc công nhận hôn nhân hoặc các cơ chế công nhận quan hệ. Những lợi ích được lựa chọn nhiều nhất liên quan đến bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, khả năng được sống đúng với bản dạng và mối quan hệ của mình, giảm kỳ thị và cải thiện sức khỏe tinh thần. Những kỳ vọng này cho thấy công nhận pháp lý được nhìn nhận không chỉ như một công cụ giúp giảm thiểu bất định và xử lý rủi ro trong thực tiễn, mà còn như một cơ chế mang lại sự công nhận về mặt xã hội.

Đối chiếu với nghiên cứu 2013 và 2019, cấu trúc tác động này có tính liên tục: thiếu thừa nhận tạo ra khó khăn đời sống và làm suy giảm khả năng bảo vệ quyền lợi khi có biến cố. Tuy nhiên, bối cảnh hiện tại cho thấy yếu tố xuyên biên giới nổi lên rõ hơn: di chuyển học tập, lao động và quan hệ với người nước ngoài khiến nhu cầu về sự nhất quán pháp lý giữa các quốc gia trở nên cấp thiết hơn.

Khi hỏi người tham gia khảo sát định lượng về việc nhận định hệ quả của việc pháp luật chưa thừa nhận hôn nhân cùng giới, trên thang 6 mức, kết quả như sau:

Bảng 28. Tổng hợp mức độ đồng ý theo từng mệnh đề

Mệnh đề	Tổng đồng ý (%)	Tổng phản đối (%)	Trung lập (%)	Không biết/NA (%)	N
<i>Các cặp đôi đồng giới không được hưởng các quyền như những cặp đôi khác giới</i>	85,4%	6,8%	5,5%	2,3%	1064
<i>Con của các cặp đôi cùng giới không được hưởng đầy đủ các quyền như những cặp đôi khác giới</i>	79,8%	8,7%	7,6%	4%	1063
<i>Không được cộng đồng, xã hội chấp nhận</i>	74,6%	10,9%	13,2%	1,2%	1065
<i>Gia đình bị kỳ thị vì có con là người LGBTI</i>	65,7%	15,4%	16,6%	2,4%	1063
<i>Khó giải quyết khi xảy ra tranh chấp trong lúc chung sống</i>	70,1%	11,3%	16,6%	2%	1061
<i>Không bền vững vì không có ràng buộc về pháp luật</i>	66,4%	15,6%	16,4%	1,7%	1061
<i>Không được gia đình chấp nhận</i>	69%	11,8%	17%	2,2%	1066
<i>Không bền vững vì khi có mâu thuẫn không được bạn bè, gia đình khuyên bảo, ủng hộ</i>	58,6%	20,6%	19,2%	1,6%	1064

Mức độ đồng thuận cao nhất tập trung ở các nhận định liên quan đến bất bình đẳng về quyền, đối với cả các cặp đôi và con cái của họ, phản ánh nhận thức khá phổ biến của người tham gia rằng khuôn khổ hiện hành đang tạo ra sự khác biệt trong cách đối xử giữa các cặp đôi cùng giới và khác giới trên nhiều phương diện có ý nghĩa quan trọng trong thực tế.

Các nhận định liên quan đến tính ổn định hay không ổn định của mối quan hệ, do thiếu sự ràng buộc pháp lý, có mức độ đồng thuận thấp hơn và tỷ lệ không đồng ý tương đối cao hơn. Điều này cho thấy người tham gia không hoàn toàn xem “sự ổn định” chỉ phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân về mặt pháp lý, dù họ vẫn nhìn nhận vai trò của khuôn khổ pháp luật trong việc tạo ra sự rõ ràng khi phát sinh tranh chấp.

Các nhận định liên quan đến sự công nhận từ gia đình và xã hội cũng nhận được mức độ đồng thuận đáng kể, cho thấy người tham gia nhìn nhận rằng khuôn khổ pháp lý có ảnh

hưởng tới thái độ xã hội rộng hơn, và rằng địa vị pháp lý rõ ràng hơn có thể góp phần giảm bớt những khó khăn xã hội liên quan đến việc công khai mối quan hệ theo thời gian. Dữ liệu cũng cho thấy tính rõ ràng của pháp luật được xem là đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ quyền của trẻ em trong các bối cảnh gia đình đa dạng, cũng như trong việc tạo ra khuôn khổ để giải quyết tranh chấp khi quan hệ chấm dứt.

5. LỢI ÍCH KỲ VỌNG KHI PHÁP LUẬT CÔNG NHẬN HÔN NHÂN CÙNG GIỚI

“Với em, sự thừa nhận của pháp luật sẽ giúp cuộc sống của bọn em dễ dàng hơn với những quyết định quan trọng trong tương lai. Nếu không có thì phải suy nghĩ về cách làm của nó. [...] Em vẫn sẽ cố để làm những thứ mình mong muốn bằng cách đi đường vòng, nhưng sẽ tốt hơn nếu có sự thừa nhận của pháp luật.”

- T., nữ, 29 tuổi, và H., nữ, 25 tuổi, Hà Nội.

Việc tất cả các nhóm lợi ích đều được lựa chọn với tỷ lệ cao phản ánh những kỳ vọng rộng hơn về ý nghĩa thực tiễn của công nhận pháp lý. Người tham gia nhìn nhận công nhận pháp lý vừa có khía cạnh thực tiễn, như giảm bớt sự thiếu chắc chắn trong các vấn đề liên quan đến tài sản, phúc lợi và giải quyết tranh chấp, vừa có khía cạnh xã hội, bao gồm giảm áp lực xã hội và cải thiện chất lượng đời sống tinh thần.

Bảng 29. Lợi ích kỳ vọng khi pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới

Phương án	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Khẳng định quyền bình đẳng của người LGBTI như mọi công dân khác	983	92%
Nhiều người dám sống thật, tránh việc kết hôn dị tính không tự nguyện	952	89,1%
Giảm kỳ thị xã hội	940	87,9%
Đời sống tinh thần tích cực cho người LGBTI	936	87,6%
Tăng tiếp cận phúc lợi xã hội cho người LGBTI	922	86,2%
Giảm thiểu các mâu thuẫn pháp lý phát sinh từ việc chung sống không đăng ký	915	85,6%
Người LGBTI tự tin, tích cực đóng góp vào các hoạt động kinh tế - xã hội	913	85,4%
Tăng cam kết, chung thủy trong quan hệ đồng giới	816	76,3%
Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình tốt hơn	738	69%
Khác, tự điển / khác biệt hiếm	30	2,8%

Có người tham gia phỏng vấn sâu nhấn mạnh hôn nhân bình đẳng không chỉ mang ý nghĩa cảm xúc, mà còn là một cơ chế công nhận và bảo vệ:

“Với em, sự thừa nhận của pháp luật sẽ giúp cuộc sống của bọn em dễ dàng hơn với những quyết định quan trọng trong tương lai. Nếu không có thì phải suy nghĩ về cách làm của nó. [...] Em vẫn sẽ cố để làm những thứ mình mong muốn bằng cách đi đường vòng, nhưng sẽ tốt hơn nếu có sự thừa nhận của pháp luật.”

T., nữ, và J., phi nhị nguyên giới, U40, TP.HCM.

Một người tham gia cũng chia sẻ suy nghĩ về mối quan hệ giữa công nhận pháp lý và khả năng tham gia rộng hơn vào đời sống xã hội, cho rằng con người có thể đưa ra những lựa chọn cuộc sống khác nhau tùy thuộc vào các khuôn khổ pháp lý và xã hội mà họ có thể tiếp cận:

“Những người đi [nước ngoài] thường là những người có khả năng đóng góp cho xã hội khá là lớn. Người ta tự đứng phải [đứng trước] một lựa chọn: tiếp tục đóng góp cho nhà nước và xã hội này, hay ra đi vì hạnh phúc, sức khỏe, nhân thân và tài sản của chính mình. Nếu xã hội không bảo vệ họ thì xã hội cũng phải chấp nhận rằng họ sẽ có những lựa chọn khác.”

- T., nữ, 29 tuổi, và H., nữ, 25 tuổi, Hà Nội

6. HÔN NHÂN CÙNG GIỚI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điểm mới của nghiên cứu này so với nghiên cứu tương tự năm 2019 và 2013 là có phần dành cho vấn đề pháp lý liên quan tới hôn nhân cùng giới có yếu tố nước ngoài, được hiểu theo nghĩa rộng là cả hôn nhân với người nước ngoài, hôn nhân đăng ký hợp pháp ở nước ngoài, và quan hệ tài sản con cái có yếu tố nước ngoài.

Một số người tham gia cho biết họ đã hoặc đang cân nhắc việc kết hôn cùng giới ở nước ngoài, nơi pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới.

“Tụi anh định qua Canada sống, đăng ký với nhau thì tụi anh cũng được quyền, làm hồ sơ xong rồi đi, ở đó một thời gian xong về Việt Nam. Nhưng sau đó dịch bệnh xảy ra; khi qua được giai đoạn dịch thì tụi anh lại quá tuổi không làm được việc đó nữa.”

- T., nam, 37 tuổi, Huế

Những chia sẻ này cho thấy mong muốn rõ ràng được sống trong một mối quan hệ có vị trí trong khuôn khổ pháp lý. Đối với một số người, điều này gắn với các kế hoạch di cư hoặc định cư dài hạn tại những nơi có khuôn khổ pháp lý rõ ràng hơn dành cho các mối quan hệ cùng giới. Đối với những người khác, điều quan trọng đơn giản là có một buổi lễ và giấy tờ xác nhận mối quan hệ của mình, ngay cả khi những điều đó chưa mang giá trị pháp lý tại Việt Nam. Trong cả hai trường hợp, yếu tố xuyên quốc gia trở thành một con đường để tìm kiếm sự công nhận mà hiện nay trong nước vẫn chưa có.

Trong số 1065 người có trả lời, 222 người (20,8%) cho biết đã từng hoặc đang có ý định kết hôn cùng giới với người nước ngoài; 373 người (35,0%) không có ý định, và 470 người (44,1%) chưa nghĩ đến khả năng này.

Bảng 30. Ý định kết hôn cùng giới với người nước ngoài

Ý định kết hôn cùng giới với người nước ngoài	Số người	Tỷ lệ (%)
Chưa tính đến, chưa nghĩ đến	470	44,1%
Không	373	35%
Có	222	20,8%

Đáng chú ý, trong số những người có ý định hoặc đã cân nhắc kết hôn cùng giới với người nước ngoài, phần lớn cho biết người bạn đời thuộc quốc gia đã hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới (144 người, chiếm 65,2% trong nhóm trả lời về quốc gia). Điều này cho thấy yếu tố pháp lý đóng vai trò quan trọng trong việc hình dung về một cuộc hôn nhân an toàn, được bảo vệ.

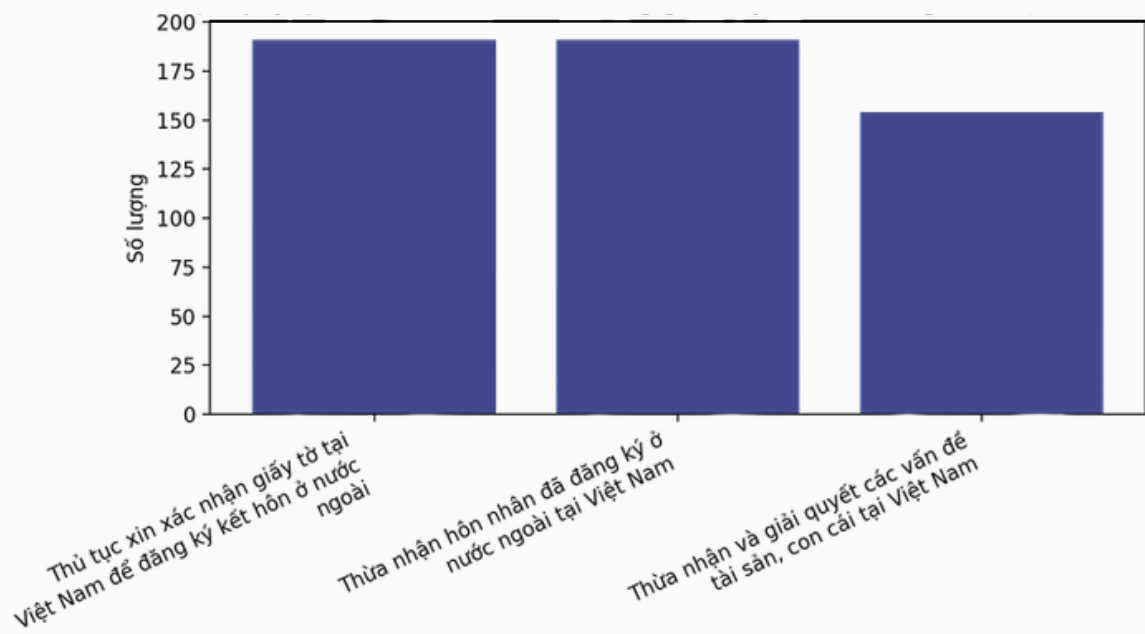
Bảng 31. Tình trạng pháp lý quốc gia của bạn đời

Tình trạng pháp lý quốc gia của bạn đời	Số người	Tỷ lệ (%)
Đã hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới	144	65,2%
Không biết/Không rõ	46	20,8%
Không hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới	22	10%
Đang có kế hoạch hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới	9	4,1%

Các vấn đề pháp lý được quan tâm nhiều nhất xoay quanh ba nhóm: thủ tục xin xác nhận giấy tờ tại Việt Nam để đăng ký kết hôn ở nước ngoài, thừa nhận hôn nhân đã đăng ký ở nước ngoài tại Việt Nam (87%), và thừa nhận, giải quyết các vấn đề tài sản, con cái tại Việt Nam (70%).

Song song đó, người tham gia cho biết họ có xu hướng tìm đến tổ chức xã hội/cộng đồng, thông tin trên mạng, người quen, bạn bè hơn là luật sư trong nước hoặc nước ngoài để được hỗ trợ.

Bảng 32. Vấn đề pháp lý có yếu tố nước ngoài



Mức độ quan tâm rất cao đối với các thủ tục xin giấy tờ để đăng ký kết hôn ở nước ngoài, cũng như việc công nhận các cuộc hôn nhân đã đăng ký ở nước ngoài (87%), phản ánh nhu cầu thực tiễn về sự rõ ràng trong cách địa vị quan hệ được xử lý giữa các hệ thống pháp luật khác nhau. Trải nghiệm liên quan đến việc điều chuyển nhân sự quốc tế trong doanh nghiệp là một ví dụ cụ thể cho thấy ý nghĩa thực tiễn của vấn đề này:

“Bên công ty chị có nhiều trường hợp phải đưa người từ nước này sang nước khác làm việc. Ví dụ em đưa người từ Việt Nam sang nước khác, nếu vị trí đó có hỗ trợ đưa gia đình đi cùng thì đối tượng gọi là spouse ("phối ngẫu"), tức là chồng hoặc vợ, chắc chắn phải có đăng ký kết hôn. Nhưng ví dụ ở Thái Lan thì người ta lại linh hoạt hơn. Bạn nhân viên nói rằng họ và partner ("bạn đời") là quan hệ đồng giới, chưa đăng ký kết hôn nhưng đã sống với nhau 10 năm và cần người đó đi cùng. [...] Ở Việt Nam, nếu không có đăng ký kết hôn thì mình không bao giờ có thể coi đó là một ngoại lệ để xử lý; còn mà bên Thái Lan thì có thể.”

- Nữ, 39 tuổi, nhân viên nhân sự, Hải Phòng.

Khi hôn nhân cùng giới được công nhận ở một quốc gia nhưng không được công nhận tại Việt Nam, người trong cuộc có thể phải điều hướng giữa những địa vị pháp lý khác nhau tùy theo nơi họ sinh sống hoặc làm việc, được công nhận là “vợ chồng” hoặc “bạn đời” trong một bối cảnh, nhưng lại được xem là hai cá nhân độc lập trong bối cảnh khác.

Người tham gia mô tả trải nghiệm này như việc họ có thể được công nhận là “vợ chồng” hoặc “bạn đời” theo pháp luật nước ngoài, nhưng khi trở về Việt Nam lại quay trở về vị thế của hai người độc thân, không có các bảo đảm pháp lý trong những tình huống liên quan đến sức khỏe, tài sản hoặc di trú. Cảm giác “ở giữa” này tạo ra sự thiếu chắc chắn về mặt pháp lý, đồng thời phản ánh tính phức tạp của đời sống gia đình trong một xã hội ngày càng dịch chuyển và xuyên quốc gia hơn.

Quyết định kết hôn khác giới trong nước hay kết hôn cùng giới ở nước ngoài đều không thể tách rời khỏi bối cảnh thể chế và xã hội. Một bên phản ánh chiến lược thích nghi với các kỳ vọng xã hội trong nước, trong khi bên còn lại thể hiện chiến lược tìm kiếm sự công nhận trong những không gian pháp lý khác. Trong cả hai trường hợp, người tham gia liên tục thương lượng giữa mong muốn được sống thật với bản thân, trách nhiệm đối với gia đình gốc và các ràng buộc pháp lý, cho thấy đời sống tình cảm và gia đình của người LGBTI được định hình bởi nhiều tầng cấu trúc chồng lấn lên nhau.

IV. BẠO LỰC GIA ĐÌNH, LY THÂN VÀ ĐỔ VỠ

Một phần mới nữa của nghiên cứu "Dưới một mái nhà" so với hai nghiên cứu trước đây là tìm hiểu về những trải nghiệm bạo hành gia đình, và trải nghiệm đổ vỡ mối quan hệ sống chung cùng giới. Các câu hỏi được thiết kế để ghi nhận không chỉ các hình thức bạo lực cụ thể mà người tham gia từng trải qua, mà còn các phản ứng, chiến lược ứng phó và quyết định rời khỏi hay tiếp tục mối quan hệ.

1. BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Phần này trình bày các kết quả về trải nghiệm bạo lực, đe dọa và kiểm soát trong mối quan hệ cùng giới, các dạng bạo lực cụ thể, nguồn hỗ trợ mà người tham gia tìm đến. Số liệu được mô tả trên toàn bộ mẫu trả lời hợp lệ cho từng câu hỏi.

1.1. TỶ LỆ TỪNG TRẢI QUA BẠO LỰC TRONG MỐI QUAN HỆ CÙNG GIỚI

Trong tổng số 499 người có trả lời câu hỏi về bạo lực trong mối quan hệ cùng giới, 75 người (chiếm khoảng 15,0%) cho biết đã từng trải qua bạo lực, đe dọa hoặc kiểm soát từ bạn đời cùng giới, trong khi 424 người (85,0%) cho biết chưa từng trải qua. Tính trên toàn bộ mẫu khảo sát (1070 người), tỷ lệ người cho biết có trải nghiệm bạo lực từ bạn đời cùng giới là khoảng 7,0%. Con số này cho thấy bạo lực trong các cặp đôi cùng giới không phải là hiện tượng cá biệt, mà là một phần của bức tranh chung về bạo lực trong mối quan hệ.

Bảng 33. Trải nghiệm bạo lực từ bạn đời cùng giới

Tình trạng	Số người	Tỷ lệ (%)
<i>Đã từng bị bạo lực/đe dọa/kiểm soát</i>	75	15%
<i>Chưa từng</i>	424	85%

Việc khoảng một phần bảy số người trả lời từng trải qua bạo lực cho thấy các cặp đôi cùng giới vẫn phải đối mặt với những rủi ro tương tự như các cặp đôi khác giới. Các nghiên cứu⁹ rộng hơn về bạo lực trong quan hệ thân mật cho thấy việc công khai trải nghiệm và tìm kiếm hỗ trợ có thể chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm quan ngại về quyền riêng tư, động lực trong mối quan hệ và khả năng tiếp cận các nguồn hỗ trợ phù hợp, những yếu tố có thể đặc biệt liên quan đối với các cặp đôi cùng giới trong bối cảnh xã hội đặc thù mà họ đang điều hướng các mối quan hệ của mình.

1.2. CÁC DẠNG BẠO LỰC THƯỜNG GẶP VÀ NGUỒN HỖ TRỢ

Trong nhóm người cho biết từng bị bạo lực, bảng dưới đây tóm tắt các dạng bạo lực cụ thể và mức độ xuất hiện. Các dạng được khảo sát gồm bạo lực thể chất, tinh thần, tình dục, kinh tế và đe dọa hoặc ép tiết lộ xu hướng/bản dạng cho người khác.

Bảng 34. Hình thức bạo lực

Hình thức bạo lực	N trả lời	Số người có trải nghiệm	Tỷ lệ trong nhóm trả lời (%)	Tỷ lệ thường xuyên/luôn luôn (%)
<i>Bạo lực tinh thần</i>	75	33	44%	28%
<i>Bạo lực thể chất</i>	73	19	26%	1,4%
<i>Bạo lực tình dục</i>	74	15	20,3%	4,1%
<i>Bạo lực kinh tế</i>	75	15	20%	5,3%
<i>Đe dọa/ép tiết lộ xu hướng, bản dạng</i>	75	9	12%	4%

Bạo lực tinh thần là hình thức phổ biến nhất, với khoảng 44% người tham gia cho biết từng trải qua, trong đó gần một phần ba cho biết tình trạng này xảy ra thường xuyên hoặc luôn luôn. Những biểu hiện của bạo lực tinh thần bao gồm bị quát mắng, xúc phạm, coi thường, bị kiểm soát lịch trình hoặc các mối quan hệ xã hội, hay bị đe dọa

⁹ <https://www.who.int/publications/i/item/9789241564625>

chấm dứt quan hệ. Mặc dù có tỷ lệ thấp hơn, bạo lực thể chất vẫn được ghi nhận ở mức đáng chú ý (26%), cho thấy chung sống cùng giới cũng có những đặc điểm tương đồng với bạo lực trong quan hệ thân mật nói chung.

Các dạng bạo lực tình dục, kinh tế và đe dọa tiết lộ xu hướng/bản dạng xuất hiện với tỷ lệ thấp hơn nhưng vẫn đáng lưu ý, đặc biệt vì chúng gắn với quyền tự chủ cơ thể, tự do kinh tế và an toàn danh tính. Mặc dù số mẫu cho trải nghiệm bạo lực còn ít, kết quả này phù hợp với các nghiên cứu về bạo lực trong cộng đồng LGBTI trên thế giới,¹⁰ nơi bạo lực tinh thần và kiểm soát danh tính thường nổi bật do vai trò của kỳ thị và sự phụ thuộc cảm xúc trong các quan hệ cùng giới.

Một điểm đáng chú ý là có những người tham gia báo cáo trải qua cùng lúc nhiều hình thức bạo lực. Bạo lực tinh thần thường đi kèm với các hành vi kiểm soát tài chính, giới hạn khả năng tự chủ của người bị bạo lực đối với thu nhập, chi tiêu hoặc các quyết định liên quan tới nơi ở. Một số trường hợp mô tả bạo lực thể chất diễn ra đột ngột trong các xung đột, sau đó được biện minh như “mất kiểm soát nhất thời”, tuy nhiên vẫn để lại hậu quả tâm lý kéo dài. Những phát hiện này nhìn chung tương đồng với các nghiên cứu quốc tế^{11 12} về bạo lực trong quan hệ thân mật ở các bối cảnh quan hệ đa dạng.

Khi đối mặt với bạo lực, người tham gia có thể tìm đến nhiều nguồn hỗ trợ khác nhau. Nguồn hỗ trợ được tìm đến nhiều nhất là người quen, bạn bè, tiếp theo là thông tin trên mạng và các tổ chức xã hội/cộng đồng. Rất ít người tìm đến công an hoặc chính quyền, và một tỷ lệ đáng kể cho biết không cần hoặc không tìm kiếm hỗ trợ. Dưới góc độ áp lực thiểu số, điều này cho thấy niềm tin vào các thiết chế chính thức còn hạn chế; người bị bạo lực ưu tiên những không gian “an toàn hơn” về mặt xu hướng tính dục, bản dạng giới, chẳng hạn như mạng xã hội, nhóm cộng đồng hoặc mạng lưới bạn bè cùng cảnh.

¹⁰ Breiding, M.J., J. Chen, and M.L. Walters, The National Intimate Partner and Sexual Violence Survey (NISVS): 2010 Findings on Victimization by Sexual Orientation (Atlanta, GA: National Center for Injury Prevention and Control, 2013).

¹¹ Leonard, W., A. Mitchell, S. Patel, and C. Fox, Coming Forward: The Underreporting of Heterosexist Violence and Same Sex Partner Abuse in Victoria (Melbourne: Australian Research Centre in Sex, Health and Society, La Trobe University, 2008).

Donovan, Catherine, and Marianne Hester. Domestic violence and sexuality: What's love got to do with it?. Policy Press, 2015.

¹² Kar, Anindya, et al. "Intimate partner violence in same-sex relationships: are we aware of the implications?." *Journal of Psychosexual Health* 5.1 (2023): 13-19.

Bảng 35. Nguồn hỗ trợ

Nguồn hỗ trợ	Số người chọn	Tỷ lệ trong nhóm từng bị bạo lực (%)
Người quen, bạn bè	44	58,7%
Tôi không cần hỗ trợ	33	45%
Thông tin trên mạng	16	21,3%
Tổ chức xã hội, cộng đồng	9	12%
Công an/Chính quyền	2	2,7%
Khác (tự mô tả)	1	1,3%

2. LY THÂN VÀ ĐỔ VỠ TRONG MỐI QUAN HỆ SỐNG CHUNG CÙNG GIỚI

2.1. THỰC TRẠNG VÀ LÝ DO ĐỔ VỠ MỐI QUAN HỆ

Câu hỏi về ly thân và đổ vỡ chỉ áp dụng cho những người từng chung sống cùng giới. Trong nhóm có trả lời câu hỏi này, phân bố các phương án như sau.

Bảng 36.

Trải nghiệm ly thân/đổ vỡ trong mối quan hệ sống chung cùng giới

Tình trạng	Số người (n=499)	Tỷ lệ trong người trả lời (%)
Chưa từng	329	65,9%
Đã từng	165	33,1%
Đang trong quá trình ly thân	5	1%

Kết quả cho thấy trong nhóm trả lời, có 165 người (chiếm 1/3) cho biết đã từng ly thân/đổ vỡ và 5 người đang trong quá trình ly thân.

Khi phân tích các lý do chính dẫn tới ly thân/đổ vỡ, bất đồng về giá trị và kỳ vọng chung sống chiếm phần lớn, cùng với áp lực từ gia đình, khó khăn kinh tế và áp lực xã hội.

Bảng 37. Lý do ly thân/đổ vỡ

Lý do ly thân/đổ vỡ	Số người chọn
<i>Bất đồng giá trị, kỳ vọng chung sống</i>	137
<i>Áp lực từ gia đình</i>	62
<i>Khó khăn tài chính, việc làm</i>	59
<i>Áp lực từ xã hội</i>	43
<i>Di cư, đi làm xa, không thể sống cùng</i>	29
<i>Bạo lực gia đình, kiểm soát, đe dọa</i>	23
<i>Bất đồng về con cái</i>	10

Trong số những người từng trải qua bạo lực, nhiều người cho biết bạo lực là một trong những nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn tới rạn nứt và chấm dứt mối quan hệ. Đặc biệt, bạo lực lặp lại nhiều lần, kèm theo việc người gây bạo lực không thừa nhận trách nhiệm hoặc không có nỗ lực thay đổi, thường được nhắc đến như “giọt nước tràn ly” khiến người bị bạo lực quyết định rời đi. Một số người mô tả quá trình này như một chuỗi đi lên rồi lại đi xuống, xen giữa giai đoạn xin lỗi và hứa hẹn, nhưng cuối cùng bạo lực vẫn tái diễn.

2.2. TÌM KIẾM HỖ TRỢ VÀ IM LẶNG

Khi đối mặt với bạo lực, nguồn hỗ trợ mà người tham gia tìm đến nhiều nhất thường là bạn bè thân thiết, đặc biệt là những người cũng thuộc cộng đồng LGBTI. Họ có xu hướng chia sẻ câu chuyện với những người được cho là sẽ không phán xét xu hướng tính dục hoặc bản dạng giới của mình. Một số người cho biết đã tìm đến các nhóm hỗ trợ trực tuyến, nơi họ có thể ẩn danh và vẫn nhận được sự lắng nghe, đồng cảm.

Ngược lại, rất ít người tìm đến gia đình ruột hoặc các cơ quan chính thức như công an, cơ sở y tế hay các tổ chức hỗ trợ nạn nhân bạo lực. Nguyên nhân thường được đề cập là lo ngại bị buộc phải công khai xu hướng tính dục, bị trách móc vì “sống sai”, hoặc bị phủ nhận tính chính đáng của mối quan hệ. Một số người cho rằng khi mối quan hệ cùng giới không được pháp luật công nhận, việc trình báo bạo lực trong mối quan hệ này dễ bị xem nhẹ hoặc không được xử lý nghiêm túc.

Những chia sẻ này cho thấy nhận thức về các cơ chế hỗ trợ hiện có, cũng như mức độ tin tưởng vào các cơ chế đó, là một lĩnh vực có thể cần được quan tâm thêm, cả về cách truyền thông dịch vụ lẫn cách thiết kế dịch vụ để bảo đảm khả năng tiếp cận đối với những người trong các bối cảnh quan hệ đa dạng.

CHƯƠNG 3

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

1. CÁC KHUNG PHÁP LÝ CHUNG SỐNG CÓ ĐĂNG KÝ TRÊN QUỐC TẾ

Trong khoảng ba thập kỷ qua, xu hướng toàn cầu về bảo vệ pháp lý cho các cặp đôi cùng giới chủ yếu phát triển theo hai mô hình chính: (1) hôn nhân cùng giới (hôn nhân bình đẳng), được thiết lập thông qua quá trình lập pháp hoặc tư pháp; và (2) các cơ chế chung sống có đăng ký, như kết đôi dân sự, kết đôi có đăng ký, liên kết dân sự hoặc PACS, được xây dựng như một bước trung gian hoặc một chế độ song song với hôn nhân.

Mặc dù khác nhau về tên gọi và phạm vi áp dụng, cả hai khuôn khổ pháp lý này đều hướng tới việc tạo lập một địa vị pháp lý ổn định nhằm xác định quyền, nghĩa vụ và cơ chế giải quyết tranh chấp cho các cặp đôi.

Chung sống có đăng ký là các hình thức quan hệ được pháp luật công nhận nhưng không được phân loại là hôn nhân. Tùy từng quốc gia, các cơ chế này có thể mang nhiều tên gọi khác nhau, như liên kết dân sự, kết đôi có đăng ký hoặc quan hệ bạn đời. Đan Mạch là quốc gia đầu tiên ban hành luật về hình thức này dành cho các cặp đôi cùng giới vào năm 1989.

Các khuôn khổ này ban đầu chủ yếu được xây dựng như những giải pháp song song nhằm tránh việc định nghĩa lại khái niệm hôn nhân truyền thống, đồng thời vẫn đáp ứng nhu cầu bảo vệ quyền của các cặp đôi không thể hoặc không muốn kết hôn. Tại nhiều quốc gia nơi sự phản đối về văn hóa hoặc tôn giáo đối với hôn nhân cùng giới còn mạnh, việc thiết lập một thiết chế pháp lý riêng biệt, chẳng hạn như kết đôi dân sự, thường được xem là một giải pháp thỏa hiệp khả thi về mặt chính trị. Một lý do khác là nhằm đáp ứng nhu cầu của những cặp đôi không mong muốn kết hôn. Ngay cả tại các quốc gia đã công nhận hôn nhân bình đẳng, một số cặp đôi, bao gồm cả cặp đôi khác giới và cùng giới, vẫn lựa chọn không kết hôn do những yêu cầu thủ tục hoặc hệ quả pháp lý đi kèm. Trong những trường hợp đó, đăng ký kết đôi trở thành một lựa chọn đơn giản hơn và ít ràng buộc hơn.

Phần lớn các cơ chế chung sống có đăng ký ban đầu được thiết kế riêng cho các cặp đôi cùng giới, do các cặp đôi khác giới đã có thể tiếp cận hôn nhân hợp pháp, như tại Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển và Iceland. Trong một số trường hợp khác, các cơ chế này trước tiên được áp dụng cho các cặp đôi khác giới rồi mới được mở rộng cho các cặp đôi cùng giới. Hy Lạp là một ví dụ đáng chú ý: năm 2008, quốc gia này ban hành “thỏa thuận chung sống” (symfono symviosis) chỉ dành cho các cặp đôi khác giới. Đến năm 2013, Tòa án Nhân quyền châu Âu phán quyết rằng sự loại trừ này mang tính phân biệt đối xử, dẫn

tới việc Hy Lạp sửa đổi luật vào năm 2015 để mở rộng áp dụng cho các cặp đôi cùng giới. Tuy nhiên, một số quốc gia ngay từ đầu đã không phân biệt theo giới tính. Pháp ban hành PACS (Pacte Civil de Solidarité) vào năm 1999, cho phép mọi cặp đôi, bất kể giới tính, đăng ký quan hệ đối tác. Hà Lan cũng mở hệ thống kết đôi có đăng ký của mình, được thiết lập năm 1998, cho cả các cặp đôi khác giới và cùng giới. Những mô hình mang tính bao trùm này thường được các cặp đôi khác giới sử dụng rộng rãi nhờ tính đơn giản và linh hoạt. Chẳng hạn, tại Pháp, khoảng 95% các trường hợp đăng ký PACS trong năm 2022 là giữa các cặp đôi khác giới.

Điều quan trọng cần lưu ý là mặc dù có tên gọi tương tự, mức độ mà các cơ chế này tương đồng với hôn nhân lại khác nhau giữa các quốc gia. Một số quốc gia trao gần như đầy đủ các quyền tương đương hôn nhân, trong khi một số khác lại không cung cấp mức độ bảo vệ tương đương trong các lĩnh vực quan trọng như quyền nuôi con chung, tiếp cận dịch vụ hỗ trợ sinh sản hoặc quyền tài sản. Ví dụ, các cặp đôi đăng ký PACS tại Pháp không có quyền thừa kế tự động như các cặp vợ chồng đã kết hôn, và tài sản của họ mặc định vẫn được tách biệt.

Tại châu Âu, cuối những năm 1990 chứng kiến làn sóng ban hành luật về kết đôi có đăng ký tại nhiều quốc gia như Pháp (1999), Bỉ (2000), Đức (2001) và Vương quốc Anh (2005, ban đầu chỉ áp dụng cho các cặp đôi cùng giới).

Ở Bắc Mỹ, nhiều bang và thành phố của Hoa Kỳ đã thiết lập cơ chế quan hệ bạn đời từ thập niên 1990; Canada và Úc cũng phát triển các hình thức công nhận quan hệ ở cấp vùng trước khi hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới trên toàn quốc. Trong thập niên 2010, khi hôn nhân bình đẳng ngày càng trở nên phổ biến, nhiều quốc gia đồng thời công nhận hôn nhân cùng giới và dần loại bỏ hoặc chuyển đổi các hệ thống kết đôi trước đó.

Chẳng hạn, Đan Mạch ngừng tiếp nhận đăng ký kết đôi dân sự mới sau khi hợp pháp hóa hôn nhân vào năm 2012, còn Thụy Điển chuyển đổi các quan hệ kết đôi có đăng ký thành hôn nhân sau cải cách năm 2009. Tuy vậy, một số quốc gia vẫn tiếp tục duy trì song song cả hai hệ thống.

Không phải quốc gia nào cũng đi theo lộ trình chuyển tiếp này. Một số nước đã trực tiếp hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới mà không thiết lập cơ chế chung sống có đăng ký trước đó. Tại châu Á, cả Đài Loan và Thái Lan đều đi theo hướng này. Cũng cần lưu ý rằng các cơ chế chung sống có đăng ký đã tạo ra nhiều tranh luận trong các bối cảnh khác nhau. Một số ý kiến cho rằng việc duy trì một chế độ pháp lý riêng biệt có thể tạo ra sự khác biệt về mặt biểu tượng và phạm vi quyền lợi đi kèm, đặc biệt trong các lĩnh vực như thừa kế và các vấn đề liên quan đến con cái. Trong khi đó, những ý kiến khác nhấn mạnh giá trị thực tiễn của việc cung cấp một lựa chọn linh hoạt và dễ tiếp cận hơn cho những cặp đôi không mong muốn kết hôn. Những tranh luận này phản ánh tính phức tạp rộng hơn của quá trình xây dựng các khuôn khổ pháp lý nhằm đáp ứng các nhu cầu và giá trị xã hội đa dạng.

2. THỐNG KÊ CÁC QUỐC GIA HỢP PHÁP HÓA HÔN NHÂN CÙNG GIỚI VÀ CHUNG SỐNG CÓ ĐĂNG KÝ

Hôn nhân cùng giới hợp pháp: Tính đến cuối năm 2025, 38 quốc gia đã công nhận hôn nhân bình đẳng.

- Năm 2022, Cuba trở thành nước theo ý thức hệ cộng sản đầu tiên hợp pháp hôn nhân cùng giới.
- Năm 2023, Estonia là quốc gia thuộc Liên bang Xô Viết cũ đầu tiên hợp pháp hôn nhân cùng giới.
- Đài Loan là vùng lãnh thổ đầu tiên tại Châu Á, và Thái Lan là quốc gia đầu tiên tại Đông Nam Á hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới, lần lượt vào năm 2019 và 2025.

Chung sống có đăng ký: Hiện có 11 quốc gia trên thế giới chưa cho phép hôn nhân cùng giới nhưng có chế định chung sống có đăng ký cho cặp cùng giới. Danh sách này bao gồm:

- | | |
|---|--|
| • Bolivia | • Hungary |
| • Croatia | • Ý |
| • Síp (Cyprus) | • Latvia |
| • Cộng hòa Séc | • Monaco |
| • Hy Lạp | • Montenegro |
| • San Marino cùng một số vùng lãnh thổ như Aruba (thuộc Hà Lan) | • Bermuda và Quần đảo Cayman (thuộc Anh) |

Công nhận hạn chế khác:

Một số quốc gia không thiết lập hệ thống đăng ký chính thức dành cho các cặp đôi cùng giới nhưng vẫn cung cấp mức độ công nhận nhất định. Ví dụ, Israel không cho phép đăng ký hôn nhân cùng giới trong nước, nhưng công nhận các cuộc hôn nhân cùng giới được thực hiện ở nước ngoài và trao cho họ các quyền phần lớn tương đương với những quyền áp dụng cho hôn nhân được xác lập trong nước. Một số quốc gia khác, như Chile trước năm 2022 và Ecuador trước năm 2019, đã áp dụng các hình thức “liên kết thực tế” hoặc cơ chế chung sống, cho phép các cặp đôi đăng ký đời sống chung để tiếp cận một số quyền nhất định, chẳng hạn liên quan đến tài sản, thuế hoặc cư trú, mà không cần kết hôn chính thức.

Tại một số hệ thống pháp luật, sự công nhận còn có thể phát sinh đơn thuần từ việc

chung sống lâu dài, khi các cặp đôi được pháp luật thừa nhận là đang trong một “quan hệ hôn nhân thực tế” (common-law relationship). Tuy nhiên, nhìn chung, số lượng quốc gia áp dụng các hình thức công nhận hạn chế như vậy vẫn còn tương đối ít, và phạm vi quyền lợi giữa các bối cảnh pháp lý cũng có sự khác biệt đáng kể.

3. BỐI CẢNH TẠI CHÂU Á

Đối với Việt Nam, bối cảnh Châu Á đặc biệt quan trọng vì nhiều quốc gia trong khu vực đang thử nghiệm các lộ trình khác nhau. Đến thời điểm cập nhật của báo cáo này:

- Đài Loan đã hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới được 6 năm.
- Thái Lan ban hành luật hôn nhân cùng giới và đưa luật vào hiệu lực đầu năm 2025.
- Nepal ghi nhận các đăng ký hôn nhân cùng giới đầu tiên ở cấp địa phương từ cuối năm 2023.
- Nhật Bản chưa có luật hôn nhân cùng giới ở cấp quốc gia, nhưng nhiều địa phương áp dụng chứng nhận đối tác gia đình và tòa án ngày càng có nhiều phán quyết ủng hộ yêu cầu bảo hộ.
- Hồng Kông chưa công nhận hôn nhân cùng giới, nhưng tòa án tối cao yêu cầu chính phủ xây dựng khung công nhận thay thế trong một thời hạn nhất định.

Kinh nghiệm quốc tế trong các bối cảnh đa dạng này gợi mở một số vấn đề thực tiễn có thể hữu ích cho quá trình thiết kế chính sách, nếu Việt Nam lựa chọn xem xét các phương án trong lĩnh vực này.

- Thứ nhất, trong trường hợp cân nhắc mô hình kết đôi dân sự hoặc chung sống có đăng ký, phạm vi các quyền đi kèm, đặc biệt liên quan đến nuôi dạy con cái và thừa kế, cần được xem xét thận trọng, bởi các khuôn khổ được thiết kế quá hẹp có thể chưa đáp ứng đầy đủ một số nhu cầu thực tiễn.
- Thứ hai, trong trường hợp mở rộng cơ chế công nhận, việc rà soát các khuôn khổ pháp luật liên quan, bao gồm đăng ký hộ tịch, pháp luật dân sự, lao động, bảo hiểm, y tế và một số khía cạnh của pháp luật gia đình, có thể góp phần bảo đảm tính thống nhất trong quá trình triển khai giữa các cơ quan và thiết chế khác nhau.
- Thứ ba, bất kể lựa chọn mô hình nào, việc chuyển hóa các quy định pháp lý thành các quyền và thủ tục có thể tiếp cận được trên thực tế thường phụ thuộc đáng kể vào hệ thống hướng dẫn hành chính đi kèm và quá trình nâng cao năng lực ở cấp độ thể chế.

Trong bối cảnh Việt Nam, một cách tiếp cận theo từng giai đoạn, từ công nhận quan hệ, bảo đảm quyền liên quan đến tài sản và đại diện, tới việc từng bước mở rộng sang các quyền liên quan đến con cái và tiếp cận dịch vụ công, có thể tạo điều kiện cho quá trình học hỏi dựa trên bằng chứng và sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan ở từng giai đoạn. Cách tiếp cận này cũng phù hợp với thực tiễn phát triển pháp luật theo lộ trình từng bước vốn đã được áp dụng tại Việt Nam, đồng thời tạo không gian cho đối thoại và điều chỉnh trong quá trình triển khai.

Một số kinh nghiệm lập pháp và chính sách về hôn nhân cùng giới và kết đôi dân sự tại Châu Á (tổng hợp cập nhật đến 12/2025).

Bảng 38. Mô hình hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới ở các quốc gia/vùng lãnh thổ Châu Á

Quốc gia/vùng lãnh thổ	Mô hình	Mốc chính	Ghi chú
Đài Loan	Hôn nhân cùng giới	Luật có hiệu lực 2019	Công nhận hôn nhân cùng giới; phạm vi quyền được mở rộng theo thời gian, bao gồm cả điều chỉnh về hôn nhân có yếu tố nước ngoài.
Thái Lan	Hôn nhân cùng giới	Luật có hiệu lực 01/2025	Quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á thông qua hôn nhân cùng giới; triển khai qua hệ thống đăng ký hộ tịch.
Nepal	Hôn nhân cùng giới (mức độ triển khai đang mở rộng)	Đăng ký địa phương từ 2023	Quá trình công nhận diễn ra theo lộ trình gắn với quyết định của tòa án và thực hành hành chính ở địa phương.
Nhật Bản	Đăng ký kết đôi dân sự theo luật của địa phương, chưa có luật quốc gia	Từ 2015 (địa phương)	Nhiều thành phố/quận cấp chứng nhận kết đôi dân sự; tòa án có các phán quyết tăng tính thuyết phục cho thay đổi lập pháp.
Hồng Kông	Chưa có hôn nhân cùng giới; đang thiết kế khung thay thế	Tòa án tối cao yêu cầu khung thay thế (2023)	Trọng tâm là tạo cơ chế công nhận thay thế để bảo vệ quyền cơ bản, trong khi giữ cấu trúc hôn nhân truyền thống.
Hàn Quốc	Chưa công nhận hôn nhân; công nhận một số quyền lẻ	Phán quyết về quyền bảo hiểm/y tế (2024)	Một số quyền được thừa nhận qua phán quyết tư pháp hoặc chính sách ngành, nhưng thiếu tư cách pháp lý thống nhất cho quan hệ.

CHƯƠNG 4

HÀM Ý TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH

“Em nghĩ sự thừa nhận của pháp luật là thứ để mình có thể tăng sự thừa nhận của xã hội. Em nghĩ là mình cần cả hai, nhưng pháp luật đi trước thì xã hội sẽ theo sau.”

- T., nữ, 29 tuổi, và H., nữ, 25 tuổi, Hà Nội

Các phát hiện của báo cáo này cho thấy một số lĩnh vực có thể cần thêm sự quan tâm và đối thoại chính sách trong thời gian tới. Những nội dung dưới đây được đưa ra như các gợi mở cho quá trình đối thoại đó, được sắp xếp theo ba cấp độ và không nhằm đưa ra các khuyến nghị mang tính áp đặt.

I. CẤP ĐỘ PHÁP LUẬT

Ở cấp độ pháp luật, các đề xuất dưới đây được xây dựng nhằm hướng tới hai mục tiêu song song và bổ trợ lẫn nhau:

- (i) Thiết lập một địa vị pháp lý ổn định cho các mối quan hệ cùng giới nhằm bảo đảm quyền, nghĩa vụ và khả năng tiếp cận các cơ chế giải quyết tranh chấp; và
- (ii) Bảo đảm tính thống nhất giữa các lĩnh vực pháp luật nhằm tránh tình trạng bảo vệ rời rạc.

1. Nghiên cứu các phương án pháp lý nhằm công nhận chung sống cùng giới, thông qua việc công nhận chính thức quan hệ hoặc xây dựng một khuôn khổ pháp lý riêng điều chỉnh các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chung sống (ví dụ: tài sản, nuôi dạy con cái...).
2. Xác định một nhóm quyền cốt lõi có thể được cân nhắc đưa vào các cơ chế công nhận này, ưu tiên dựa trên các nhu cầu phản ánh trong dữ liệu đáng tin cậy. Các quyền này có thể bao gồm:
 - Đăng ký quan hệ
 - Tài sản và thừa kế
 - Nuôi dạy và chăm sóc con cái
 - Cơ chế chấm dứt quan hệ
 - Bảo vệ trong trường hợp bạo lực
 - Một số quyền liên quan đến lao động, an sinh xã hội, thuế và bảo hiểm

3. Rà soát các khuôn khổ pháp luật liên quan nhằm bảo đảm tính tương thích trong trường hợp có cơ chế công nhận được ban hành. Những lĩnh vực trọng tâm có thể bao gồm:
 - Hộ tịch và giấy tờ nhân thân: nghiên cứu các phương án ghi nhận tình trạng quan hệ trong hệ thống đăng ký dân cư và hộ gia đình
 - Pháp luật dân sự và tài sản: công nhận các thỏa thuận và quyền liên quan đến tài sản chung, cũng như cơ chế giải quyết tranh chấp khi chấm dứt quan hệ
 - Pháp luật về trẻ em và gia đình: bảo đảm phù hợp với các tiêu chuẩn về quyền trẻ em trong việc công nhận vai trò cha mẹ hoặc chăm sóc, cũng như các sắp xếp sau khi quan hệ chấm dứt
 - Lao động, bảo hiểm và y tế: công nhận bạn đời cùng giới trong các chế độ phúc lợi, chăm sóc và quyết định y tế
 - Phòng, chống bạo lực gia đình: bảo đảm các cơ chế bảo vệ bao phủ cả các mối quan hệ chung sống, bao gồm khả năng tiếp cận nơi tạm lánh và các dịch vụ hỗ trợ
4. Xem xét việc áp dụng các nguyên tắc của tư pháp quốc tế tư trong các trường hợp quan hệ có yếu tố nước ngoài, bao gồm:
 - Công nhận, thừa nhận và/hoặc sử dụng các giấy tờ hộ tịch nước ngoài trong khuôn khổ các nguyên tắc trật tự công của Việt Nam
 - Thiết lập các cơ chế bảo vệ tối thiểu tại Việt Nam liên quan đến tài sản, trẻ em và phòng, chống bạo lực gia đình, kể cả trong trường hợp quan hệ cùng giới chưa được đăng ký hợp pháp trong nước

Cách tiếp cận dựa trên quyền, tập trung vào một nhóm quyền, nghĩa vụ và cơ chế bảo vệ cốt lõi, có thể giúp giảm nguy cơ công nhận hình thức nhưng thiếu hiệu lực thực tiễn, đồng thời hỗ trợ quá trình đánh giá chuyên sâu và từng bước về hiệu quả của các cơ chế này theo thời gian.

II. CẤP ĐỘ CHÍNH SÁCH

Song song với quá trình hoàn thiện pháp luật, có thể cân nhắc triển khai một số công cụ chính sách và hướng dẫn hành chính nhằm giảm bớt các rào cản và bất định trong đời sống hằng ngày, đồng thời cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ công:

1. **Đại diện pháp lý và quyết định y tế:** làm rõ và tăng cường các cơ chế ủy quyền và đại diện (ví dụ: giấy ủy quyền), bao gồm các biểu mẫu và quy trình chuẩn hóa tại bệnh viện và cơ quan công, đặc biệt trong các tình huống khẩn cấp.
2. **Hòa giải và giải quyết tranh chấp:** hỗ trợ hòa giải cơ sở, trợ giúp pháp lý, công chứng và xử lý tư pháp đối với các tranh chấp dân sự giữa các cặp đôi cùng giới, đặc biệt trong các trường hợp liên quan đến đầu tư chung, con cái, nhà ở hoặc hoạt động kinh doanh.
3. **Phòng, chống và ứng phó với bạo lực gia đình:** nâng cao năng lực của các hệ thống

thực thi (công an, y tế, tư pháp, dịch vụ xã hội) trong việc nhận diện và xử lý bạo lực trong các mối quan hệ cùng giới, đồng thời bảo đảm khả năng tiếp cận không phân biệt đối xử đối với nơi tạm lánh và dịch vụ tư vấn.

4. **Thu thập dữ liệu và đánh giá tác động:** tích hợp thông tin về các mô hình gia đình phi truyền thống, bao gồm các cặp đôi cùng giới, vào các khảo sát dân số và hệ thống dữ liệu hành chính, trong giới hạn bảo mật phù hợp, nhằm hỗ trợ hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng.
5. **Thúc đẩy các chuẩn mực bao trùm trong khu vực công và tư:** khuyến khích các cơ quan công, trường học và doanh nghiệp áp dụng các chính sách phúc lợi bao trùm đối với bạn đời cùng giới, đồng thời xây dựng cơ chế xử lý phân biệt đối xử tại nơi làm việc.

III. CẤP ĐỘ XÃ HỘI

Các đề xuất ở cấp độ xã hội được xây dựng với trọng tâm là thúc đẩy đối thoại, hỗ trợ gia đình và giảm kỳ thị, phù hợp với các bằng chứng cho thấy việc thiếu công nhận pháp lý thường đi kèm với cảm nhận thiếu sự chấp nhận từ gia đình và cộng đồng.

1. **Đối thoại công chúng:** thúc đẩy các cuộc đối thoại công chúng dựa trên bằng chứng về phúc lợi của trẻ em và gia đình trong các hoàn cảnh đa dạng, bao gồm các tác động thực tiễn của khuôn khổ pháp lý hiện hành đối với việc bảo vệ tài sản, tạo điều kiện chăm sóc và tăng cường sự ổn định của gia đình.
2. **Hỗ trợ gia đình và người chăm sóc:** phát triển tài liệu hướng dẫn, nhóm hỗ trợ và tư vấn dành cho cha mẹ và người thân của các cặp đôi cùng giới nhằm tăng cường hiểu biết và giảm xung đột gia đình.
3. **Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng:** mở rộng khả năng tiếp cận tư vấn tâm lý, hỗ trợ pháp lý và các chương trình kỹ năng sống bao trùm LGBTI (ví dụ: quản lý tài chính, giải quyết xung đột, an toàn trong quan hệ).
4. **Truyền thông có trách nhiệm:** khuyến khích các cơ quan truyền thông và nhà sáng tạo nội dung áp dụng các tiêu chuẩn biên tập không phân biệt đối xử khi đưa tin về người và gia đình LGBTI, phù hợp với các nguyên tắc rộng hơn về truyền thông có trách nhiệm và chính xác.

IV. LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI GỢI Ý

Thay vì một lộ trình cố định, dữ liệu cho thấy cách tiếp cận từng bước dựa trên bằng chứng, xây dựng trên các khuôn khổ hiện có, có sự tham gia của các bên liên quan ở từng giai đoạn và cho phép đánh giá, điều chỉnh theo thời gian, có thể phù hợp hơn để xử lý những

phức tạp đa chiều và giao thoa giữa pháp luật, chính sách và xã hội. Các giai đoạn dưới đây được đưa ra như một phương án tham khảo dành cho các cơ quan có liên quan xem xét.

NGẮN HẠN (0 ĐẾN 12 THÁNG)

- Thúc đẩy đối thoại liên ngành giữa các bộ, ngành liên quan (tư pháp, y tế, lao động, công an, giáo dục), dựa trên cơ sở bằng chứng từ nghiên cứu này và các nghiên cứu liên quan khác
- Rà soát và làm rõ các cơ chế hành chính hiện hành (ủy quyền, quyết định y tế, trợ giúp pháp lý, ứng phó với bạo lực gia đình và các lĩnh vực liên quan)
- Đánh giá việc triển khai các khuôn khổ hiện có trong các lĩnh vực như công chứng, hộ tịch và trợ giúp pháp lý liên quan đến các hoàn cảnh gia đình đa dạng, nhằm xác định khoảng trống và ưu tiên phản ứng phù hợp

TRUNG HẠN (1 ĐẾN 3 NĂM)

- Tiếp tục nghiên cứu các lựa chọn chính sách và pháp lý liên quan đến công nhận chung sống cùng giới, bao gồm rà soát so sánh kinh nghiệm quốc tế
- Thí điểm các hướng dẫn hoặc quy trình đã được hài hòa và làm rõ tại một số dịch vụ công được lựa chọn (ví dụ: y tế, trợ giúp pháp lý, ứng phó với bạo lực gia đình và các lĩnh vực liên quan) nhằm đánh giá hiệu quả triển khai thực tiễn
- Nghiên cứu chuyên sâu các vấn đề liên quan đến tài sản, nuôi dạy con cái và cơ chế chấm dứt quan hệ trong khuôn khổ pháp luật dân sự hiện hành

DÀI HẠN HƠN (3 ĐẾN 5 NĂM)

- Dựa trên kết quả nghiên cứu và đối thoại chính sách, cân nhắc các bước tiếp theo nhằm phát triển khuôn khổ pháp lý và hướng dẫn triển khai để hỗ trợ công nhận các mô hình gia đình phi truyền thống
- Tiếp tục rà soát các khuôn khổ pháp luật đang phát triển nhằm bảo đảm tính thống nhất giữa các lĩnh vực pháp luật (hộ tịch, dân sự, lao động, bảo hiểm, y tế, bạo lực gia đình, tư pháp quốc tế tư)

TẦM NHÌN DÀI HẠN (5 NĂM TRỞ LÊN)

- Thực hiện đánh giá tác động đối với các khuôn khổ pháp luật, hành chính và chính sách đã được sửa đổi, đồng thời tiếp tục hoàn thiện các cơ chế triển khai khi cần thiết
- Từng bước mở rộng cơ chế bảo vệ cho các mô hình gia đình phi truyền thống trong các lĩnh vực như quyền trẻ em, di trú và các lĩnh vực liên quan khác
- Tăng cường hệ thống dữ liệu và cơ chế báo cáo nhằm theo dõi phúc lợi và sự bình đẳng trong đối xử giữa các mô hình gia đình phi truyền thống

KẾT LUẬN

Các phát hiện của báo cáo này cho thấy những vấn đề liên quan đến địa vị pháp lý của các mối quan hệ cùng giới không phải là những khái niệm trừu tượng, mà xuất hiện trong các tình huống rất cụ thể của đời sống hằng ngày: cách đăng ký tài sản chung, cách các bạn đời thực hiện thủ tục y tế thay cho nhau, cách con cái được chăm sóc và đại diện, hay cách các cặp đôi đối mặt với những hệ quả thực tiễn khi quan hệ chấm dứt. Trong từng tình huống đó, việc thiếu vắng một địa vị quan hệ được công nhận chính thức khiến người trong cuộc phải tự điều hướng trong các khuôn khổ pháp luật và chính sách hiện hành với rất ít hướng dẫn rõ ràng, đồng thời thường phải dựa vào các thỏa thuận không chính thức hoặc những công cụ dân sự vốn không được thiết kế cho hoàn cảnh của họ.

Các phát hiện từ cả dữ liệu khảo sát và dữ liệu định tính cho thấy các cặp đôi cùng giới tại Việt Nam đang tổ chức đời sống của mình như những gia đình thực sự, với sự chăm sóc, trách nhiệm và cam kết dài hạn, cùng chia sẻ nghĩa vụ gia đình, quản lý tài chính chung và trong một số trường hợp cùng nuôi dạy con cái. Những khó khăn thực tiễn mà họ gặp phải không xuất phát từ cách họ xây dựng đời sống chung, mà từ sự hạn chế của các cơ chế chính thức nhằm hỗ trợ những sắp xếp mà họ đã và đang hình thành trên thực tế. Việc hiểu sâu hơn những hoàn cảnh này là nền tảng cần thiết cho bất kỳ cuộc đối thoại chính sách nào về cách các khuôn khổ hiện hành có thể được điều chỉnh để phản ánh tốt hơn thực tế của các mô hình gia đình phi truyền thống.

Trong mười năm kể từ lần sửa đổi gần nhất, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã chứng kiến nhiều biến chuyển đáng kể trong đời sống gia đình tại Việt Nam, bao gồm sự gia tăng của các mô hình gia đình đa dạng. Những bằng chứng được tập hợp trong báo cáo này kỳ vọng có thể đóng góp vào quá trình tiếp tục suy ngẫm về cách các khuôn khổ pháp luật và chính sách liên quan cần tiếp tục được hoàn thiện, không chỉ liên quan riêng tới nhu cầu của các cặp đôi cùng giới, mà còn gắn với những mục tiêu quản trị rộng hơn như bảo vệ phúc lợi trẻ em, giảm tranh chấp dân sự, tăng cường phòng, chống bạo lực gia đình và bảo đảm các hệ thống an sinh xã hội có thể vận hành hiệu quả đối với mọi loại hình hộ gia đình.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy không tồn tại một lộ trình duy nhất, và các khuôn khổ pháp lý liên quan đến địa vị của các cặp đôi chung sống đã được phát triển dưới nhiều hình thức khác nhau tùy từng bối cảnh. Tuy nhiên, điều mà các bằng chứng so sánh cho thấy là tính rõ ràng và thống nhất, về quyền, nghĩa vụ và các thủ tục hiện có, thường giúp giảm bớt sự thiếu chắc chắn và cải thiện kết quả thực tiễn cho cá nhân, gia đình cũng như các thiết chế liên quan. Những nội dung được trình bày trong báo cáo này được đưa ra với tinh thần đó: như những đóng góp cho một quá trình đối thoại vốn đã

bắt đầu và sẽ tiếp tục được định hình bởi bằng chứng, bởi các thay đổi xã hội và bởi các quá trình thảo luận, cân nhắc trong quá trình Việt Nam tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật của mình.

Giá trị lớn nhất của báo cáo này nằm ở nền tảng bằng chứng phong phú mà nó xây dựng được, cũng như sự cởi mở của những người đã chia sẻ trải nghiệm của mình nhằm đóng góp cho đối thoại và các thảo luận hướng tới tương lai. Những cá nhân và cặp đôi tham gia nghiên cứu đã mở ra những lát cắt rất riêng của đời sống mình, nói về tình yêu và sự gắn bó, về những thương lượng lặng lẽ trong sinh hoạt hằng ngày, về những khoảnh khắc dễ bị tổn thương tại bệnh viện hay cơ quan pháp lý, và về nỗ lực bền bỉ để xây dựng một gia đình trong những hoàn cảnh chưa phải lúc nào cũng thuận lợi. Những câu chuyện ấy không đơn thuần là dữ liệu; đó là bằng chứng về những cuộc đời đang được sống trọn vẹn, về những gia đình đã hiện hữu trên thực tế, và về một nhu cầu rất con người đối với sự công nhận, ổn định và chăm sóc. Báo cáo kỳ vọng rằng các phát hiện này có thể trở thành một nguồn tham chiếu hữu ích cho các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và các thiết chế liên quan trong quá trình tiếp tục xem xét cách các khuôn khổ pháp lý và xã hội có thể hỗ trợ tốt nhất cho phúc lợi của mọi gia đình tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Cherlin, A. (2004) "The Deinstitutionalization of American Marriage", *Journal of Marriage and Family*, 66(4)

Đỗ Quỳnh Anh, Chu Lan Anh, Đặng Thùy Dương, Vương Khả Phong, & Nguyễn Bảo Ngọc. (2019). Quan điểm xã hội về hôn nhân đồng giới: Nghiên cứu định tính tại Hà Nội và TP.HCM. iSEE

Giddens, A. (1992) *The Transformation of Intimacy: Sexuality, Love and Eroticism in Modern Societies*. Cambridge: Polity Press

Hammack, P. L., Frost, D. M., & Hughes, S. D. (2019). Queer intimacies: A new paradigm for the study of relationship diversity. *Journal of Sex Research*

Heyes, C. J. (2003). Can there be a queer politics of recognition? R. N. Fiore & H. L. Nelson (Editor), *Recognition, Responsibility, and Rights: Feminist Ethics and Social Theory*.

Morgan, D. H. J. (1996) *Family Connections: An Introduction to Family Studies*. Cambridge: Polity Press.

iSEE & VESS. (2022). Đánh giá tác động kinh tế của hôn nhân cùng giới tại Việt Nam

Kiernan, K. (2002) "Cohabitation in Western Europe: Trends, Issues, and Implications", in Booth, A. and Crouter, A. (eds.) *Just Living Together*. Mahwah: Lawrence Erlbaum

Morgan, D. H. G. (2011). Locating "Family Practices." *Sociological Research Online*

Phùng Trung Tập. (2023). Hôn nhân đồng giới: Dư luận và hiện thực. Nhà xuất bản Hà Nội

Plummer, K. (2003). *Intimate citizenship: Private decision and public dialogues*. Seattle: University of Washington Press

Trung tâm ICS. (2024). Đánh giá thực trạng và xác định nhu cầu kết nối và phát triển của cha mẹ, người thân, và bạn bè của người LGBTI

Trương Hồng Quang. (2022). Quyền của người đồng tính, song tính, chuyển giới và liên giới tính tại Việt Nam: Từ nhận thức đến thực tiễn. Nhà xuất bản Tư Pháp

Vũ Thành Long, Đỗ Quỳnh Anh, & Chu Lan Anh. (2019). *Sống chung cùng giới: Tình yêu và quan hệ chung sống của người LGBT*. iSEE

Weeks, J., Heaphy, B. & Donovan, C. (2001) Same Sex Intimacies: Families of Choice and Other Life Experiments. London: Routledge

Weeks, J, Donovan, C. and Heaphy B. (1996) Families of Choice: Patterns of Non-heterosexual Relationships - a Literature Review, Social Science Research Papers, School of Education and Social Science, South Bank University, London

PHỤ LỤC

Các câu chuyện từ phỏng vấn

I. CÔNG KHAI

Người tham gia phỏng vấn sâu kể lại việc chủ động “đi theo tiếng gọi tình yêu” để gặp người yêu, nhưng đồng thời phải duy trì mối quan hệ trong trạng thái kín đáo do mức độ sẵn sàng công khai giữa hai bên chưa tương đồng.

“Đến tháng 8 là tôi nhớ T. quá, không thể chịu được nữa. Lúc đấy tôi nói dối giáo viên rằng mình bị ốm, bị sốt nên không thể đi học, xin nghỉ mấy hôm, và cô giáo cho nghỉ. Ngay lập tức tôi nhảy lên tàu, đi theo tiếng gọi tình yêu vào Huế để tìm gặp T.

Khi gặp nhau thì mọi cảm xúc như vỡ òa. Lúc đó chúng tôi vẫn yêu nhau trong lén lút, chưa sẵn sàng công khai với bất cứ ai cả. Thực ra tôi đã rất sẵn sàng và muốn [công khai] với cả thế giới, nhưng T. thì chưa sẵn sàng, nên tụi tôi vẫn yêu nhau trong bí mật và chưa hề công khai.”

- Th., nữ, 24 tuổi, Huế.

Hoặc có trường hợp được gia đình chấp thuận ngay từ đầu:

“Mình rất may mắn là gia đình đã biết và cũng đã làm quen với chị rồi nhưng chưa gặp trực tiếp lần nào mà chỉ gọi video call thôi. Chị người yêu của mình cũng đang học tiếng Việt nữa.”

- N., 25 tuổi, nữ, Canada.

Cũng có trường hợp các cặp đôi trình bày lộ trình quan hệ theo mốc thời gian tương đối rõ ràng, từ giai đoạn công khai với gia đình đến việc chung sống được triển khai dần dần trước khi ra ở riêng.

“Bắt đầu gặp nhau từ cuối 2018, chính thức yêu nhau từ tháng 4 năm 2019. Bước tiếp theo là hai gia đình đều biết, tức là công khai với gia đình vào năm 2022. Đến cuối 2024 thì H. bắt đầu qua nhà mình; lúc đó mình vẫn còn ở với bố mẹ. H. thường qua buổi tối, ngủ lại thôi chứ cũng ít khi ăn, thỉnh thoảng cuối tuần mới ăn. Sau đó đến tháng 4 năm nay thì mình mua nhà, hai đứa ra ở riêng.”

- T., nam, 39 tuổi, và H., nam, 28 tuổi, Hải Phòng.

II. ĐÁM CƯỚI

Có người tham gia phỏng vấn sâu cho thấy mong muốn tổ chức nghi lễ cam kết được chuẩn bị như một dự án cá nhân dài hạn, với những hình dung cụ thể và có tích lũy dần:

“Thật ra chị đã nghĩ đến đám cưới của chị lâu lắm rồi. Chị có sẵn một hình dung về đám cưới sẽ như thế nào, ví dụ như hình ảnh decor, trang phục hay cách trang trí của buổi tiệc. Chị đã sưu tầm và để riêng vào một thư mục; đến khi quyết định làm đám cưới thì chỉ việc lấy ra xài nên rất là tiện luôn.”

- A., nữ, 49 tuổi, và N., nữ, 35 tuổi, TP.HCM.

Một số cặp đôi diễn giải nghi lễ cam kết như một bước chuyển quan trọng về mặt quan hệ xã hội, một dấu mốc củng cố kỳ vọng gắn bó lâu dài:

“Mình bắt đầu tổ chức đính hôn từ năm 2021. Khi làm lễ đính hôn thì hai bên gia đình cũng gặp mặt, nên mình xác định rằng khi hai bên đã gặp nhau như vậy thì chắc chắn mình sẽ phải gắn bó lâu dài.”

- H., nam, 29 tuổi, Bình Dương (TP. HCM)

Cũng có trường hợp các cặp đôi nhấn mạnh vai trò của nghi lễ như một cơ chế “công khai hóa” trước mạng lưới bạn bè, qua đó tạo thêm trách nhiệm xã hội và sức bền cho mối quan hệ trước các áp lực của đời sống chung:

“Năm 2012 bọn anh tổ chức một buổi tiệc cưới nhỏ để ra mắt với bạn bè. Lý do là bọn anh nghĩ rằng tình yêu thì có hai đứa, nhưng trong cuộc sống với nhau sẽ có nhiều cám dỗ, rồi chúng ta bị áp lực. Ví dụ như em giận người yêu, em có thể tâm sự với bạn bè, rồi người này nói ra người kia nói vào. [Khi] mối quan hệ đã được công khai thì bản thân mình cũng có trách nhiệm với mối quan hệ đấy nhiều hơn. Chính vì thế bọn anh tổ chức một bữa tiệc nho nhỏ.”

- H., nam, 35 tuổi, và M., nam, 45 tuổi, Hà Nội.

III. CHUNG SỐNG

Tại Việt Nam, nơi hôn nhân cùng giới chưa được công nhận, sống chung cùng giới phần nào đó trở thành thiết chế tương đương, nhưng không thay thế hôn nhân, vừa để thể hiện cam kết, vừa là giải pháp thực tế cho mối quan hệ lãng mạn. Nhu cầu sống chung không xuất phát từ sự lý tưởng hóa “hôn nhân bình đẳng”, mà từ nhu cầu thực tiễn của các quan hệ đã tồn tại và duy trì trong thời gian dài.

“Gần 10 năm trước tụi chị quen nhau qua bạn bè. Lúc đó chị gặp N., rồi sau nhiều lần đi chơi chung với một nhóm thì dần dần cảm mến nhau, chia sẻ với nhau những khó khăn trong cuộc sống và sau đó tụi chị đến với nhau. Tuy nhiên, tụi chị chỉ mới sống chung trong khoảng thời gian là ba, bốn năm nay thôi, từ năm 2022 đến giờ. Sau khi tổ chức đám cưới vào tháng 3 năm 2022 thì tụi chị mới chính thức sống cùng với nhau; còn trước đó thì tụi chị nhà ai nấy ở thôi.”

- A, nữ, 49 tuổi, TP.HCM; N, nữ, 35 tuổi, TP.HCM.

Giddens (1992)¹⁴ mô tả các quan hệ hiện đại như “những mối quan hệ thuần khiết”, chúng tồn tại vì sự thỏa mãn cảm xúc và tự nguyện của hai bên thay vì áp lực xã hội, đạo đức hay cấu trúc pháp lý. Xu hướng này được quan sát rất rõ trong dữ liệu của nghiên cứu: các cặp đôi cùng giới duy trì quan hệ bền vững trong nhiều năm và thường chọn sống chung khi cảm thấy sẵn sàng về mặt tình cảm, kinh tế và kế hoạch tương lai, cho dù không có khung pháp lý hỗ trợ. Điều này cho thấy tính chủ động và năng lực tự xây dựng mối quan hệ thân mật ngoài cấu trúc pháp luật chính thống, đồng thời phản biện lập luận rằng “thiếu khung pháp lý khiến quan hệ cùng giới không bền vững” vốn khá phổ biến trong chính cộng đồng LGBTI.

“Tụi chị muốn có một mái ấm, một gia đình giống như tất cả mọi người thôi. Tụi chị vẫn thường nói chuyện với nhau rằng phải sống cho thật tốt để khi người ta nhìn vào thì không còn kỳ thị, thậm chí có niềm tin vào những mối quan hệ giống như tụi chị.”

- A., nữ, 49 tuổi và N., nữ, 35 tuổi, TP.HCM

¹⁴ Giddens, A. (1992) *The Transformation of Intimacy: Sexuality, Love and Eroticism in Modern Societies*. Cambridge: Polity Press.

IV. CHIA SẺ

Bên cạnh các mô tả về hợp nhất tài chính, cũng có người tham gia phỏng vấn sâu cho thấy việc phân bổ đóng góp có thể tạo ra áp lực không cân xứng:

“Em cũng lớn hơn H., mà em đi làm nhiều năm rồi nên có nhiều cái em cảm thấy mình sẽ phải đứng ra chi trả nhiều hơn. Đôi khi em cũng hơi mệt mỏi vì việc đó. Những lúc như thế thì em thường cố gắng nói chuyện với H., và H. cũng rất OK trong việc chia sẻ với em.”

- T., nữ, 29 tuổi và H., nữ, 25 tuổi, Hà Nội

Có trường hợp người tham gia phỏng vấn sâu cho thấy gia đình gốc có thể chủ động từ chối nhận đóng góp tài chính từ cặp đôi, ở đây là cặp đôi người khuyết tật, như một cách vừa bảo vệ con cái khỏi gánh nặng chi tiêu, vừa giảm rủi ro trong bối cảnh quan hệ cùng giới chưa được thừa nhận đầy đủ.

“T. đã từng hỏi mẹ là kiểu chúng con góp tiền ăn cùng với mẹ nhé, hoặc nếu mẹ không lấy của con thì mẹ phải lấy của Th. chứ. Xong mẹ bảo là không, tao không lấy tiền của chúng mày. Chúng mày điếc, chúng mày khó khăn như thế rồi, tao mà thu tiền của chúng mày nữa thì mọi người còn coi ra cái gì.”

- T, nữ, 35 tuổi, và Th., nữ, 24 tuổi, Huế

V. CHĂM SÓC

Ở chiều cạnh chăm sóc, các thực hành chăm lo không chỉ hướng tới con người mà còn mở rộng sang thú cưng, qua đó cho thấy cách các cặp đôi tạo lập một “đời sống gia đình” bằng các dự án chăm sóc thay thế trong bối cảnh những lựa chọn như sinh con, nhận con nuôi còn chịu nhiều giới hạn và rào cản.

“Không nuôi con được thì tụi anh chuyển sang nuôi chó. Tụi anh nuôi một con, xong tới hai con, rồi tới ba con.”

- T, nam, 37 tuổi, Huế.

Các câu chuyện về chăm sóc khi ốm đau cho thấy “lao động chăm sóc” không chỉ là một nhiệm vụ, mà là một hình thức gắn kết quan hệ và làm dày cảm thức gia đình, trong đó sự hiện diện và chăm nom lẫn nhau trở thành bằng chứng sống động của việc “làm ra gia đình” trong thực tế.

“Cả hai bạn chị đều ở trong [viện], xong mọi người buồn cười bảo sao hôm qua người này là bệnh nhân, hôm nay lại đến lượt người kia thành bệnh nhân chăm sóc nhau. Hai bạn chị mổ cách nhau một tuần, cứ thế chăm sóc nhau ở viện luôn. Tự nhiên hai đứa đi khám cùng một bệnh, thế xong đăng ký mổ cùng.”

- N., nữ, và H., nữ, U50, Hưng Yên

VI. THÂN TỘC

Quan hệ với gia đình hai bên là phép thử quan trọng đối với tính chính danh xã hội của gia đình cùng giới. Trong bối cảnh Việt Nam, nghĩa vụ dòng họ có thể trở thành một phép thử, đồng thời là một con đường để quan hệ được hợp thức hóa về mặt văn hóa. Khi gia đình gốc chấp nhận sự tham gia của “con và bạn đời của con” trong các nghĩa vụ truyền thống, họ đã ít nhiều thừa nhận cặp đôi như một đơn vị gia đình.

“Anh vẫn thỉnh thoảng về, ví dụ hôm nào nhà có giỗ chạp mà anh sắp xếp được thời gian thì anh cũng về cùng. Về xuống đấy, chơi với mọi người, ăn cơm rồi đi loanh quanh.”

- C., nam, 32 tuổi và T., nam, 32 tuổi, Hà Nội.

VII. CON CÁI

Trong số những người không muốn hoặc chưa sẵn sàng có con, các lý do thường tập trung vào ba nhóm chính. Thứ nhất là rào cản pháp lý, khi họ không thấy yên tâm về khả năng bảo vệ quyền lợi của con trong gia đình cùng giới.

“Nếu giả sử nói về phía hướng mang thai hộ thì mang thai hộ ở Việt Nam mình vẫn đang hơi khó là thứ nhất, thứ hai là nhiều rủi ro, chi phí cũng quá cao.”

- Người tham gia thảo luận nhóm LGBTI, Hà Nội.

“Mình nghĩ là chỉ có nhận con nuôi [...]. Nhưng mà nhận con nuôi thì nó lại nhiều giấy tờ với là nhiều cái lằng nhằng. Mình cũng có tìm hiểu thì nếu như mà một cặp vợ chồng người ta có giấy đăng ký kết hôn thì là người ta lại dễ dàng hơn, tại vì đứng tên là có cha có mẹ của đứa bé.”

- H., 29 tuổi, nam, Bình Dương (TP. HCM)

Thứ hai là rào cản kinh tế và điều kiện sống, bao gồm áp lực về chi phí nuôi dạy, nhà ở ổn định và thời gian dành cho việc chăm sóc con.

“Cao thật. Mình thấy cái đứa bạn của mình chi phí để sinh con đắt gấp phải gấp năm, gấp sáu, thậm chí gấp mười lần so với việc là mình đi thụ tinh, đắt hơn rất rất là nhiều luôn.”

- Người tham gia thảo luận nhóm LGBTI, Hà Nội.

“Thì trên cơ sở pháp lý là chỉ có một người nuôi thôi mà. Một người nuôi thì làm sao mà có thể đầy đủ bằng hai người, mặc dù thực tế là hai người nuôi đó. Nên là trung tâm họ lại còn xét vấn đề đó nữa, nên chị thấy là cũng hơi khó chứ không phải đơn giản đâu nha. Cái quá trình chắc chị nghĩ phải một, hai năm mới có thể nhận được. Để con thì cũng cực, để con mình phải IVF, IVF thì tốn tiền lắm, mà đâu phải làm một lần có liền.”

- C., nữ, 45 tuổi, và L., nữ, 33 tuổi, Bình Dương, TP. HCM

Thứ ba là lo ngại về kỳ thị xã hội đối với trẻ em có cha mẹ cùng giới, đặc biệt trong môi trường giáo dục và thủ tục hành chính.

“Đứa con khai sinh phải có tên cả bố cả mẹ, và rất khó để gạt người mẹ ra. Có thể gạt tên người bố ra khỏi giấy khai sinh nhưng không phải gạt tên người mẹ. Cái khó thứ hai ví dụ như con của H. thì mình sẽ đứng vai trò như thế nào. Nghĩ chắc có thể bố nuôi nhận con nuôi hợp pháp, nhưng có vẻ hơi trắc trở một chút.”

- T., nam, 39 tuổi và H., nam, 28 tuổi, Hải Phòng

VIII. PHÁP LÝ

“Bên chị không quan tâm người đó là đồng giới hay khác giới, miễn có giấy đăng ký kết hôn, nhà nước công nhận thì bên chị chấp nhận rồi. Nên chuyện chị thấy quan trọng nhất vẫn là nhà nước người ta sẽ ban bố luật pháp ra sao, như thế nào, có quyền lợi tốt cho những cái cặp LGBT hay không. Nếu tốt thì chắc chắn bên bảo hiểm hay tất cả những cái dịch vụ liên quan đấy người ta cũng sẽ làm theo luật của Việt Nam thôi.”

- T., nữ, 30 tuổi, Nhân viên bảo hiểm, TP. HCM

“Mọi thứ đều phức tạp hơn, ví dụ như là vay thì trước chứng minh tài chính một người, bây giờ thì chứng minh tài chính hai người, rồi quan hệ chưa rõ thế nào, rồi khoản nợ thì chia ai, nói chung khá là lằng nhằng.”

- T., nam, 39 tuổi, và H., nam, 28 tuổi, Hải Phòng

“Thực ra vốn hai bọn em đều góp chung, một đứa 60%, một đứa 40%. Thực ra thì tại vì không có giấy tờ với nhau, gần như tụi em làm việc trên sự tình cảm. Nên là nếu mà xảy ra một cái vấn đề gì đấy thì tụi em cũng chỉ có thể giải quyết trên tình cảm thôi, không thể nào mà có giấy tờ được hết. Có nghĩa là nếu em là một con người tệ đấy thì H. sẽ là người mất hết, tại vì tất cả giấy tờ, mọi sự kiểm soát đều em đứng tên hết.”

- M., nữ, 27 tuổi, TP. HCM.

“Khi họ đã có con thì tất cả các quyền lợi họ mong muốn đều hướng vào người bạn đời và đứa con của họ. [...] Trong khoảng ba năm trở lại đây, các câu hỏi liên quan đến con cái, các vấn đề về tài sản, các vấn đề liên quan đến đại diện được tăng lên rất rất là nhiều lần so với khoảng thời gian trước đây. Mình thấy là pháp luật chưa thừa nhận thì họ vẫn rất quyết tâm tìm mọi cách để có được một cuộc sống hôn nhân như mình mong muốn, và tìm cách để thiết lập được một gia đình.”

- H., Luật sư, Thảo luận nhóm chuyên gia, TP.HCM.

“Trong đầu của mình với chị thì tự mình cứ nghĩ là thôi được rồi, nếu mà biết là có những quyền mình có thể sẽ bị mất đi tại vì mình không phải mối quan hệ khác giới như mọi người xung quanh thì mình đành phải dựa vào tấm thân mình thôi. Mình phải tự dựa vào cái nguồn lực mình có thể tiết kiệm được. [...] Và tui mình luôn luôn nghĩ đến việc bao nhiêu tiền cho đủ để mình có thể đặt vị trí của mình bằng quyền lợi của những người khác.”

- N, nữ, 25 tuổi, Canada

“Khi mà pháp luật công nhận thì dĩ nhiên em cũng sẽ thể hiện ra ngoài, và mình thực ra cũng không phải kiểu thể hiện gì cả. Khi người ta hỏi thì mình trả lời thôi.”

- H., nam, 28 tuổi, Hải Phòng

IX. NƯỚC NGOÀI

Đối với những trường hợp đã kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn ở nước ngoài mang lại cho họ cảm giác được công nhận, có khung pháp lý rõ ràng cho các vấn đề như tài sản chung, quyền thừa kế, chăm sóc y tế và kế hoạch con cái. Tuy nhiên, khi trở về Việt Nam, họ đối mặt với thực tế rằng hôn nhân đó không được hệ thống pháp luật trong nước thừa nhận.

“Giống như ở bên mình pháp lý cho những cái liên quan đến yếu tố nước ngoài thì bên kia nó cũng sẽ có những cái liên quan đến yếu tố của người nước ngoài. Chị là người nước ngoài so với hệ thống bên kia thì cũng phải tìm hiểu và cũng phải hỏi rất là nhiều, từ hỏi luật sư cho tới hỏi phòng công chứng, cho tới hỏi lãnh sự ở đây, rồi rất nhiều thứ sẽ cần phải phiên dịch này kia đủ thứ. Nó không dễ.

Trước khi tui chị kết hôn thì chỉ có làm một cái giấy bên Pháp gọi là PACS, đó là civil partnership (“kết đôi dân sự”) đấy, là chị đã làm cái giấy đó hai năm rưỡi trước khi kết hôn, tức là lúc đó gia đình chị đã được ghi nhận là có chia sẻ cuộc sống chung dưới pháp luật của Pháp rồi.”

- G., nữ, 37 tuổi, TP. HCM

“Mình có thể qua Thái, đăng ký kết hôn ở bên đấy, nhưng tại vì em đã hỏi những anh chị đi trước, những cặp đi trước rồi. Họ nói đúng là có thể kết hôn bên đấy, nhưng khi về Việt Nam mình nó không có giá trị gì hết.”

- M., nữ, 27 tuổi và H., nữ, 21 tuổi, TP. HCM

Nhìn rộng hơn, các dữ liệu cho thấy người LGBTI đang phải vận hành trong hai tầng thể chế: một bên là pháp luật Việt Nam chưa công nhận hôn nhân cùng giới, một bên là các hệ thống pháp luật nước ngoài đã mở rộng khung gia đình để bao gồm cặp đôi cùng giới. Quyết định kết hôn khác giới, kết hôn cùng giới ở nước ngoài hay không kết hôn vì thế đều là những chiến lược sống cụ thể, phản ánh nỗ lực dung hòa giữa nhu cầu thân mật, trách nhiệm với gia đình và khả năng được bảo vệ bởi nhà nước.

“Theo luật pháp của Pháp thì chỉ cần có tờ giấy đó, giấy khai sinh và giấy chứng sinh của bệnh viện là có thể đăng ký giấy khai sinh của đứa nhỏ có tên của hai mẹ, và cũng như là cái sổ hộ khẩu có tên của đứa nhỏ. Tụi chị đã ký tờ giấy đó rồi, và tuần sau chị về hai tụi chị qua bên Tây Ban Nha để làm cái quy trình IVF cho nhà chị, thì chị sẽ về Pháp để ký thêm một tờ nữa, tại vì mỗi người phải có một tờ. Tờ giấy đó đảm bảo việc khi tụi chị sinh đứa nhỏ ở đây, một trong hay cả hai thì sẽ mang ra lãnh sự Pháp ở Sài Gòn, cầm tờ đó và tờ giấy chứng sinh của bệnh viện là có thể đăng ký, để đảm bảo việc là gia đình chị sẽ là một gia đình hoàn chỉnh dưới luật pháp của Pháp ở Việt Nam.”

- G., nữ, 37 tuổi, TP. HCM

